



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 621 / Kỳ I - 5/2022



NHỮNG "CÚ ĐÁM THÉP"
ĐỂ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ
GIAI ĐOẠN 2021-2025 THÀNH CÔNG



GIẢM GIÁ THUẾ XĂNG, DẦU
GIẢI PHÁP CẦN THIẾT HỖ TRỢ
NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP



TRIỂN VỌNG VIỆC LÀM
CHO LAO ĐỘNG TRẺ
TRONG BỐI CẢNH MỚI



DU LỊCH THẾ GIỚI NĂM 2022
NHIỀU TRIỂN VỌNG TÍCH CỰC

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU BẮC GIANG

VỮNG BƯỚC TRÊN LỘ TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

Hòa chung vào xu thế đổi mới và phát triển của ngành Y tế tỉnh Bắc Giang, những năm qua, Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang luôn chú trọng thực hiện cải cách hành chính, tập trung phát triển kỹ thuật chuyên khoa để nâng cao năng lực khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang là đơn vị chuyên khoa hạng II tuyến tỉnh, được thành lập năm 2016, trên cơ sở sáp nhập khoa Ung bướu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh với Bệnh viện Đa khoa thành phố Bắc Giang, với quy mô 100 giường bệnh và 113 cán bộ viên chức. Sau thời gian nỗ lực vượt khó, đến nay Bệnh viện đã phát triển lên quy mô 210 giường bệnh, với 16 khoa phòng chuyên môn và 190 cán bộ viên chức, trong đó số lượng có trình độ sau đại học là 30%.

Bên cạnh việc quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, những năm qua, Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang luôn tích cực đẩy mạnh công tác phát triển chuyên môn và có sự phát triển tương đối đồng đều ở các lĩnh vực khác nhau. Đến nay, Bệnh viện đã triển khai và duy trì có hiệu quả các kỹ thuật mới về xạ trị, cận lâm sàng, như: Chụp cộng hưởng từ, xét nghiệm hoá mô miễn dịch, sinh thiết gan, sinh thiết hạch, sinh thiết xuyên thành,...; xạ trị trong ung thư phổi, ung thư thực quản, ung thư trực tràng, ung thư vú, ung thư phụ khoa; xạ triệu chứng trong ung thư di căn như: xương, não, hạch. Bên cạnh đó, các kỹ thuật cận lâm sàng cũng được triển khai và duy trì để đáp ứng nhu cầu chẩn đoán, tiên lượng, điều trị bệnh. Đồng thời, Bệnh viện đã trình Sở Y tế phê duyệt 155 kỹ thuật bổ sung, thí điểm 16 kỹ thuật mới và triển khai chính thức 10 kỹ thuật mới.

Đáng chú ý, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang luôn là một trong những bệnh viện đi đầu trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình quản lý



Kỹ thuật đốt u tuyến giáp bằng công nghệ vi sóng

khám, chữa bệnh theo hướng đơn giản, tiện ích. Từ tháng 6/2020, Bệnh viện đã triển khai thực hiện bệnh án điện tử, qua đó trở thành cơ sở khám, chữa bệnh đầu tiên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không còn sử dụng bệnh án giấy. Hiện nay, mỗi người dân vào khám tại Bệnh viện đều được lập hồ sơ bệnh án điện tử, khi đến khám từ lần thứ 2, nhân viên phòng khám chỉ cần quét mã thẻ BHYT hoặc vân tay người khám là có đầy đủ thông tin cá nhân, lịch sử khám, chữa bệnh...

Những năm gần đây, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Bệnh viện đã triển khai hiệu quả nhiều giải pháp để vừa đảm bảo nhiệm vụ khám chữa bệnh, vừa thực hiện nghiêm ngặt các quy định của công tác phòng chống dịch, nên hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch được giao Bệnh viện đều hoàn thành. Trong đó, năm 2020 tổng số lượt khám bệnh đạt trên 35 nghìn lượt người, bằng 121% kế hoạch;

tổng số người bệnh điều trị ngoại trú đạt 560 lượt, bằng 186,7% kế hoạch; tổng số người bệnh điều trị nội trú đạt 7.877 lượt bệnh nhân, bằng 115,8% kế hoạch. Năm 2021, tổng số lượt khám bệnh đạt trên 35.368 lượt người bằng 110,5% kế hoạch; tổng số người bệnh điều trị ngoại trú đạt 760 lượt, bằng 168,9 % kế hoạch; tổng số người bệnh điều trị nội trú đạt 10.436 lượt, bằng 130,5% kế hoạch. Đặc biệt, tỷ lệ bệnh nhân chuyển viện của Bệnh viện giảm qua từng năm, đến năm 2021, chỉ còn 2,9% đối với bệnh nhân nội trú và 6,8% đối với bệnh nhân ngoại trú.

Có thể nói, với tinh thần đoàn kết và sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể cán bộ, y bác sĩ, người lao động, Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang đang có những bước đi vững chắc, trở thành hạt nhân của sự đổi mới và phát triển ngành Y tế tỉnh Bắc Giang./.

Minh Châu



HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỔ NHIỆM PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Chiều ngày 21/4/2022, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị công bố Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng TCTK theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương chủ trì Hội nghị. Tham dự trực tiếp Hội nghị tại trụ sở của TCTK có đại diện lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; Lãnh đạo các đơn vị hành chính, sự nghiệp, đại diện các tổ chức chính trị thuộc Tổng cục; Lãnh đạo Cục Thống kê TP. Hà Nội. Cùng tham dự trực tuyến Hội nghị tại các điểm cầu là Lãnh đạo 62 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp đóng ngoài địa bàn TP. Hà Nội.

Tại Hội nghị, thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ông Mai Ngọc Bích, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố Quyết định số 816/QĐ-BKHĐT ngày 15/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đối với

ông Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia TCTK.

Sau phần trao Quyết định bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng TCTK và tặng hoa cho đồng chí Lê Trung Hiếu, thay mặt Bộ trưởng Bộ KHĐT, Thứ trưởng Trần Quốc Phương chúc mừng Tổng cục Thống kê có thêm lãnh đạo mới, để cùng gánh vác nhiệm vụ và đảm bảo đội ngũ cán bộ vững chắc của Ngành, điều này thể hiện sự tin tưởng của Lãnh đạo Bộ, Ban Cán sự Đảng, Đảng ủy cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư với sự lựa chọn đúng đắn của toàn thể lãnh đạo, công chức TCTK. Chúc mừng Tân Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu, Thứ trưởng đánh giá cao sự nỗ lực của đồng chí trong suốt quá trình học tập, công tác trong thời gian dài vừa qua. Thay mặt Lãnh đạo Bộ KHĐT, Thứ trưởng đề nghị Tân Phó Tổng cục trưởng lưu ý một số vấn đề khi đảm nhận cương vị mới: Thứ nhất, cần coi đây không chỉ là vinh dự mà còn là trách nhiệm lớn, cần duy trì động lực để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Thứ hai, cần phối hợp tốt với Lãnh đạo Tổng cục để duy trì, tạo sự đồng thuận, đoàn kết trong tập thể lãnh đạo và trong toàn cơ quan; phát huy sức mạnh

tập thể lãnh đạo trên tinh thần tập trung, dân chủ, chia sẻ, gắn kết về nghĩa vụ, trách nhiệm và có sự đồng cảm giữa các cá nhân với nhau, để từ đó hoàn thành nhiệm vụ của Ngành là cung cấp số liệu thống kê, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Lãnh đạo Bộ KHĐT.

Thứ trưởng đồng thời đề nghị Lãnh đạo Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương duy trì sự đoàn kết, thống nhất trong toàn hệ thống tổ chức; quan tâm, cố gắng sắp xếp lại hệ thống tổ chức theo tinh thần chỉ đạo, định hướng, đường lối chung của Đảng.

Phát biểu nhận nhiệm vụ, Tân Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến sự ủng hộ của Bộ trưởng, Ban Cán sự Đảng, Đảng ủy Bộ KHĐT; sự tin tưởng, ủng hộ, sát cánh của Lãnh đạo TCTK và lãnh đạo các đơn vị trong toàn ngành Thống kê trong thời gian vừa qua. Nhận thức sâu sắc đây là niềm vinh dự, tự hào của bản thân, đồng thời là trách nhiệm lớn trước toàn thể công chức, viên chức ngành Thống kê, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu hứa trên cương vị công tác mới, sẽ cố gắng phấn đấu, rèn luyện, phát huy năng lực bản thân; luôn sát cánh cùng Lãnh đạo TCTK, thủ trưởng các đơn vị trong toàn Ngành phát huy sức mạnh tập thể, cụ thể hóa các ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao, từ đó không ngừng nâng cao vị thế của ngành Thống kê cũng như nâng cao vị thế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

B.N

HỘI THẢO QUY CHẾ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, VẬN HÀNH TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC CỤC THỐNG KÊ

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2022, sáng ngày 19/4/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của TCTK và Hướng dẫn xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử của các Cục Thống kê gắn với trang thông tin điện tử của TCTK. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến, lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK, chuyên viên một số đơn vị liên quan. Hội thảo được kết nối trực tuyến với 63 điểm cầu là các Cục Thống kê địa phương trong cả nước với sự tham dự của lãnh đạo, chuyên viên phòng liên quan.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, thời gian qua, ngành Thống kê đã đạt được những kết quả quan trọng, trong đó việc cung cấp và phổ biến thông tin thống kê đã giúp người sử dụng thông tin thống kê được tiếp cận nhanh chóng, chính xác và đầy đủ các thông tin do ngành Thống kê biên soạn, từ đó tạo sự đồng thuận, ủng hộ của người sử dụng thông tin đối với các hoạt động thống kê. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cung cấp và phổ biến thông tin thống kê còn một số hạn chế. Do vậy, tại Hội thảo này, Tổng cục trưởng yêu cầu các đại biểu tham dự cùng thảo luận, đóng góp ý kiến đối với các nội dung liên quan tới Dự thảo Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của TCTK và Hướng dẫn thống nhất nội dung, hình thức Trang thông tin điện tử

của các Cục Thống kê gắn với Trang thông tin điện tử của TCTK nhằm nâng cao chất lượng công tác phổ biến thông tin thống kê, đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong toàn ngành.

Tại Hội thảo, đại diện Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê (Vụ TKTH) cho biết, đối với việc xin ý kiến góp ý cho Dự thảo Quy chế phát ngôn, Vụ đã nhận được 50 ý kiến góp ý của các đơn vị, trong đó có 11 đơn vị hành chính; 02 đơn vị sự nghiệp; 37 Cục Thống kê. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Vụ TKTH đã tiếp thu và hoàn thiện Dự thảo Quyết định ban hành quy chế kèm theo Quy chế phát ngôn.

Đối với Kết quả khảo sát thực trạng và nhu cầu phổ biến thông tin thống kê trên trang thông tin điện tử của Cục Thống kê được khảo sát từ ngày 17 đến 25/12/2021 thông qua hình thức trực tuyến qua ứng dụng Google form cho thấy, hiện có 59 Cục Thống kê có trang web và có 04 Cục Thống kê chưa có trang web...

Báo cáo Kết quả khảo sát thực trạng và nhu cầu phổ biến thông tin thống kê trên Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê cũng đã nêu một số kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện kế hoạch xây dựng Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê, trong đó nêu rõ lộ trình thực hiện và tăng cường công tác phổ biến thông tin qua Trang thông tin điện tử thống kê.

Hội thảo đã dành nhiều thời gian để các đại biểu thảo luận đối với Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của TCTK, đồng thời có những góp ý hoàn thiện Hướng dẫn thống nhất

về nội dung, hình thức trang thông tin điện tử của các Cục Thống kê gắn với trang thông tin điện tử của TCTK. Các ý kiến tập trung vào việc như cần quy định cụ thể đích danh người phát ngôn, phạm vi phát ngôn, kiến nghị việc tập trung đầu mối xây dựng trang Web, hướng dẫn, quy định chung khi vận hành trang web....

Kết luận tại Hội thảo, Tổng cục trưởng yêu cầu Vụ TKTH tiếp tục tiếp thu, tổng hợp và hoàn thiện các nội dung đã thảo luận và thống nhất tại Hội thảo. Trong đó, đối với Quy chế phát ngôn cần ngắn gọn, làm rõ mục đích, gắn trách nhiệm cụ thể đối với các đơn vị thực hiện. Nội dung, cách thức trình bày cũng như những nguyên tắc cần được bổ sung hoàn thiện đầy đủ hơn; đồng thời có những hướng dẫn cụ thể cho việc phát ngôn đảm bảo tính thống nhất, phù hợp. Quy chế cũng sẽ được thường xuyên được cập nhật và bổ sung khi có sự biến động.

Tổng cục trưởng giao Vụ TKTH sẽ làm đầu mối tổng hợp soạn thảo Dự thảo Hướng dẫn xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử của Cục Thống kê gắn với Trang thông tin điện tử TCTK. Theo đó, Hướng dẫn cần đảm bảo đầy đủ các thông tin nhằm thống nhất về việc sẽ huy động mọi nguồn lực để xây dựng hạ tầng chung đối với các Cục Thống kê nhằm đảm bảo có sự thống nhất về mặt nội dung, cách thức xây dựng, tên miền, đảm bảo kết nối chung, liên thông, liên kết trong khai thác các thông tin giữa các trang web trong toàn Ngành./.

Thu Hòa



HỘI THẢO XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN TÍNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Chiều ngày 20/4/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo xây dựng hướng dẫn tính thu nhập bình quân đầu người - tiêu chí số 10 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo trực tiếp có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; Lãnh đạo Cục và Lãnh đạo Phòng một số Cục Thống kê tỉnh thành phố trực thuộc trung ương tham dự trực tuyến.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người đã được TCTK triển khai thực hiện từ lâu. Đây cũng một tiêu chí đã được đưa vào trong các chỉ tiêu để xét duyệt nông thôn mới ở cấp xã. Tuy nhiên, việc tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp xã còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn nhân lực để thực hiện, vì vậy, rất cần sự chung tay phối hợp của các cấp chính quyền...

Ngày 8/3/2022, Thủ tướng Chỉ phủ ban hành Quyết định số 318/QĐ-TTg về việc "Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025". TCTK đã tiến hành thực hiện việc xây dựng hướng dẫn nội dung liên quan đến tiêu chí số 10 về thu nhập bình quân đầu người xã nông thôn mới.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày hướng dẫn tính thu nhập bình quân đầu người xã nông thôn mới và các nội dung liên quan; Tổng hợp ý kiến của các Cục Thống kê và nội dung xin ý kiến.

Hội thảo cũng dành phần lớn thời gian để các đại biểu tham dự đóng góp ý kiến, thảo luận về các vấn đề liên quan đến tính toán thu nhập bình quân đầu người xã nông thôn mới: Thời gian và thời kỳ thu thập thông tin; bổ sung quy trình phúc tra; ban hành quy trình thẩm định và công bố kết quả tiêu chí số 10; thực hiện thí điểm trước khi ban hành Hướng dẫn; tổ chức tập huấn nghiệp vụ toàn quốc...

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận và đánh giá cao các nội dung hướng dẫn tính thu nhập bình quân đầu người xã nông thôn mới cũng như các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự. Tổng cục trưởng đề nghị tiếp tục hoàn thiện hướng dẫn theo hướng tinh gọn và có tính mở để thuận tiện cho việc thực hiện trong thời gian tới; thống nhất khái niệm và mục đích trong hướng dẫn nhằm đảm bảo triển khai thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước; làm rõ phân công phối hợp thực hiện ở các cấp trong triển khai thực hiện.../.

Thu Hương

HỘI THẢO HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Sáng ngày 21/4/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo Hoàn thiện chương trình, tài liệu Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Thống kê. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì buổi Hội thảo. Tham dự hội thảo có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, các thành viên Ban biên soạn tham gia tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu, đại diện lãnh đạo và chuyên viên của Viện Khoa học Thống kê, Vụ Tổ chức cán bộ, các Vụ chuyên môn liên quan thuộc cơ quan TCTK, Trường Cao đẳng Thống kê. Hội thảo cũng được kết nối trực tuyến với Trường Cao đẳng Thống kê II.

Trước đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) tại Tờ trình ngày 14/7/2021 của Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị các đơn vị liên quan góp ý, hoàn thiện Bộ chương trình, tài liệu Bồi dưỡng Nghiệp vụ công tác thống kê viên và Nghiệp vụ công tác thống kê viên chính, Viện Khoa học Thống kê đã phối hợp với Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng Thống kê bổ sung, hoàn thiện các chuyên đề. Sau khi hoàn thiện, bộ chương trình, tài liệu đã được gửi lấy ý kiến góp ý của 2 trường Cao đẳng Thống kê và Viện Khoa học Thống kê là đầu mối tổng hợp ý kiến.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho rằng, bộ tài liệu được gửi đến các đại biểu và triển khai bài bản với quy trình đầy đủ, tuy nhiên vẫn cần được rà soát lại để nâng cao chất lượng và cập nhật yêu cầu của tình hình mới, củng cố đầy đủ và dày dặn về nội dung, thuận lợi cho công tác đào tạo. Bên cạnh đó, cần xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong công tác giảng dạy. Viện Khoa học Thống kê cần làm rõ quá trình triển khai thực hiện, tổng hợp các ý kiến của đơn vị để triển khai hoàn thiện, đề xuất hướng giải pháp cho các vấn đề được đưa ra.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe đại diện Viện Khoa học Thống kê trình bày: Tổng quan quá trình biên soạn đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Thống kê. Hội thảo cũng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của 2 Trường cao đẳng Thống kê và đề xuất giải pháp với các vấn đề còn vướng mắc và rà soát các vấn đề trùng lặp của 3 bộ tài liệu.

Tài liệu Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thống kê viên là tài liệu hữu ích nhằm trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo, nâng cao các kỹ năng nghiệp vụ công tác cần thiết, gắn với chức trách, nhiệm vụ của công chức thống kê ngạch thống kê viên trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước và yêu cầu của vị trí việc làm, đáp ứng nhiệm vụ được giao của ngạch thống kê viên.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng bày tỏ sự đồng ý với quan điểm sẽ biên soạn lại bộ tài liệu với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành Thống kê. Nguyên tắc thực hiện được Tổng cục trưởng đưa ra đó là: Phải gắn lý thuyết với thực hành, xây dựng bộ tài liệu dành cho trường nghề; Đáp ứng yêu cầu đào tạo, thi tuyển công chức Thống kê theo vị trí việc làm gồm 4 cấp: Thống kê viên trình độ cao cấp, thống kê viên chính, thống kê viên trình độ cao đẳng, thống kê viên trình độ trung cấp. Bộ tài liệu không chỉ được sử dụng để học tập, giảng dạy mà còn được tham khảo để ra đề thi trong các cuộc thi công chức. Vì vậy, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu sẽ biên soạn lại bộ tài liệu theo hướng hệ thống 3 chuyên đề và có lộ trình bổ sung tài liệu dành cho thống kê viên trình độ cao cấp về sau. Trước mắt, tài liệu hướng tới nội bộ ngành, sau đó mục tiêu sẽ hướng tới đào tạo cho thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã./.

Thu Hiền

06/5 HẰNG NĂM NGÀY THỐNG KÊ VIỆT NAM



Nhà tưởng niệm Nha Thống kê Việt Nam tại thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Sau khi đất nước giành được độc lập, ngày 6/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 61/SL thành lập Nha Thống kê Việt Nam thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế - tiền thân của ngành Thống kê và Tổng cục Thống kê ngày nay.

Trải qua các giai đoạn cách mạng, ngành Thống kê đã từng bước phát triển và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao phó.

Để ghi nhận và tôn vinh đóng góp quan trọng của Thống kê Việt Nam vào sự phát triển đất nước, ngày 31/3/2021, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (nay là Chủ tịch nước) đã ký Quyết định số 510/QĐ-TTg lấy ngày 6 tháng 5 hằng năm là “Ngày Thống kê Việt Nam”. Đây là sự kiện đặc biệt đối với ngành Thống kê, thống kê bộ, ban, ngành, địa phương, người làm công tác thống kê trong cả nước và tất cả người dân tham gia cung cấp thông tin thống kê cho nhà nước.

Quá trình 76 năm xây dựng và phát triển, Thống kê Việt Nam luôn khẳng định được sứ mệnh, vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê ngày càng tăng của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế. Công tác thống kê luôn khẳng định là một ngành khoa học, chuyên môn, chuyên sâu để phản ánh tất cả các hoạt động trong bức tranh tổng thể về kinh tế - xã hội của đất nước.

Do vậy, với sự công nhận Ngày Thống kê Việt Nam 6/5 hằng năm là thể hiện sự tăng cường nhận thức và đồng hành, gắn kết giữa đối tượng cung cấp thông tin, đối tượng sản xuất thông tin và đối tượng sử dụng thông tin thống kê nhằm sản xuất thông tin thống kê nhanh nhất, chính xác nhất đáp ứng kịp thời tất cả nhu cầu sử dụng thông tin thống kê./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4, cả nước gieo cấy được 2.990,5 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.077,9 nghìn ha, bằng 99,3%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.912,6 nghìn ha, bằng 99,6%.

Tại phía Nam, vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích gieo cấy lúa đông xuân năm nay giảm 12,7 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước do ảnh hưởng của hạn mặn nên các địa phương chủ động chuyển sang trồng rau màu, cây ăn quả hoặc nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao hơn.

Tính đến 15/4, các địa phương phía Nam gieo cấy được 395,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 110,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 387,5 nghìn ha, bằng 109,8%. Tiến độ gieo cấy lúa hè thu nhanh hơn cùng kỳ năm 2021 do người dân tranh thủ xuống giống sớm để tránh hạn mặn.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng phát triển ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm đang hồi phục do các doanh nghiệp, trang trại, hộ chăn nuôi chủ động được nguồn giống, liên kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra, đảm bảo vệ sinh, an toàn sinh học (đàn lợn tăng 5,5%; gia cầm tăng 2,2% so cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, ngành chăn nuôi vẫn gặp khó khăn do giá thức ăn ở mức cao, nguy cơ tái phát dịch tả lợn châu Phi lớn, vì vậy cần có các biện pháp phòng và xử lý dịch hiệu quả, nhất là trong giai đoạn thời tiết thay đổi, chuyển mùa.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 67,2 nghìn ha, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 34,8 triệu cây, tăng 6,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4,7 triệu m³, tăng 4,4%; sản lượng củi khai thác đạt 6,2 triệu ste, tăng 0,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng bị thiệt hại là 361,8 ha, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 13,7 ha, giảm 89,8%; diện tích rừng bị chặt phá là 348,1 ha, giảm 0,4%.

c) Thủy sản

Ước tính 4 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 2.600 nghìn tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.368,4 nghìn tấn, tăng 5,3%; thủy sản khác đạt 1.231,6 nghìn tấn, tăng 1,0%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,3, đóng góp 6,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,6%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 2,6%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,1%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm 2022 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước và có mức tăng cao hơn cùng kỳ năm 2019 (năm chưa

có dịch Covid-19): Sản xuất trang phục tăng 20,1% (cùng kỳ năm 2019 tăng 7,9%); sản xuất thiết bị điện tăng 19,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 12,8%, sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 12,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,1%...Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 11,5%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 8,3%; khai khoáng khác giảm 4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 1,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2022 tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 3,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,1% và giảm 2,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 5,3%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, cả nước có 49,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 635,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 348,2 nghìn lao động, tăng 12,3% về số doanh nghiệp, tăng 1,2% về vốn đăng ký và tăng 2,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 1.345,5 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 17,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng đầu năm 2022 là 1.980,8

nghìn tỷ đồng, tăng 39,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 30,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 60,6% so với cùng kỳ năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 80,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 20,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. *Kết quả trên cho thấy các giải pháp điều hành chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã tạo được niềm tin cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp.*

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 41 nghìn doanh nghiệp, tăng 44,6% so với cùng kỳ năm trước; 15 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 8,7%; gần 5,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 17,5%. Bình quân một tháng có gần 15,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 109,6 nghìn tỷ đồng, bằng 20,6% kế hoạch năm, tăng 9,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,1% kế hoạch năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, bằng 21,2% kế hoạch năm và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 10,81 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong số 42 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong

4 tháng đầu năm 2022, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD, chiếm 35,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 793,6 triệu USD, chiếm 21,5%; Trung Quốc 495,4 triệu USD, chiếm 13,4%; Nhật Bản 256 triệu USD, chiếm 6,9%; Đài Loan 236,1 triệu USD, chiếm 6,4%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 5,92 tỷ USD, là giá trị cao nhất của 4 tháng các năm 2018-2022, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế năm 2022.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 4 tháng đầu năm 2022 có 34 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 285,8 triệu USD, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước; có 9 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 41,9 triệu USD, giảm 89,6%. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 327,7 triệu USD, giảm 40% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm 2022 có 16 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 64,5 triệu USD, chiếm 19,7% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 35,9 triệu USD, chiếm 11%; Hoa Kỳ 35,8 triệu USD, chiếm 10,9%; Đức, Hà Lan, Pháp cùng đạt 34,7 triệu USD, cùng chiếm 10,6%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2022 đạt 645,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% dự toán năm và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Thu nội địa* đạt 520,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,2% dự toán năm và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; *Thu từ dầu thô* đạt 24,1 nghìn tỷ đồng, bằng 85,4% dự toán năm và tăng 93,4%; *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* đạt 100,9 nghìn tỷ đồng, bằng 50,7% dự toán năm và tăng 27,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 470,2 nghìn tỷ đồng, bằng 26,3% dự toán năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 340,3 nghìn tỷ đồng, bằng 30,6% dự toán năm và tăng 1,8% so; chi đầu tư phát triển đạt 95,7 nghìn tỷ đồng, bằng 18,2% và tăng 11,3%; chi trả nợ lãi 33,8 nghìn tỷ đồng, bằng 32,6% và giảm 11,8%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.777,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,3%. Trong đó Bán lẻ hàng hóa đạt 1.429,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 170,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2%; Du lịch lữ hành đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%; dịch vụ khác đạt 172,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6%.

Mặc dù tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng có quy mô 4 tháng đầu năm 2022 cao hơn nhưng tốc độ tăng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch bệnh.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 242,19 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. *Cán cân thương mại hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 2,53 tỷ USD.*

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 122,36 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 31,77 tỷ USD, tăng 21,6%, chiếm 26% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,59 tỷ USD, tăng 14,7%, chiếm 74%. Có 22 mặt hàng

đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 63,1%).

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 119,83 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 40,97 tỷ USD, tăng 14,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 78,86 tỷ USD, tăng 16,4%. Có 22 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 81,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 35,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 37,1 tỷ USD.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2,53 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,5 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 11,73 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, vận tải hành khách đạt 1.224,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 56,1 tỷ lượt khách.km, giảm 0,7%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 1.224,6 triệu lượt khách, giảm 6,3% và 55,2 tỷ lượt khách.km, giảm 1,9%; vận tải ngoài nước đạt 211,4 nghìn lượt khách, tăng 383,2% và 864 triệu lượt khách.km, tăng 443%.

Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022, đạt 628,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 129,9 tỷ tấn.km, tăng 12%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 615,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 4,9% và 78,9 tỷ tấn.km

luân chuyển, tăng 16,1%; vận tải ngoài nước đạt 12,9 triệu tấn vận chuyển, giảm 0,7% và 51 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 6,2%.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 192,4 nghìn lượt người, tăng 184,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 170,4 nghìn lượt người, chiếm 88,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, gấp gần 4 lần so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 21,9 nghìn lượt người, chiếm 11,4% và giảm 10,5%; bằng đường biển đạt 64 lượt người, chiếm 0,03% và giảm 58,7%. Khách đến từ Châu Á đạt 118,3 nghìn lượt người, tăng 96,7%; Châu Âu đạt 36,2 nghìn lượt người, tăng 649,9%; Châu Mỹ đạt 27,8 nghìn lượt người, tăng 1.537,5%; Châu Úc 9,1 nghìn lượt người, tăng 1.930,2%...

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư, trong tháng 4 năm nay tỷ lệ hộ có thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước là 24,6% (trong đó 85,5% hộ gia đình đánh giá thu nhập giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19); tỷ lệ hộ có thu nhập không thay đổi là 43,6% và tỷ lệ hộ có thu nhập tăng là 31,8%. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng phần lớn đến đời sống dân cư khi 74,8% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19...

Tính đến ngày 25/4/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 của Chính phủ đạt hơn 43,2 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho 36,6 triệu lượt người lao động và 381,7 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh; gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ đã giải ngân hơn 38,4 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho trên 13 triệu lượt lao động và 346,7 nghìn đơn vị/hộ kinh doanh sử dụng lao động.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Số ca mắc mới và tử vong do dịch Covid-19 ở hầu hết các khu vực trên thế giới giảm, nhiều nước đang chủ động thích ứng và đẩy nhanh quá trình trở lại cuộc sống trước đại dịch. Tại Việt Nam, tính đến 16h00 ngày 26/4/2022, cả nước có 10.620,2 nghìn trường hợp mắc, trong đó 9.116,2 nghìn trường hợp đã được chữa khỏi và hơn 43 nghìn trường hợp tử vong.

Từ ngày 21/4/2022 nhiều địa phương trên cả nước đã đồng loạt tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi. Tính đến ngày 25/4/2022, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 213.061,7 nghìn liều, trong đó tiêm mũi 1 là 81.210,6 nghìn liều; tiêm mũi 2 là 77.079,1 nghìn liều; tiêm mũi 3 (tiêm bổ sung, tiêm nhắc lại và mũi 3 liều cơ bản) là 54.772 nghìn liều.

c) Tai nạn giao thông

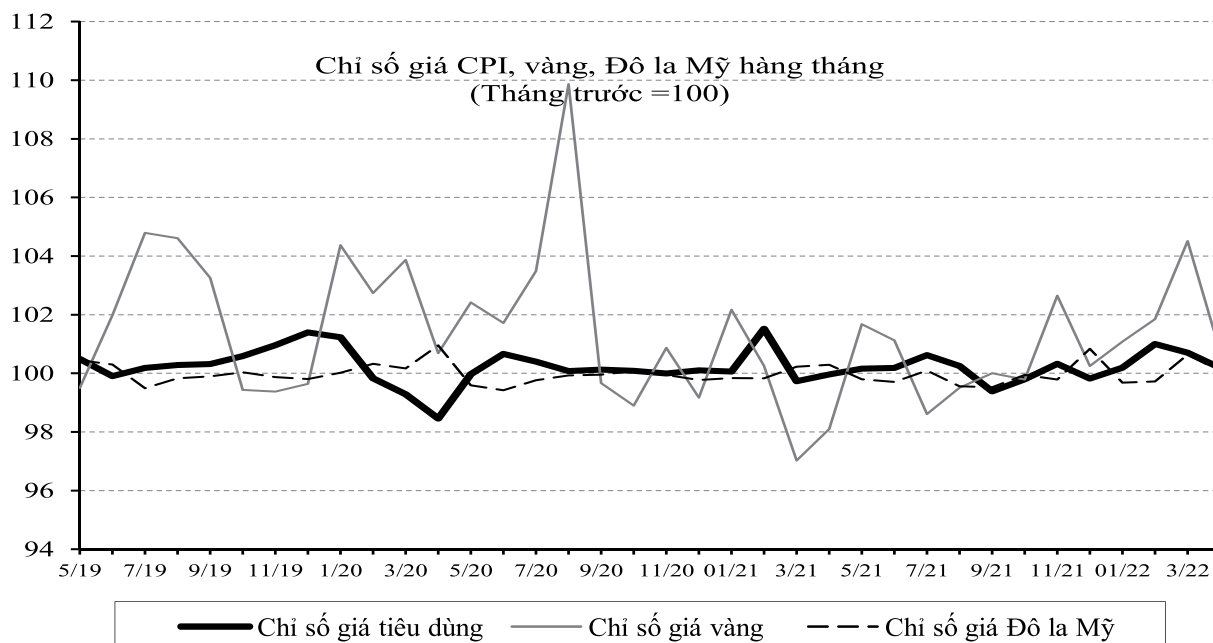
Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.808 vụ tai nạn giao thông, làm 2.276 người chết, 1.327 người bị thương và 1.104 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 4 tháng đầu năm nay giảm 9,8%; số người chết tăng 5,1%; số người bị thương giảm 9,2% và số người bị thương nhẹ giảm 33,2%. Bình quân 1 ngày trong 4 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 19 người chết, 11 người bị thương và 9 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 19 người chết và mất tích, 11 người bị thương; 2,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 119,9 nghìn ha lúa và 16,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 3.593 tỷ đồng, gấp 41,6 lần cùng kỳ năm 2021./.

Trích Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022 - TCTK

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2022



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2022 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 03 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,28	102,64	102,09	100,18	102,10
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,30	101,08	101,22	99,95	100,43
1- Lương thực	110,47	102,05	100,82	100,21	102,15
2- Thực phẩm	109,34	99,85	100,79	99,68	99,06
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,63	103,78	102,46	100,51	103,17
II. Đồ uống và thuốc lá	105,92	102,73	101,22	100,22	102,59
III. May mặc, mũ nón, giày dép	103,45	101,13	100,57	100,12	100,93
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	106,66	102,72	103,08	100,58	102,09
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,73	101,65	100,87	100,32	101,38
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,66	100,34	100,15	100,03	100,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,45	100,03	100,01	100,00	100,03
VII. Giao thông	114,49	116,59	107,89	99,41	116,21
VIII. Bưu chính viễn thông	97,80	99,50	99,82	99,88	99,39
IX. Giáo dục	104,67	97,69	101,59	100,96	96,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,48	97,02	101,74	101,07	96,07
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,76	101,79	102,06	101,16	100,61
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	106,71	101,90	101,24	100,18	101,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,64	112,28	108,38	100,73	105,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,17	99,36	100,12	100,07	99,34

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



Cuối năm 2021 và đầu năm 2022, Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 54/NQ-CP của Chính phủ được thông qua và ban hành là những "cú đấm thép" để cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 được thực hiện thành công, để Việt Nam bắt nhịp trong xu hướng hồi phục kinh tế thế giới cũng như quá trình tái cấu trúc chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

NHỮNG "CÚ ĐẤM THÉP" ĐỂ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THÀNH CÔNG

Ngọc Linh

Tại kỳ họp Quốc hội ngày 29/10/2021, Báo cáo về kết quả cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 cho thấy có 17/22 mục tiêu của Kế hoạch đã được hoàn thành, 5 nhóm nhiệm vụ đã được tập trung triển khai. Kết quả thực hiện kế hoạch đã góp phần quan trọng trong đổi mới mô hình và cải thiện chất lượng tăng trưởng, củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,79%, cao hơn mức 4,27% giai đoạn 2011-2015; đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt bình quân 45,42%, cao hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra là 30-35%. Hiệu quả sử dụng nguồn lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế được cải thiện. 3 trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế đã được tập trung thực hiện. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước và khu vực công



đạt được kết quả đáng ghi nhận. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước được thúc đẩy phát triển. Thu hút đầu tư nước ngoài đạt kết quả tích cực. Công tác quy hoạch, cơ cấu lại ngành và vùng kinh tế được triển khai nghiêm túc...

Cơ cấu đầu tư chuyển dịch tích cực với tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước giảm, phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công và giảm dần sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, nhất là các lĩnh vực Nhà nước

không cần nắm giữ cổ phần chi phối. Cùng với đó, đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, xây dựng được thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế...

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số tồn tại trong thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 -2020. Cụ thể, việc cơ cấu lại 3 lĩnh vực trọng tâm chưa hoàn thành theo mục tiêu đề ra. Hiệu quả đầu tư công chưa cao; giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn vướng mắc, nhất là vốn ODA. Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn chậm; hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp nhà nước còn thấp; việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém chưa hiệu quả. Thu ngân sách nhà nước chưa bền vững. Khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp. Việc lập và phê duyệt các quy hoạch còn chậm; hiệu quả của liên kết vùng còn hạn chế. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực trong nước chưa cao. Một số thị trường còn chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc. Năng lực của thị trường vốn còn hạn chế, đặc biệt là khả năng huy động và hấp thụ vốn chưa cao...

Kết thúc giai đoạn 2016-2020, qua nhiều phiên họp thảo luận, góp ý tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV, Nghị quyết về kế hoạch cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã được các đại biểu quốc hội thông qua. Ngày 12/11/2021, Nghị quyết số 31/2021/QH15 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành.

Nghị quyết 31/2021/QH15 nêu rõ 5 quan điểm cơ cấu lại nền kinh tế. Việc cơ cấu lại nền kinh tế được gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bảo đảm ổn định vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế.

Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở kế thừa và phát triển,

vừa toàn diện vừa có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có dư địa lớn và khả năng bắt kịp, tiến cùng, vượt lên ở khu vực, thế giới và 03 lĩnh vực quan trọng là cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Bên cạnh đó, cơ cấu lại nền kinh tế với đột phá về hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát huy vai trò, tiềm năng,

Kế hoạch
giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch
giai đoạn 2021-2025

	Tốc độ tăng NSLĐ bình quân	6,5 %/năm		Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP	>1%
	Tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5 - 7 %/năm		Số lượng DN thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình	15%/năm
	Tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm bình quân	>6,5 %/năm		Số lượng DN đến hết 2025	1,5 triệu
	Tốc độ tăng NSLĐ của 5 thành phố trực thuộc Trung ương	>6,5 %/năm		Số DN quy mô vừa và lớn	60.000 - 70.000
	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GDP	45%		Tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP	55%
	Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP	3,7%		Số sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu quốc tế	5 - 10
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so với GDP	32 - 34%		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	20%
	Nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng	<3%		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	10%
	Các ngân hàng thương mại* áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn	100%		Số lượng HTX đến hết năm 2025	35.000
	Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu so với GDP	≥ 85%		Số HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nêu thu năng suất	3.000
	Dư nợ thị trường trái phiếu so với GDP	≥ 47%		Tỷ lệ HTX nông nghiệp liên kết với DN theo chuỗi giá trị	50%
	Dư nợ thị trường trái phiếu DN so với GDP	20%		Tốc độ tăng NSLĐ bình quân ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	7 - 8 %/năm
	Chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong GCI	Tăng 10 - 15 bậc so với 2019		Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân	1 - 1,5 %/năm
	Chỉ số Chất lượng đào tạo nghề trong GCI	Tăng 40 - 50 bậc		Tốc độ tăng NSLĐ bình quân khu vực dịch vụ	7 - 7,5 %/năm
	Chỉ số Kỹ năng của sinh viên	Tăng 45 bậc so với 2019		Đóng góp của du lịch trong GDP đến hết năm 2025	9 - 10 % GDP

Nguồn: TTXVN

Nguồn: TTXVN

thế mạnh kinh tế đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn, thúc đẩy liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn; Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó nguồn lực bên trong là chiến lược, cơ bản, lâu dài, quyết định; nguồn lực bên ngoài là quan trọng.

Đồng thời, phát huy cao độ yếu tố con người, giá trị văn hóa, truyền thống, lịch sử, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết của dân tộc gắn với khai thác tối đa các cơ hội, thuận lợi và phù hợp xu thế phát triển trên thế giới.

Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết 31 là hình thành cơ cấu hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực; giữa các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; phát triển được nhiều sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao; tạo bút phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyển biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

Nghị quyết 31 cũng nêu rõ 7 mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 gồm:

(i) Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm và 05 thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước; nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng, trong đó năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khoảng 45% GDP. Thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước

trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực.

(ii) Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP; giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

(iii) Bảo đảm tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 05 năm khoảng 32 - 34% GDP. Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức tiệm cận quốc tế. Nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng duy trì ở mức dưới 3%, từng bước phát triển thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp, bền vững...

(iv) Phát triển mạnh các loại thị trường. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP. Chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) tăng 10 - 15 bậc so với năm 2019. Hoàn thành việc xây dựng và công khai Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai. Chỉ số Chất lượng đào tạo nghề trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) tăng 40 - 50 bậc; chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc so với năm 2019. Tỷ trọng chi cho khoa học công nghệ đạt không dưới 1% GDP; số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

(v) Phần đầu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; tối thiểu 05 đến 10 sản phẩm quốc

gia xây dựng được thương hiệu quốc tế;

(vi) Kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%;

(vii) Phần đầu đến hết năm 2025 có khoảng 35.000 hợp tác xã, trong đó có trên 3.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản, khoảng 35% hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Cùng với đó, Nghị quyết xác định các nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế: (1) Tập trung hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng và đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực; (3) Phát triển lực lượng doanh nghiệp; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; (4) Phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; (5) Cơ cấu lại các ngành theo hướng hiện đại, phát triển kinh tế xanh, bền vững và phát huy yếu tố tối đa các tiềm năng, lợi thế.

Có thể thấy, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 được xây dựng là một nội dung lớn, quan trọng với khối lượng công việc "đồ sộ", phức tạp, có phạm vi rộng và liên quan đến nhiều khía cạnh, trong khi thời gian thực hiện là không dài. Để cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 nhanh chóng thực hiện đảm bảo về tiến độ thời gian và có thể hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết 31 đề ra, ngày 12/4/2022 Nghị quyết số 54/NQ-CP Chương trình hành động của Chính phủ

thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành. Nghị quyết số 54/NQ-CP của Chính phủ đã cụ thể hóa các mục tiêu đến năm 2025 của Nghị quyết số 31/2021/QH15 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025; xây dựng khối lượng lớn các chương trình, đề án thực hiện cụ thể gắn với từng nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết 31 và giao nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện từng nhiệm vụ.

Theo đó, trong thời gian tới, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới sẽ được xây dựng như: Luật Xử lý nợ xấu, Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng; Luật Thuế tài sản... Cùng với đó, hàng loạt Luật sẽ được sửa đổi, bổ sung như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế Giá trị gia tăng, Luật Đất đai năm 2013; Luật Việc làm...

Nhiều đề án, chương trình cũng sẽ được xây dựng là: Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025; Đề án xây dựng chế độ quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội; Chiến lược tài chính đến năm 2030; Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030; Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ tri thức giai đoạn 2021-2030; Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn; Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây...

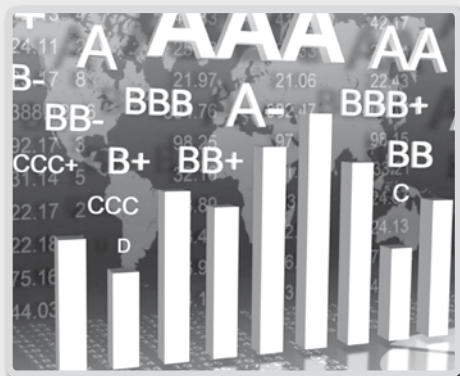
Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những cơ hội, thuận lợi đan xen với thách thức, khó khăn, đặc biệt dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, thì Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 54/NQ-CP của Chính phủ là những cú đấm thép để cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa nhiều hơn vào khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, giúp đẩy nhanh quá trình phục hồi của nền kinh tế đất nước và tạo đà bứt phá cho giai đoạn tới, để Việt Nam bắt nhịp trong xu hướng hồi phục kinh tế thế giới cũng như quá trình tái cấu trúc chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu./.

Đánh giá tích cực về triển vọng cải thiện xếp hạng tín nhiệm Việt Nam

Năm 2021 đã chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng ngoạn mục của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào Việt Nam. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký tăng thêm và giá trị góp vốn, mua cổ phần đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm trước. Trong quý I/2022, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam đạt mức cao nhất của quý I trong 5 năm qua với 4,42 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Những con số biết nói trên đã cho thấy, nhà đầu tư nước ngoài đã, đang tiếp tục tin tưởng và gửi niềm tin vào môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Nhất là khi Việt Nam hiện đang được các tổ chức tín dụng quốc tế đánh giá tích cực và lạc quan về triển vọng cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

Từ năm 2013-2021, xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam luôn trong xu hướng tốt lên. Năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế là: Moody's, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng từ "Ổn định" lên "Tích cực". Bên cạnh đó, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn đang tiếp tục gây tác động đến kinh tế - xã hội S&P vẫn giữ nguyên hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam trong khi rất nhiều quốc gia bị hạ tín nhiệm cũng như hạ mức triển vọng. Quyết định này của S&P là sự ghi nhận thành tựu phát triển kinh tế - xã hội ấn tượng cũng như những cải cách liên tục trong hoạch định chính sách và ứng phó với đại dịch của Việt Nam. Theo đó, S&P cho rằng Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì ở trạng thái tốt để phục hồi trở thành điểm đến hàng đầu của FDI tại Đông Nam Á với tiềm lực xuất khẩu tăng trưởng ổn định và nhu cầu mạnh mẽ nhờ vào các giải pháp hiệu quả cao của Chính phủ trong việc kiểm soát dịch Covid-19 trong nước cùng với vị thế đối ngoại vững chắc.

Cũng trong năm 2021, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's Investors Service ("Moody's") thông báo về việc giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức Ba3 đối với các khoản phát hành bằng đồng nội tệ và ngoại tệ và các khoản vay cao cấp không được bảo đảm và điều chỉnh tăng triển vọng lên "Tích cực". Việc Ủy ban xếp hạng tín nhiệm Moody's đánh giá nâng hai bậc triển vọng đối với Việt Nam là chưa từng có tiền lệ trong xếp hạng tín nhiệm của tổ chức này trên toàn cầu kể từ đại dịch Covid-19, đây là kết quả rất đáng ghi nhận đối với Việt Nam. Moodys cũng đưa ra dự báo, trong thời gian tới, nỗ lực cải thiện tình hình kinh tế, tài khóa, việc điều hành chính sách hiệu quả, qua đó góp phần giúp Việt Nam hưởng lợi từ xu thế tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, sẽ có tác động cải thiện hồ sơ tín dụng của Việt Nam.



VIỆT NAM CẢI THIẾN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030

Minh Hà

Ngày 31/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 412/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030. Động thái này thể hiện quyết tâm của cả hệ thống chính trị khi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xếp hạng tín nhiệm quốc gia và hành động cụ thể để cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia giai đoạn 2021-2030. Qua đó không chỉ kỳ vọng mạnh mẽ về việc nâng cao uy tín của Việt Nam mà còn mở rộng hơn cánh cửa tiếp cận nguồn vốn đầu tư nước ngoài đa dạng với chi phí vay ưu đãi, đồng thời khẳng định vị thế tài chính đối ngoại của đất nước trong mắt cộng đồng thế giới.

Trong khi đó, Fitch khẳng định triển vọng tăng trưởng trong trung hạn của Việt Nam sẽ tiếp tục lạc quan bất chấp đại dịch Covid-19 và ảnh hưởng kinh tế toàn cầu từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina khi xếp hạng tín nhiệm Việt Nam ở mức BB với triển vọng "Tích cực". Đồng thời, Fitch đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt được 6,1% trong năm 2022 và

đạt 6,2% trong năm 2023 với sự dẫn dắt bởi sự phục hồi của cầu trong nước, xuất khẩu và dòng vốn FDI. Quyết định của Fitch cũng dựa trên nhận định về sự phục hồi nhanh chóng của các hoạt động kinh tế nhờ vào chính sách linh hoạt của Chính phủ trong việc ứng phó với đại dịch và tốc độ bao phủ vaccine nhanh chóng, nhất là dấu hiệu phục hồi của ngành du lịch

khi các đường bay thương mại quốc tế chính thức được nối lại kể từ tháng 2/2022.

Ngoài ra, các chuyên gia thế giới cũng bày tỏ sự lạc quan khi cho rằng, lộ trình cải thiện xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam có thể đạt được mức "Đầu tư" (tăng từ BB lên BBB) trong 10 năm tới. Triển vọng tích cực này đã thể hiện được sức mạnh tài khóa và kinh tế, là tín hiệu cho thấy hiệu quả trong việc cải thiện chính sách tiền tệ, tài khóa đã hỗ trợ tích cực tới tiến trình nâng cao xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam. Để đạt được điều này, Việt Nam cần duy trì mức tăng trưởng cao bền vững so với các quốc gia tương đồng khác thông qua tăng cường nguồn vốn đầu tư và củng cố vị thế tài chính đối ngoại. Tiếp tục cải thiện tình hình tài chính công thông qua ổn định nợ trung hạn và tăng thu ngân sách cũng như giảm rủi ro nghĩa vụ nợ dự phòng từ hệ thống ngân hàng.



Tăng cường hành động vì mục tiêu cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030

Cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu giúp Việt Nam thu hút nguồn lực tài chính từ nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong bối cảnh kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều biến động do dịch bệnh và các xung đột về chính trị, kinh tế vẫn đang có những diễn biến phức tạp khó lường. Theo các chuyên gia trong nước, dù có nhiều thuận lợi cho đạt mức xếp hạng tín nhiệm đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 nhưng Việt Nam vẫn cần thận trọng trước những tác động bất ngờ của yếu tố khách quan và phải khẩn trương giải quyết những vấn đề còn tồn đọng. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện sự nghiêm túc và hành động mạnh mẽ khi phê duyệt “Đề án cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030”. Mục tiêu đặt ra là phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam sẽ là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hoàn thiện, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; nền kinh tế phát triển mạnh mẽ trên cơ sở khoa học, công nghệ gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo thuận lợi để nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia lên mức “Đầu tư”, góp phần giảm chi phí huy động vốn, giảm mức rủi ro tín dụng quốc gia.

Đề án cũng đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2030, Việt Nam đạt mức xếp hạng tín nhiệm từ Baa3 (đối với Moody's) hoặc BBB- (đối với S&P và Fitch) trở lên. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng tổng

sản phẩm trong nước (GDP) bình quân cả giai đoạn khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD; tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33-35% GDP. Phấn đấu bội chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 khoảng 3% GDP; nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP... Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu các ngân hàng thương mại giai đoạn 2021-2025 đạt 11-12%; đến năm 2030 duy trì tối thiểu 12%; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản có rủi ro của khối ngân hàng ở mức tối thiểu 9%; duy trì mức dự trữ ngoại hối tương đương với tối thiểu 16 tuần nhập khẩu. Ngoài ra là một số chỉ tiêu về xã hội và môi trường như: Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%, giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

Giải pháp chủ yếu đặt ra là xây dựng nền tài chính công vững mạnh, mở rộng cơ sở thu bền vững để cải thiện các chỉ số nợ và thúc đẩy củng cố tài khóa. Cụ thể, tiếp tục củng cố nền tảng tài khóa lành mạnh, tập trung cải thiện điểm số về thu ngân sách thông qua hoàn thiện hệ thống chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thực tiễn, các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế tốt. Đồng thời, tiếp tục tăng cường minh bạch chính sách tài khóa; đẩy mạnh việc quản lý, điều hành tài chính ngân sách theo trung hạn, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công

5 năm; thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm, chương trình quản lý nợ công 3 năm theo quy định của luật pháp và thông lệ quốc tế; tăng cường áp dụng các thông lệ quốc tế tốt trong quản lý rủi ro danh mục nợ Chính phủ, đảm bảo vay nợ bền vững. Giải pháp khác là cải thiện cơ cấu và chất lượng của khu vực ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước để giảm rủi ro nghĩa vụ nợ dự phòng đối với ngân sách nhà nước. Tăng cường hiệu quả, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia, tăng cường hợp tác với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và các tổ chức quốc tế. Để án được thực hiện gắn với quá trình triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn 5 năm và hằng năm.

Có thể nói, cải thiện xếp hạng quốc gia đến năm 2030 không chỉ được các cấp chính quyền, doanh nghiệp và người dân quan tâm mà còn thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia trên thế giới với mong muốn hợp tác hơn nữa trước những tiềm năng mà Việt Nam đang có. Fitch Ratings dự báo: Các nỗ lực duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tốc độ tăng trưởng cao, giảm chênh lệch GDP bình quân đầu người so với các nước cùng xếp hạng với Việt Nam, cải thiện hơn nữa tài chính công thông qua củng cố tài khóa bền vững, mở rộng cơ sở thu và ổn định nợ trong trung hạn, khắc phục những yếu kém trong lĩnh vực ngân hàng về vốn hóa, minh bạch về chất lượng tài sản và khuôn khổ pháp lý... sẽ là những yếu tố tích cực giúp cải thiện hơn nữa xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam trong thời gian tới./

TÌNH HÌNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020

TS. Đặng Văn Lương

Đại học Thương mại

Ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của một quốc gia. Trên cơ sở số liệu thống kê đã được công bố, bài báo này tiến hành phân tích tình hình thu, chi ngân sách và cân đối thu chi ngân sách của nước ta trong giai đoạn từ năm 2016-2020.

Khi loại trừ ảnh hưởng của biến động giá ta tính được tốc độ tăng trưởng bình quân của thu Ngân sách Nhà nước từ năm 2016 đến 2020 là 5,57% thấp hơn tốc độ tăng GDP (Tổng sản phẩm nội địa viết tắt tiếng Anh là GDP) bình quân một năm (5,57% so với 5,99%).

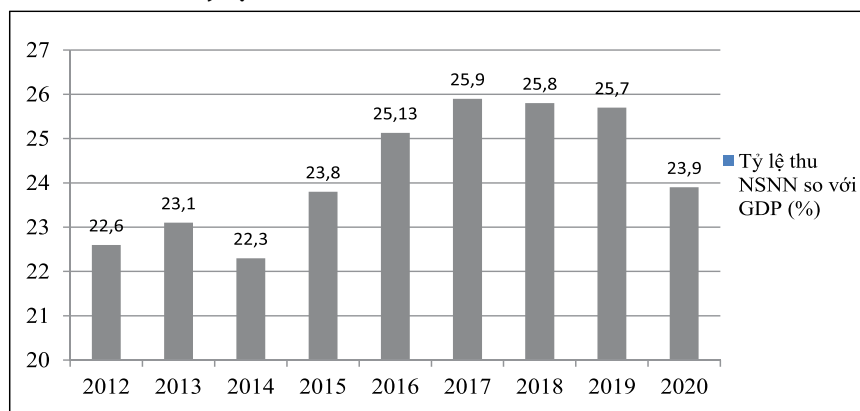
Từ số liệu về thu Ngân sách Nhà nước và GDP theo giá hiện hành ta lập bảng tính toán tỷ lệ thu Ngân sách so với GDP như sau:

Bảng 01. Tính tỷ lệ thu NSNN so với GDP giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1. Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	1131498	1293627	1431662	1551074	1507845
2. GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	4502733	5005975	5542332	6037348	6293145
3. tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)	25,13	25,85	25,83	25,69	23,96

Số liệu bảng 01 cho thấy, tỷ lệ thu Ngân sách Nhà nước tăng dần từ năm 2016 (đạt 25,13%) đến năm 2018 đạt 25,83%, sau giảm nhẹ ở năm 2019 đạt 25,69% (giảm 0,14%) và giảm đáng kể (giảm 1,73%) ở năm 2020 còn 23,96 do năm này bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, tỷ lệ thu Ngân sách Nhà nước so với GDP năm 2020 vẫn đạt tương đương tỷ lệ đạt được của năm 2015 và cao hơn tỷ lệ đạt được của các năm 2012, 2013 và 2014 của giai đoạn trước (xem kết quả ở sơ đồ 01).

Sơ đồ 01. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP từ năm 2012 đến 2020



Thu Ngân sách

Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) gồm toàn bộ các nguồn thu vào Ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản thu từ thuế, phí lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài; các khoản thu khác.

Quy mô thu Ngân sách, tốc độ tăng và tỷ lệ thu Ngân sách so với GDP

Thu Ngân sách Nhà nước của Việt Nam từ năm 2016 đến 2019 liên tục tăng lên qua các năm và lần lượt đạt được như sau: Năm 2016 là 1.131.498 tỷ đồng, năm 2017 là 1.293.627 tỷ đồng, năm 2018 là 1.431.662 tỷ đồng, năm 2019 là 1.551.074 tỷ đồng. Đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên thu Ngân sách Nhà nước chỉ còn là 1.507.845 tỷ đồng (thấp hơn năm 2019).

Cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước.

Tổng thu Ngân sách Nhà nước chia thành 4 nguồn thu: (1) Thu trong nước (gồm thu từ doanh nghiệp Nhà nước; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước; Thu thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường; phí, lệ phí; Các khoản thu về đất và các khoản thu khác); (2) Thu từ dầu thô; (3) Thu cân đối Ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu và (4) Thu viện trợ.

Trong thu Ngân sách Nhà nước, thu trong nước (không kể thu từ dầu thô) chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2016 đạt 80,51%, cao hơn năm 2015 là 5,42% (80,51% - 75,09%) và tăng dần qua các năm và đến năm 2020 đạt 85,61%; Thu cân đối Ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu có tỷ trọng đứng vị trí thứ hai, năm 2016 đạt 15,20%, thấp hơn năm 2015 là 1,39% (15,20% - 16,96%), từ năm 2017 liên tục và giảm đến 2020 còn là 11,77%. Tỷ trọng thu từ dầu thô đứng vị trí thứ 3 và thu từ viện trợ đứng vị trí cuối cùng và cả hai nguồn thu này đều có xu hướng giảm dần.

Có thể thấy rõ tỷ trọng thu NSNN của 4 nguồn thu trên cụ thể qua các năm từ đoạn năm 2016 đến 2020 ở bảng 02.

**Bảng 02. Tỷ trọng thu Ngân sách Nhà nước
theo 4 nguồn thu qua các năm**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu \ Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng thu NSNN = (1+2+3+4)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thu trong nước	80,51	80,33	80,70	82,13	85,61
2. Từ dầu thô	3,55	3,83	4,61	3,63	2,30
3. Cân đối từ hoạt động XNK	15,20	15,25	14,15	13,81	11,77
4. Từ viện trợ	0,74	0,59	0,54	0,43	0,32

Cơ cấu của các nguồn thu so với tổng thu từ trong nước:

- Thu từ doanh nghiệp Nhà nước năm 2016 có tỷ trọng là 16,79%, giảm dần qua các năm và đến năm 2020 còn là 11,48%.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 có tỷ trọng đạt 17,89% và cũng có xu hướng giảm dần như khu vực doanh nghiệp Nhà nước nhưng giảm chậm hơn và đến năm 2020 còn là 15,96%.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước là một trong hai nguồn thu có tỷ trọng lớn nhất, năm 2016 có tỷ trọng 13,88%, tăng dần qua các năm và đến năm 2020 đạt 19,15%.

- Thu từ thuế cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các khoản thu phí, lệ phí cũng là một trong hai loại nguồn thu có tỷ trọng lớn và có xu thế tăng lên qua các năm, đến năm 2020 đạt 19,04%.

- Thu từ đất năm 2016 có tỷ trọng là 10,95% và cũng có xu hướng tăng dần qua các năm. Đến năm 2020 đạt 16,70%.

- Thu khác có tỷ trọng ở mức trên 16% và năm 2017 đạt cao nhất là 18,98%.

Chi Ngân sách

Chi Ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ Ngân sách cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi từ đầu tư phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước; Chi viện trợ nước ngoài và các khoản chi khác.

Quy mô chi Ngân sách, tốc độ tăng và chi Ngân sách bình quân đầu người của Việt Nam

Tổng chi Ngân sách Nhà nước của Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020 liên tục tăng lên qua các năm và có mức độ như sau: Năm 2016 là 1.298.290 tỷ đồng, năm 2017 là 1.355.034 tỷ đồng, năm 2018 là 1.435.435 tỷ đồng, năm 2019 là 1.747.987 tỷ đồng và năm 2020 là 1.787.950 tỷ đồng.

Khi loại trừ ảnh hưởng của biến động giá cả thì tốc độ tăng chi Ngân sách Nhà nước bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,54%, thấp hơn tốc độ tăng thu Ngân sách là 1,07% (5,57% - 4,54%).

Chi Ngân sách Nhà nước bình quân đầu người (Tính theo giá thực tế) năm 2016 đạt 14.006 nghìn đồng/người, năm 2017 đạt 14.466 nghìn đồng/người, năm 2018 đạt 15.049 nghìn đồng/người, năm 2019 đạt 18.117 nghìn đồng/người và năm 2020 đạt 18.322 nghìn đồng/người.

Tốc độ tăng Ngân sách (đã loại trừ biến động giá) tính trên đầu người bình quân năm giai đoạn 2016-2020 đạt 3,85%, thấp hơn tốc độ tăng của tổng chi NSNN vì dân số các năm qua liên tục tăng lên.

Cơ cấu chi Ngân sách

Trong tổng chi Ngân sách Nhà nước có 3 nội dung chi là chi đầu tư phát triển, chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội và chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, cụ thể các khoản chi như sau: Chi cho phát triển sự nghiệp Kinh tế - xã hội chiếm tỷ trọng lớn nhất,

năm 2016 tỷ trọng của nội dung chi này chiếm 63,34%, cao hơn tỷ trọng đã chi NSNN năm 2015. Đến năm 2017 và 2018, tỷ trọng chi cho phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội lên trên dưới 65%, nhưng năm 2019 lại giảm xuống gần 60% và tăng lên 63,05% ở năm 2020.

Trong nội dung chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội thì chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và tỷ trọng khoản chi này trong tổng chi NSNN tăng dần từ 13,71% năm 2016, 15,09% năm 2017 và 15,36% năm 2018; Sau lại trở về trên 14,03% ở năm 2019 và 14,41% năm 2020. Đặc biệt chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ còn ở mức khá khiêm tốn, tuy đã có tăng dần qua các năm nhưng đều ở mức dưới 1% (năm 2016 và 2017 đạt mức cao nhất trong 7 năm, nhưng vẫn mới là 0,77%).

Tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển năm 2016 đạt 28,18%, giảm dần ở các năm 2017 và 2018, năm 2019, sau lại tăng lên đạt 30,76% ở năm 2020.

Chi cho bổ sung quỹ đầu tư dự trữ tài chính đều phát sinh ở tất cả các năm nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Có thể thấy rõ tỷ trọng chi Ngân sách Nhà nước theo các nội dung theo các năm qua bảng 03.

Bảng 03. Tỷ trọng chi Ngân sách Nhà nước theo một số nội dung chi qua các năm

Đơn vị tính: %

Năm Chi tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng chi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:					
a. Chi đầu tư PT	28,18	27,51	27,40	25,08	30,76
b. Chi phát triển sự nghiệp KT-XH	63,34	65,07	64,92	59,95	63,05
Trong đó:					
- Chi sự nghiệp GD-ĐT	13,71	15,09	15,36	14,03	14,41
- Chi sự nghiệp KH và CN	0,73	0,68	0,77	0,74	0,71
c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,04	0,01	0,02	0,01	0,01

Cân đối thu chi ngân sách

Những năm qua ở Việt Nam thu Ngân sách và chi Ngân sách từ năm 2016 đến 2019 liên tục tăng lên

(nhưng đến năm 2020, thu Ngân sách giảm đi còn chi Ngân sách thì vẫn tiếp tục tăng lên). Khi so sánh giữa thu Ngân sách và chi Ngân sách thì thu Ngân sách luôn có mức thấp hơn chi Ngân sách nên hiệu số giữa đều mang dấu âm. Năm 2016, tỷ lệ chênh lệch giữa thu chi Ngân sách của Nhà nước là 14,74%, năm 2017 giảm xuống còn 4,75% và tiếp tục giảm xuống còn 2,64% vào năm 2018, nhưng sau đó lại tăng khá cao ở các năm 2019 (12,69%) và đặc biệt ở năm 2020 (18,57%). Tỷ lệ này năm 2020 tăng cao là do ảnh hưởng nhiều của dịch bệnh Covid 19. Có thể xem xét cụ thể cân đối thu chi Ngân sách và tỷ lệ chênh lệch thu chi ngân sách theo các năm qua bảng 04.

Bảng 04. Cân đối thu chi Ngân sách và tỷ lệ bội chi Ngân sách của Việt Nam qua các năm

Năm Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1. Thu NSNN (tỷ đồng)	1131498	1293627	1431662	1551074	1507845
2. Chi NSNN (tỷ đồng)	1298290	1355034	1435435	1747987	1787950
3. Chênh lệch thu chi NS (tỷ đồng) ÷ 1-2	-116792	-61407	-3773	-196913	-280105
4. Tỷ lệ chênh lệch thu - chi NS (3:1) - %	14,74	4,75	2,64	12,69	18,57

Nhìn chung, thời kỳ dài ở Việt Nam trong tất cả các năm tổng thu Ngân sách Nhà nước đều thấp hơn tổng chi Ngân sách, tức là hiệu số giữa thu Ngân sách và chi Ngân sách đều đạt giá trị âm. Tuy nhiên, xu thế chung là thu Ngân sách tăng nhanh hơn chi Ngân sách nên khoảng cách chênh lệch giữa thu Ngân sách và chi Ngân sách được thu hẹp dần. Tỷ lệ chi Ngân sách bình quân năm giai đoạn 2016-2020 thấp hơn tỷ lệ thu Ngân sách bình quân năm giai đoạn 2010-2016 là 10,25%, thấp hơn bình quân năm thời kỳ 2011-2015 là 19,96%. Điều đó chứng tỏ thu chi Ngân sách của nước ta phát triển theo hướng ngày càng tích cực và có kết quả tốt hơn./.

Tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê năm 2019.
- Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê năm 2020.



DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG BỐI CẢNH COVID-19

ThS. Đặng Hải Long
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

Theo các chuyên gia, chuyển đổi số sẽ tạo bước đột phá trong phát triển doanh nghiệp (DN), nhất là trong thời điểm dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp như hiện nay. Tuy nhiên, ở khối các DN nhỏ và vừa (DNNVV), tiến trình này diễn ra chưa mạnh mẽ như kỳ vọng.

Chuyển đổi số của DNNVV Việt Nam - Xu hướng tất yếu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thời điểm 31/12/2020, cả nước có 683,6 nghìn DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó DN ngoài nhà nước có 659,4 nghìn DN, chiếm 95,6% tỷ số DN cả nước. Trong số DN ngoài nhà nước này thì DNNVV chiếm đa số.

Sau 2 năm chịu ảnh hưởng lớn do đại dịch Covid-19, cùng với xu thế công nghệ mới bùng phát, chuyển đổi số đã không còn là sự lựa chọn, mà đã trở thành nhu cầu cần thiết của DN để tối ưu hóa hoạt động, thích ứng với bối cảnh thay đổi mới của thị trường, hướng tới phát triển bền vững. Theo một khảo sát mới đây của Microsoft tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chuyển đổi số năm 2017 mới chỉ đóng góp khoảng 6% GDP của khu vực, đến năm 2021, dự kiến

tỷ trọng này sẽ tăng lên 60%; năm 2017, chuyển đổi số giúp làm tăng năng suất lao động 15%, đến năm 2021, dự kiến con số này sẽ tăng lên khoảng 85%. Có thể thấy, chuyển đổi số có ý nghĩa rất lớn đối với các DN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện nay cũng như trong tương lai, giúp cắt giảm chi phí vận hành, tiếp cận tối đa các khách hàng, hỗ trợ lãnh đạo đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn để cải thiện hiệu suất vận hành, hoạt động.

Với những lợi ích như vậy, hiện nay, các DNNVV Việt Nam cũng đã tập trung cho chuyển đổi số. Theo một khảo sát của VCCI, trước dịch Covid-19, hơn 50% DN ứng dụng các công nghệ số. Từ khi xảy ra dịch Covid-19, con số này đã tăng lên khoảng 75% DN ứng dụng công nghệ số. Còn theo Báo cáo "Chỉ số phát triển kỹ thuật số của DNNVV khu vực châu Á - Thái Bình

Dương" của Cisco, năm 2020, có tới 72% DNNVV tại Việt Nam đang tìm cách chuyển đổi số để đưa các sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường, một mức tăng đáng kể so với mức 32% của năm 2019. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, quá trình số hóa của các DNNVV tại Việt Nam có thể đóng góp từ 24-30 tỷ USD vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong năm 2024 và góp phần vào phục hồi kinh tế hậu Covid-19. Kết quả khảo sát của Hiệp hội DNNVV Việt Nam cho biết, có tới hơn 80% lãnh đạo DN muốn chuyển đổi số và 65% DN sẵn sàng đầu tư mạnh vào chuyển đổi số... đã cho thấy nhu cầu chuyển đổi mạnh mẽ và tinh thần chuyển mình theo xu thế của khối DN này. Thêm vào đó, đại dịch Covid-19 cũng chính là cú hích cho các DN vừa và nhỏ quyết tâm thực hiện số hóa.

Bên cạnh đó, các DNNVV của Việt Nam còn có sự hỗ trợ đặc lực,

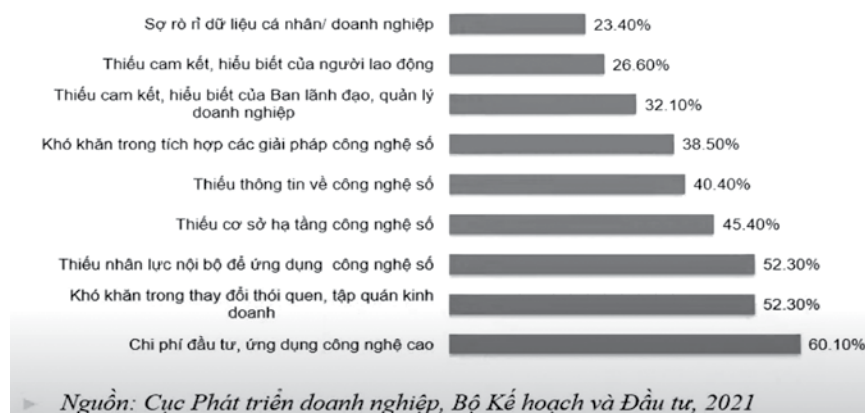
sự đồng hành sát sao của Chính phủ với hàng loạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ. Điển hình là hàng năm, Chính phủ đã ban hành kịp thời các Nghị quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các DNNVV, như: Nghị quyết số 35/ NQ-CP, ngày 16/5/2016 và Chỉ thị số 26/ CT-TTg, ngày 6/6/2017 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020; Nghị quyết số 75/NQ-CP, ngày 9/8/2017 về cắt giảm mức phí, chi phí cho DN; Nghị quyết số 98/NQ-CP, ngày 3/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 3/6/2017 của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Qua đó giúp đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, trợ giúp phát triển DNNVV; đồng thời tạo thuận lợi về nguồn vốn, công nghệ... để các DN này mạnh dạn hơn khi bước vào tiến trình chuyển đổi số của DN, góp phần vào công cuộc chuyển đổi số của quốc gia. Đặc biệt, Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã trở thành kim chỉ nam cho các tổ chức, cá nhân, DN tham gia vào công cuộc chuyển đổi số. Bởi vậy, không chỉ các DN lớn mà DN vừa và nhỏ cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi lớn.

Đặc biệt, ngày 02/12/2021, trong khuôn khổ Diễn đàn Chuyển đổi số Việt Nam 2021 (Vietnam DX Summit 2021), Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) vừa công bố các khung hướng dẫn chuyển

đổi số cho các DNNVV thuộc 26 lĩnh vực ở 3 khối thương mại, dịch vụ và sản xuất. Khung hướng dẫn chuyển đổi số cho mỗi lĩnh vực bao gồm 5 phần cơ bản: Thực trạng và xu hướng phát triển; khung hướng dẫn chuyển đổi số; bộ giải pháp chuyển đổi số; khuyến nghị những kỹ năng số cần đào tạo cho nhân sự; bộ tiêu chí đánh giá và toàn bộ tài liệu sẽ được phát hành công khai, miễn phí trên website www.dx4sme.vn... Khung được chia làm 3 cấp độ cho 3 quy mô DN: siêu nhỏ, nhỏ và vừa để các DN thuận tiện sử dụng. Khung giải pháp chuyên dụng gồm các giải pháp chỉ ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của DN mới cần sử dụng, được chia làm 3 cấp độ (sẵn sàng - phát triển - đột phá) tương ứng với các cấp độ chuyển đổi số cho một DN. Đây được coi là cẩm nang giúp DNNVV chuyển đổi số thành công.

Những rào cản trong chuyển đổi số của DNNVV

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ, việc chuyển đổi số là quá trình không thể đảo ngược, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi số, DN đang gặp phải một số rào cản. Theo Báo cáo thường niên Chuyển đổi số DN 2021 dựa trên khảo sát 1.300 DN ở các quy mô khác nhau, từ nhiều lĩnh vực ngành nghề trong nền kinh tế (cơ khí, chế biến, chế tạo, sản xuất, nông nghiệp, thực phẩm, logistics, du lịch khách sạn, nhà hàng, dệt may, thời trang, tiếp thị, thương mại, bán lẻ, xây dựng, bất động sản ...) có 9 rào cản lớn mà DNNVV gặp phải khi chuyển đổi số (Hình).



Trong đó, khó khăn lớn nhất đó là về chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể, có đến 60,1% DN tham gia khảo sát cho biết rào cản mà họ gặp phải khi áp dụng công nghệ số là bởi chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ còn cao. Điều này một phần cũng do tác động bởi đại dịch Covid-19 khiến các DN gặp nhiều khó khăn về giảm doanh thu, thiếu hụt nguồn vốn nói chung, trong đó ảnh hưởng đến chi phí đầu tư, triển khai, duy trì các giải pháp cho chuyển đổi số.

Khó khăn trong thay đổi thói quen, tập quán kinh doanh được coi là rào cản lớn thứ hai khiến DN gặp khó khăn, chiếm tỷ lệ 52,3% số DN khảo sát. Qua phản ánh của các DN, việc chuyển đổi số sẽ thay đổi thói quen và cách làm việc của người lao động. Một số DN đã ứng dụng phần mềm nhưng nhân viên, người lao động không ứng dụng, hoặc chỉ ứng dụng một phần, khiến mục tiêu chuyển đổi số của DN không đạt được mục tiêu đề ra.

Tiếp đến, khó khăn về thiếu nhân lực nội bộ để ứng dụng công nghệ số là rào cản thứ ba, chiếm 52,3% số DN tham gia khảo sát. Trong một năm qua, nhận thức về chuyển đổi số của DN đã được cải thiện nhiều, nhiều DN đã có ý định, nhu cầu chuyển đổi số. Tuy nhiên, khi DN bắt đầu mục tiêu chuyển đổi số, thì gặp khó khăn về việc thiếu các cán bộ có kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng để triển khai dự án chuyển đổi số cho DN mình.

Rào cản lớn thứ tư đối với DN chính là thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ số, được 45,4% DN phản ánh. Thiếu thông tin về công nghệ số và Khó khăn trong tích hợp các giải pháp công nghệ số là hai rào cản chính tiếp theo, chiếm tỷ lệ lần lượt là 40,4% và 38,5%.

Các rào cản còn lại như: Thiếu cam kết, hiểu biết của Ban lãnh đạo và quản lý DN; Thiếu cam kết, hiểu biết của người lao động; và Sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân, DN xếp ở mức thấp nhất với tỷ lệ lần lượt là 32,1%, 26,6% và 23,4%.

Những giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới

Để các DN DNNVV không bị “bỏ rơi” trong công cuộc chuyển đổi số, cần có những giải pháp giúp họ vượt qua các rào cản, theo đó:

Về phía cơ quan nhà nước

- Hoàn thiện chính sách về chuyển đổi số cho DN. Đặc biệt, cần có những chính sách mới theo kịp diễn tiến mới của đời sống cũng như sự biến đổi nhanh chóng của CMCN 4.0.

- Tập trung nguồn lực nâng cao kỹ năng số của lực lượng lao động trong nước, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ đào tạo, nâng cao chất lượng các chương trình giáo dục kỹ thuật và dạy nghề.

- Có các nghiên cứu đánh giá khách quan ưu, nhược điểm của các giải pháp công nghệ để các

cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ thông tin về các giải pháp công nghệ số để quyết định lựa chọn. Đồng thời, đây cũng là những thông tin hữu ích để hỗ trợ DN cung cấp giải pháp hoàn thiện các giải pháp của mình.

- Cung cấp đầy đủ thông tin, minh bạch và phân tích cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong quá trình chuyển đổi số về tất cả các khía cạnh trong chuyển đổi số (về tính sẵn sàng, hiệu quả của giải pháp kinh doanh số, phân tích các công nghệ số, rủi ro, kinh phí đầu tư...).

- Nghiên cứu các ví dụ thành công điển hình để lan tỏa, truyền cảm hứng, chia sẻ.

Về phía DN

Đối với DN, chuyển đổi số tác động tích cực tới các yếu tố bên ngoài về kinh doanh, thị trường, khách hàng và cả yếu tố bên trong về quản trị, vận hành, nhân sự, an toàn, hạ tầng sản xuất. Vì thế, DN cần nhận ra những yêu cầu cấp bách trong việc chuyển đổi số để nắm bắt cơ hội chuyển đổi số thành công, không tụt hậu, lệ thuộc. Bên cạnh việc chủ động nắm bắt cơ hội, các DN cần chú trọng sự thay đổi trong quy trình, nhận thức, thói quen chứ không chỉ riêng vấn đề công nghệ, mỗi DN cần đánh giá phân tích rủi ro của riêng mình, trong đó có thể bao gồm những rủi ro như an toàn, an ninh mạng, quản trị dữ liệu, tính riêng tư, chất lượng giảm, giảm việc làm..., từ đó xác định và tích hợp chiến lược chuyển đổi số vào chiến lược phát triển chung của DN, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và khả năng chuyển đổi của DN.

Trước những khó khăn của dịch COVID-19, các DNNVV cần cân nhắc đến 3 yếu tố là nguồn lực tài chính, năng lực công nghệ và nguồn nhân lực. Đồng thời, các

DN vừa và nhỏ cần xác định chiến lược cụ thể để tiến hành chuyển đổi số đúng và trúng, mang lại hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực, chậm trễ trong quá trình chuyển đổi. Hiện nay, có nhiều chương trình hỗ trợ DN chuyển đổi số đặc biệt là hỗ trợ về tài chính, nhiều nền tảng chuyển đổi số trên thị trường. Các DNNVV nên sử dụng Bộ tài liệu hướng dẫn chuyển đổi số cho DNNVV và Khung hướng dẫn chuyển đổi số cho DNNVV như một công cụ hữu hiệu để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, thích ứng, phát triển trong tình hình bình thường mới.

Con người vẫn là yếu tố quyết định việc thành công trong công tác chuyển đổi số, do vậy, việc đào tạo kỹ năng cần thiết cho lãnh đạo, cán bộ nhân viên là yếu tố quan trọng để DNNVV chuyển đổi số thành công./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Cẩm nang chuyển đổi số*, Nxb Thông tin truyền thông
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp với Dự án USAID LinkSME (2021). *Báo cáo thường niên chuyển đổi số DN 2021: “Rào cản và nhu cầu chuyển đổi số”*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Sách trắng DN Việt Nam năm 2021*
4. Tổng cục Thống kê (2021) *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*
5. VCCI (2020). *Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với DN Việt Nam, một số phát hiện chính từ điều tra DN năm 2020*
6. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2021). *Tình hình đăng ký DN tháng 12 và năm 2021*
7. VCCI (2021). *Báo cáo Môi trường kinh doanh đối với các DNNVV Việt Nam*
8. Cisco (2020). *Báo cáo “Chỉ số phát triển kỹ thuật số của DNNVV khu vực châu Á - Thái Bình Dương”*
9. Thu Hiền (2021). *Bài toán chuyển đổi số cho DN vừa và nhỏ*, truy cập từ <http://consosukien.vn/bai-toan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho.htm>

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG PHÂN PHỐI HÀNG HÓA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

Thực trạng và giải pháp

ThS. Lưu Thị Duyên
Đại học Thương mại

Thực trạng phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài

Đề án “Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia cách mạng phân phối nước ngoài đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/9/2015. Kết quả sau 5 năm thực hiện đề án, hoạt động phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài đã đạt được một số kết quả quan trọng cả từ phía Nhà nước và doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, việc phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp hàng hóa vào các hệ thống phân phối hiện đại đã giúp hàng Việt Nam xuất hiện ngày càng nhiều trong các đại siêu thị, các hệ thống phân phối hiện đại tại nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển khá tốt phương thức xuất khẩu hàng hóa thông qua các siêu thị lớn đang đầu tư tại Việt Nam. Giá trị hàng hóa Việt Nam xuất khẩu qua hệ thống phân phối hiện đại đang hiện diện tại Việt Nam tăng dần qua các năm.

Chủng loại mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng cả về số lượng, chất lượng và đa dạng hóa về chủng loại, mẫu mã như trái cây tươi (dứa, thanh long,

Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ và doanh nghiệp trong việc xuất khẩu, phân phối hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài. Hiện, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết hàng loạt các hiệp định FTA cũng như các hiệp định đa phương khác có liên quan, bên cạnh đó là hệ thống mạng lưới phân phối của các Tập đoàn bán lẻ nước ngoài, kênh xuất khẩu hiệu quả, bền vững đưa hàng Việt Nam ra các thị trường trên thế giới. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt cơ hội để tiếp cận, đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài.

chuối...), hàng thực phẩm chế biến (mì, phở ăn liền, gia vị, bia - rượu - nước giải khát...), hàng may mặc, hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ... Hàng Việt Nam được người tiêu dùng của nhiều quốc gia quan tâm và đón nhận.

Sản phẩm hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào hệ thống phân phối hiện đại ở nước ngoài được đưa vào một số thị trường khó tính như: Nhật Bản (tập đoàn Aeon), Mỹ (Walmart), Pháp và Thái Lan (Big C MM Mega Market), Ý (Central Retail) ... Tại châu Á gồm có Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan,

Singapore, Indonesia và Trung Quốc; tại châu Âu: Ý, Pháp, Anh; tại châu Mỹ: Hoa Kỳ và một số thị trường các quốc gia châu Phi.

Số lượng doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu thông qua các hệ thống phân phối hiện đại, các siêu thị lớn của các tập đoàn đa quốc gia đang đầu tư tại Việt Nam ngày càng tăng.

Tận dụng được kênh phân phối thông qua các doanh nghiệp gốc Việt ở các nước có cộng đồng Việt kiều sinh sống lớn như: Mỹ, Đức, Cộng hòa Séc... Đồng thời,

một số doanh nghiệp Việt Nam có quy mô lớn cũng đã bước đầu phát triển hệ thống phân phối sang các nước bằng phương thức thương mại (mở chi nhánh, xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ) tại thị trường nước sở tại.

Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong những năm qua đã có tiến triển tích cực, với số dự án và vốn đăng ký năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2021, có 61 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký đạt trên 409 triệu USD (tăng 28,6% so với cùng kỳ) và 22 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư. Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 15 ngành, trong đó, ngành bán buôn, bán lẻ đứng thứ 2, với tổng vốn đầu tư gần 160,9 triệu USD, tăng trên 2,5 lần so với năm 2020. Trong năm 2021, có 26 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Tính riêng 2 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và điều chỉnh đạt gần 44,5 triệu USD (tăng gần 2,1 lần so với cùng kỳ). Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 10 ngành. Trong đó, ngành bán buôn, bán lẻ đứng thứ hai với 8 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư trên 15,1 triệu USD, chiếm 34,1%. Có 8 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Với việc mở rộng đầu tư ra nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã khẳng định thương hiệu, vị thế của mình trên trường quốc tế, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa qua sàn thương mại điện tử cũng có nhiều chuyển biến tích cực, khi đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên toàn thế giới

và làm đứt gãy, gián đoạn những chuỗi cung ứng và hoạt động thương mại. Tại Việt Nam, thị trường thương mại điện tử đang ngày càng phát triển. Năm 2021, Bộ Công Thương đã tổ chức hàng nghìn cuộc kết nối, giao thương trực tuyến, hội nghị thương mại trực tuyến, giúp doanh nghiệp xuất khẩu tìm được bạn hàng mới, tiết kiệm chi phí xúc tiến thương mại và mở rộng được hướng tiếp cận đến nhiều thị trường như Mỹ, Nhật, các thị trường thuộc Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hay ở Nam Á, châu Phi. Sau khi dịch bệnh được đẩy lùi, phương pháp tiếp cận này vẫn sẽ được đẩy mạnh và duy trì.

Ngoài ra, trong thời gian qua với việc đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do (FTAs) và các hiệp định đa phương khác có liên quan; tổ chức xúc tiến thương mại tại các nước... đã giúp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và hàng hóa của Việt Nam được xuất khẩu trực tiếp vào tất cả các hệ thống phân phối lớn tại các quốc gia ký Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam. Đơn cử

tại khu vực châu Âu (EU), sau 1 năm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đi vào thực thi, trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 54,87 tỷ USD, tăng 12,1% so với giai đoạn cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 38,48 tỷ USD, tăng 11,3% và kim ngạch nhập khẩu đạt 16,39 tỷ USD, tăng 14,04%. Hiệp định EVFTA với các ưu đãi cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường mạnh mẽ tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam lợi thế cạnh tranh rất lớn khi tiếp cận và khai thác hiệu quả thị trường EU. Năng lực cạnh tranh và thị phần của hàng hóa Việt cũng ngày càng được cải thiện rõ rệt tại thị trường EU. Việt Nam hiện là đối tác thương mại thứ 15 của EU và đã vươn lên trở thành đối tác thương mại hàng hóa lớn nhất của EU trong khu vực ASEAN. Thông qua các FTA cũng đã thể hiện nỗ lực, quyết tâm của Việt Nam trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu



tăng 19%. Cũng trong năm này có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%).

Có thể thấy, hoạt động mở rộng phát triển hệ thống phân phối hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam không ngừng gia tăng trong thời gian qua. Việc tăng cường xuất khẩu thông qua hệ thống phân phối lớn, cũng như xuất khẩu trên các hệ thống phân phối dựa trên nền tảng thương mại điện tử là những giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được việc phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài vẫn còn những hạn chế. Tổng kết thực hiện Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn đến năm 2020 đã chỉ rõ: Việc thiếu vắng các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ phân phối, nhất là các doanh nghiệp lớn trong phát triển hệ thống phân phối ra nước ngoài đã hạn chế khả năng huy động nguồn hàng có lợi thế sản xuất trong nước cả về quy mô và cơ cấu hàng hóa; Danh mục hàng hóa trong hệ thống phân phối hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam sang các nước còn khiêm tốn chưa tương xứng với số lượng chủng loại mặt hàng cũng như tiềm năng sản xuất của Việt Nam; Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có tiềm lực tài chính, công nghệ và năng lực quản lý còn hạn chế; Việc đưa hàng trực tiếp vào mạng lưới phân phối nước ngoài đòi hỏi doanh nghiệp phải đáp ứng rất nhiều yêu cầu liên quan đến số lượng hàng hóa, chất lượng

sản phẩm, tài chính của doanh nghiệp... do đó doanh nghiệp nhỏ rất khó để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu; Thương hiệu của các doanh nghiệp và hàng hóa có tên tuổi trên thị trường nước ngoài chưa nhiều; Khả năng tận dụng ưu đãi từ các FTA mang lại của doanh nghiệp FDI tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước; Các doanh nghiệp lớn có xu hướng tận dụng cơ hội từ các FTA tốt hơn các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ngoài ra, sự vượt trội của nhiều quốc gia so với Việt Nam về năng lực cạnh tranh quốc gia, về trình độ phát triển của các doanh nghiệp, về sức cạnh tranh của hàng hóa... cùng với sự tương đồng về những yếu tố thuận lợi sẽ tạo sức ép cạnh tranh lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi phát triển hệ thống phân phối hàng hóa sang các nước.

Giải pháp phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài

Để hàng Việt Nam đứng vững trên thị trường, đủ sức cạnh tranh, phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã đưa ra các giải pháp phát triển thị trường:

Một là, đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương nhằm mở rộng thị trường phân phối hàng hóa Việt Nam; rà soát các cơ chế, chính sách và cam kết quốc tế để bảo đảm sự đồng bộ trong quá trình thực hiện các cam kết.

Hai là, tiến hành rà soát, đàm phán, ký mới và bổ sung các hiệp định đã ký về sự phù hợp và công nhận lẫn nhau về chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện lưu thông thuận lợi, ổn định cho hàng hóa xuất khẩu.

Ba là, tổ chức hiệu quả, đồng bộ hoạt động thông tin, dự báo tình hình thị trường hàng hóa trong nước và thế giới, luật pháp, chính sách và tập quán buôn bán của các thị trường để giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường hiệu quả.

Bốn là, đổi mới mô hình tổ chức, tăng cường hoạt động của các thương vụ, cơ quan xúc tiến thương mại ở nước ngoài; đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng tập trung phát triển sản phẩm xuất khẩu mới có lợi thế cạnh tranh, không bị hạn chế về thị trường hoặc vào các thị trường còn nhiều tiềm năng; đẩy mạnh hoạt động xây dựng và bảo vệ thương hiệu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Năm là, khuyến khích hoạt động của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong tổ chức phân phối hàng hóa Việt Nam vào hệ thống phân phối tại nước nhập khẩu.

Sáu là, thúc đẩy doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực phân phối tham gia đầu tư sản xuất để xuất khẩu hàng hóa vào hệ thống phân phối ở nước ngoài

Bảy là, đẩy mạnh hoạt động bảo hiểm tín dụng xuất khẩu nhằm bảo hiểm rủi ro cho doanh nghiệp xuất khẩu; tạo sự thuận lợi trong việc đi vay từ các tổ chức tín dụng để tăng lượng hàng hóa xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

Tám là, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và vai trò của hiệp hội ngành hàng với việc tập trung nguồn lực đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã và đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng, tạo sản phẩm có chất lượng quốc tế, hướng mạnh vào xuất khẩu./.

ĐỂ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH, BỀN VỮNG

NCS. Nguyễn Thị Bình
Học viện Ngân hàng

Thời gian qua, thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã phát triển khá sôi động với khối lượng phát hành tiếp tục tăng cao và trở thành kênh dẫn vốn hiệu quả cho các doanh nghiệp trong bối cảnh tín dụng trung dài hạn của ngân hàng thu hẹp. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, cần có sự kiểm soát chặt chẽ để trái phiếu doanh nghiệp phát triển lành mạnh, bền vững, thực hiện tốt hơn vai trò của kênh huy động vốn trong nền kinh tế.



Những điểm nhấn và rủi ro tiềm ẩn

Trái phiếu doanh nghiệp là một sản phẩm tài chính do doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn nợ từ các nhà đầu tư để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Những năm 2000, thị trường chứng khoán Việt Nam chủ yếu là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước, trái phiếu ngân hàng quốc doanh, gần như chưa có sự góp mặt của trái phiếu doanh nghiệp tư nhân. Từ những năm 2010, trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) bắt đầu xuất hiện và được phát hành bởi các tổ chức lớn tín nhiệm khi một số tập đoàn tư nhân hàng đầu Việt Nam bắt đầu khởi động việc huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu. Do việc tăng vốn đầu tư từ nguồn vay ngân hàng không dễ dàng và phải chịu áp đặt

những quy định khắt khe, trong khi lãi suất khi vay qua trái phiếu thường rẻ hơn vay ngân hàng, nên nhu cầu phát hành trái phiếu của doanh nghiệp ngày càng lớn theo thời gian và thị trường TPDN ngày càng trở nên sôi động. Đặc biệt, trong những năm gần đây, thị trường TPDN đã có sự tăng trưởng nhanh và dẫn bỏ xa quy mô phát hành trái phiếu Chính phủ - điều chưa từng xảy ra trước năm 2018. Năm 2021 được xem là năm "bùng nổ" của thị trường TPDN khi khung pháp lý điều chỉnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) có nhiều thay đổi quan trọng, nhằm tạo hành lang pháp lý để thị trường tăng trưởng bền vững. Cụ thể, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đã chuẩn hóa điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán chứng khoán phù hợp cho từng loại chứng khoán;

sửa đổi, tách quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng để phù hợp với tính chất của từng đợt chào bán; đồng thời quy định điều kiện chặt chẽ hơn trong trường hợp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, phù hợp với thông lệ quốc tế; bổ sung quy định nhằm gắn chào bán chứng khoán ra công chúng với niêm yết, đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán (SGDCK). Cũng có hiệu lực từ 01/01/2021, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ, trình tự, thủ tục (điều 128-130) với DN không phải là công ty đại chúng. Cùng với đó là một loạt văn bản pháp luật liên quan đến thị trường TPDN được ban hành và có hiệu lực như Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ

tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế;...

Theo báo cáo thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2021 của Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam, giá trị TPDN phát hành cả năm 2021 ước đạt 623,6 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 34,9% so với năm 2020. Trong đó hình thức phát hành chủ đạo vẫn là phát hành riêng lẻ với 583,4 nghìn tỷ đồng (tăng 36,0%), chiếm 93,5% tổng giá trị TPDN và 40,2 nghìn tỷ đồng phát hành ra công chúng (tăng 19,3%). Không chỉ vậy, trái phiếu ra thị trường quốc tế cũng được phát hành với hàng tỷ USD.

Tài chính - Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu về giá trị phát hành năm 2021, chiếm 42,0% tổng giá trị phát hành, tăng 83,8% so với năm 2020. Tiếp đến là nhóm ngành Bất động sản chiếm 34,8%, tăng 36,2%. Nhóm Tập đoàn đa ngành và các nhóm ngành khác chiếm lần lượt 4,9% và 18,4% tổng giá trị phát hành trong năm 2021, giảm 22,0% và 6,1%. Đáng chú ý, 2 doanh nghiệp có giá trị phát hành của 2 ngành Ngân hàng và Bất động sản lần lượt là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (27 nghìn tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Địa ốc No Va (14,1 nghìn tỷ đồng). Năm 2021, lãi suất phát hành có xu hướng giảm nhẹ, đồng pha với xu hướng giảm của lãi suất cho vay. Điều này cho thấy nhu cầu huy động vốn tăng, các nhà đầu tư (đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân) đã tiếp tục đa dạng hóa danh mục đầu tư, tìm kiếm những sản phẩm có mức sinh lời tốt hơn so với lãi suất tiết kiệm là TPDN trong bối cảnh lãi suất giảm và ổn định ở mặt bằng thấp và trái phiếu đã thể hiện là kênh dẫn vốn hiệu quả dành cho doanh nghiệp, giúp giảm sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng.

Bước sang năm 2022, thị trường TPDN Việt Nam vẫn khá sôi động với khối lượng phát hành tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Báo cáo thị trường trái phiếu Việt Nam quý I/2022 của VNDirect cho thấy, tổng giá trị TPDN phát hành đạt gần 45,4 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 48,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, phát hành riêng lẻ gần 39,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 87% giá trị phát hành; phát hành ra công chúng gần 5,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 13%. Tỷ lệ phát hành thành công đạt 102,6%.

VNDirect nhận định, khối lượng phát hành TPDN riêng lẻ có xu hướng giảm dần qua các tháng trong quý I năm 2022, từ giá trị 27,1 nghìn tỷ đồng của tháng 1 xuống 8,2 nghìn tỷ đồng của tháng 2 và 4,2 nghìn tỷ đồng tháng 3. Điều này trái ngược với xu hướng tăng dần qua các tháng trong quý I năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc thông tư 16/2021/TT-NHNN có hiệu lực kể từ 15/01/2022, áp dụng các quy định chặt chẽ hơn dành cho các Tổ chức tín dụng (TCTD) trong việc mua bán TPDN, cũng như nâng cao chất lượng của doanh nghiệp phát hành.

Trong 3 tháng đầu năm nay, nhóm ngành bất động sản đã vươn lên giành vị trí đầu tiên về giá trị phát hành riêng lẻ, với tỷ trọng 40,2% tổng giá trị phát hành trong quý I/2022, tương đương gần 15,9 nghìn tỷ đồng (tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước). Đứng thứ hai là ngành xây dựng, chiếm tỷ trọng 34,8% tổng giá trị phát hành, tương đương hơn 13,7 nghìn tỷ đồng (tăng 119,2% do các doanh nghiệp xây dựng đang tăng tốc triển khai dự án hạ tầng và dân cư sau giai đoạn chậm lại do dịch bệnh trong năm 2021. Tài chính - Ngân hàng xếp ở vị trí thứ 3

với tỉ trọng 18,8% tổng giá trị phát hành, tương đương 7,4 nghìn tỷ đồng, giảm mạnh 92,0% so với quý trước, nhưng vẫn tăng mạnh 68,1%. Các ngành khác (đã loại trừ ngành xây dựng) chiếm 6,3% tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ trong quý, tương đương gần 2,5 nghìn tỷ đồng.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng "nóng" của thị trường TPDN trong năm 2021 vừa qua đã dẫn tới xuất hiện những loại trái phiếu "3 không": Không tài sản đảm bảo, không xếp hạng tín nhiệm và không bảo lãnh thanh toán. Theo báo cáo từ Trung tâm Phân tích và Tư vấn Đầu tư Chứng khoán SSI (SSI Research), trong năm 2021, nhiều TPDN phát hành riêng lẻ chỉ được đảm bảo bằng cổ phiếu của chính doanh nghiệp phát hành hoặc các dự án hình thành trong tương lai, vốn có tính biến động rất cao và khó định giá chính xác, thậm chí là không có tài sản đảm bảo. Thị trường TPDN có tới gần 80% giá trị phát hành thuộc về các doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, có năng lực tài chính yếu, thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và tài sản bảo đảm chưa vững chắc. Về phía nhà đầu tư, không phải nhà đầu tư nào cũng có kinh nghiệm, gần như đầu tư mang tính số đông. Không những vậy, dùng lãi suất cao làm mồi nhử, một số doanh nghiệp phát hành trái phiếu mượn danh, cố tình gắn tên ngân hàng để tạo sự tin tưởng với các nhà đầu tư trong khi thông tin trong sử dụng dòng tiền lại khá mập mờ. Thậm chí trong thời gian gần đây đã có một số vụ việc sai phạm, có dấu hiệu lừa đảo trong phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, điển hình là vụ án Tân Hoàng Minh. Điều này cho thấy, dòng tiền thu về từ trái phiếu

không bị kiểm soát, giám sát chặt chẽ, thị trường TPDN đang tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các nhà đầu tư.

Bước sang năm 2022 thị trường TPDN Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục có những bước phát triển với sự mở rộng về quy mô và đa dạng sản phẩm bởi nhiều yếu tố. Trong trung và dài hạn, với một nền kinh tế Việt Nam khá năng động với mức độ hội nhập cao, có nhu cầu đầu tư nền kinh tế vào cơ sở hạ tầng, các hoạt động sản xuất, thương mại lớn sau đại dịch thì nhu cầu huy động vốn phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp là rất lớn và phát hành trái phiếu vẫn là kênh huy động vốn được nhiều doanh nghiệp lựa chọn.

Bên cạnh đó, với định hướng điều hành nhất quán của NHNN giữ mặt bằng lãi suất cho vay thấp hoặc thậm chí giảm thêm để hỗ trợ doanh nghiệp cũng như nền kinh tế phục hồi sau đại dịch thì TPDN thực sự là miếng bánh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư cá nhân bởi nhu cầu tìm kiếm khoản đầu tư thay thế các sản phẩm đầu tư truyền thống như tiền gửi tiết kiệm hay trái phiếu chính phủ nhằm tìm kiếm một mức lãi suất tốt hơn.

Hơn nữa, sự tiếp nối của các văn bản pháp lý mới đang tạo một hành lang pháp lý để tạo nền móng cho thị trường TPDN phát triển ổn định, bền vững.

Tuy vậy, cơ hội luôn song hành cùng thách thức. Dù ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ trong các năm gần đây, nhưng thị trường TPDN vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết để phát triển bền vững hơn như: Triển vọng phục hồi kinh tế vẫn phụ thuộc vào sự phối hợp linh hoạt chính sách tài khoá và tiền tệ cũng như độ bao phủ cao của vắc xin. Quy mô thị trường vẫn còn khá nhỏ

với các sản phẩm còn ít, chưa mang tính đồng bộ và quy chuẩn.

Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường trái phiếu

Trước những rủi ro tiềm ẩn và lo ngại sự mất an toàn của thị trường TPDN trong năm vừa qua, Bộ Tài chính liên tục phát đi cảnh báo rủi ro đối với nhà đầu tư và sớm có chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Bộ Tài chính cũng đã tiến hành đánh giá tình hình thị trường để xây dựng Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, hướng tới sự phát triển an toàn, bền vững của thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Dự thảo đã bổ sung quy định về xếp hạng tín nhiệm đối với một số loại trái phiếu phát hành, nhằm tăng tính công khai, minh bạch cho thị trường TPDN cũng như giúp tăng chất lượng trái phiếu được phát hành, đồng thời giúp thị trường có thói quen sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm để đánh giá rủi ro của trái phiếu, tiệm cận với thông lệ quốc tế, hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư. Dự thảo đồng thời bổ sung nội dung về việc giao dịch trái phiếu doanh nghiệp trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong năm 2022, giúp hoàn thiện và chuẩn hóa việc phát hành và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp, đồng thời, kỳ vọng sẽ hỗ trợ thu hút dòng vốn gián tiếp đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới. Việc sửa đổi Nghị định 153 sẽ giúp tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành trong việc sử dụng vốn thu về cũng như trong việc công bố thông tin tới nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Những điểm mới được bổ sung, sửa đổi theo hướng siết chặt có thể sẽ làm

giảm lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp nhưng sẽ giúp tăng chất lượng trái phiếu phát hành cũng như tăng cường sự công khai, minh bạch cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng chỉ đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp, cung cấp tài liệu cho cơ quan chức năng để xem xét và mạnh tay xử lý các trường hợp vi phạm, lập lại trật tự trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Đặc biệt, để nâng cao chất lượng trái phiếu được phát hành, làm trong sạch thị trường TPDN, bảo đảm thị trường hoạt động an toàn, hiệu quả lành mạnh, minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư theo đúng quy định pháp luật mới đây, ngày 11/4/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã ký Công điện số 311/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp ổn định thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, trong đó giao nhiệm vụ rõ ràng cho từng bộ, ngành trong việc thanh lọc, chấn chỉnh và ổn định hoạt động của thị trường TPDN.

Công điện số 311/CD-TTg và việc sửa đổi Nghị định 153 sẽ phần nào làm chậm tốc độ phát hành tái phiếu của một số doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây sẽ là những yếu tố giúp thị trường TPDN phát triển lành mạnh, bền vững hơn.

Kỳ vọng rằng với một hành lang pháp lý chặt chẽ, thị trường TPDN Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và cân bằng hơn trong kỷ nguyên mới, xây dựng môi trường kinh doanh thực chất, thực hiện tốt hơn vai trò của kênh huy động vốn trong nền kinh tế, góp sức thúc đẩy nền kinh tế phục hồi và hoàn thành các mục tiêu chiến lược, chỉ tiêu phát triển đối với thị trường vốn giai đoạn 2021-2030./.



Từ 1/4/2022, thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn sẽ chính thức được điều chỉnh giảm, góp phần giúp hạ nhiệt giá xăng, dầu trong nước vốn đã tăng rất mạnh trong những tháng đầu năm. Theo đánh giá của các chuyên gia, giải pháp giảm giá thuế xăng dầu là phù hợp và cần thiết nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn vì đại dịch, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát.

Giảm giá thuế xăng, dầu: GIẢI PHÁP CẦN THIẾT HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

ThS. Vũ Trọng Nghĩa - ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Giá xăng dầu liên tục tăng và tạo đỉnh

Là mặt hàng nhiên liệu đầu vào quan trọng của cả nền kinh tế nhưng trong các kỳ điều hành gần đây, giá xăng, dầu đã tăng liên tục làm gia tăng áp lực về các vấn đề lạm phát, ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp và đời sống người dân. Năm 2021, đã có 24 đợt điều chỉnh, trong đó, giá bán lẻ xăng đã có 16 lần tăng, 5 lần giảm và 3 lần giữ nguyên. Kết thúc năm 2021, giá bán lẻ xăng đã tăng hơn 41% so với cuối năm 2020.

Bước sang năm 2022, với việc điều hành giá bán lẻ xăng dầu được điều chỉnh theo chu kỳ 10 ngày/lần, tính từ đầu năm 2022 đến ngày 11/3/2022, giá xăng dầu bán lẻ trong nước đã được điều chỉnh 6 lần và đều tăng liên tục, đạt mức tăng cao nhất trong 8 năm trở lại đây. Theo đó, xăng E5RON95 đã tăng hơn 5.800 đồng/lít; xăng RON95 tăng gần 6.000 đồng/lít; dầu diesel tăng ở mức cao nhất, hơn 7.000 đồng/lít;

dầu hỏa tăng gần 6.800 đồng/lít; dầu mazut tăng gần 4.700 đồng/kg. Hệ quả tất yếu là hầu hết các hàng hóa và dịch vụ đều tăng giá theo giá xăng. Điển hình, hàng hóa, thực phẩm tại các chợ dân sinh đã ngay lập tức tăng giá do chi phí vận chuyển tăng cao; nhiều doanh nghiệp kinh doanh vận tải cũng đã tăng giá vận chuyển do xăng dầu chiếm đến 37% chi phí.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào và giá xăng dầu là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2022 tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 1,91% so với tháng 12/2021 và tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó nhóm giao thông có mức tăng cao nhất với 4,8%. Tính chung quý I/2022, CPI tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng theo Tổng cục Thống kê, lạm phát cơ bản quý I/2022 tăng 0,81% so với bình quân cùng kỳ

năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 1,92%). Điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Bộ Tài chính cũng nhận định, mặt bằng giá cả thị trường trong ba tháng đầu năm 2022 biến động tăng, trong đó ngoài những tác động theo quy luật hàng năm do trùng với thời điểm diễn ra Tết Nguyên đán, thị trường còn chịu áp lực bởi biến động tăng giá các mặt hàng năng lượng trên thị trường thế giới (trong đó có mặt hàng xăng dầu và gas). Nhóm mặt hàng năng lượng, nhiên liệu có mức tác động lớn nhất đến CPI những tháng đầu năm.

Giảm giá thuế xăng, dầu: Giải pháp cần thiết hỗ trợ người dân, doanh nghiệp

Trước tình hình giá xăng, dầu tăng cao, doanh nghiệp và người dân đều mong chờ những giải pháp điều hành từ cơ quan quản lý nhà nước. Ở tầm vĩ mô, giảm thuế đối với mặt hàng xăng, dầu được

cho là một trong những giải pháp then chốt giúp giảm phần nào áp lực tăng giá nhiên liệu cũng như giảm hiệu ứng dây chuyền đến các mặt hàng khác.

Hiện nay, mỗi lít xăng, dầu bán ra đang chịu 4 loại thuế: Giá trị gia tăng (VAT 10%), nhập khẩu (10%), tiêu thụ đặc biệt (10%) và bảo vệ môi trường (với xăng E5RON92 là 3.800 đồng, xăng RON95 là 4.000 đồng, dầu diesel là 2.000 đồng) Như vậy, ước tính, bình quân thuế, phí hiện chiếm khoảng từ 42-43% đối với xăng và 21-27% đối với dầu.

Theo tính toán, khi giá xăng dầu tăng 10%, chỉ số CPI tăng khoảng 0,36 điểm phần trăm và tăng trưởng sẽ bị ảnh hưởng giảm khoảng 0,5%. Tổng chi phí sản xuất của toàn nền kinh tế, chi phí xăng dầu chiếm khoảng 3,52% và gas khoảng 1,45%. Điều này phản ánh tác động rất mạnh của biến động giá xăng dầu tới nền kinh tế.

Trong bối cảnh Quỹ bình ổn giá xăng, dầu đang trong trạng thái cạn kiệt, theo các chuyên gia, không thể trông chờ vào quỹ này để kìm đà tăng giá mặt hàng quan trọng này. Theo đó, để kìm đà tăng giá chỉ có thể trông chờ vào biện pháp từ giảm thuế, phí cấu thành giá. Vì vậy, việc cân nhắc giảm các loại thuế trong cơ cấu giá xăng dầu là rất cần thiết để bình ổn giá xăng dầu trong nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi kinh tế trong năm 2022.

Với tình hình thực tế hiện nay, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn. Theo Nghị quyết, từ 01/4/2022, thuế bảo vệ môi trường đối với xăng giảm 2.000 đồng/lít, từ 4.000 đồng/lít xuống 2.000 đồng/lít. Bên cạnh đó, thuế bảo vệ môi trường đối với dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn giảm 1.000 đồng/lít, từ 2.000 đồng/lít

xuống 1.000 đồng/lít; mỡ nhờn giảm 1.000 đồng/kg, từ 2.000 đồng/kg xuống 1.000 đồng/kg; dầu hỏa giảm 700 đồng/lít, từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 300 đồng/lít. Mức giảm được áp dụng tới hết ngày 31/12/2022.

Bộ Tài chính cho biết, việc áp dụng giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu sẽ góp phần trực tiếp làm giảm giá bán lẻ của các mặt hàng này từ đó làm hạn chế sự gia tăng chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm. Cụ thể, với mức giảm thuế này, giá bán lẻ (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng) sẽ được giảm 2.200 đồng/lít đối với xăng; 1.100 đồng/lít đối với dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn; 1.100 đồng/kg đối với mỡ nhờn; 770 đồng/lít đối với dầu hỏa.

Theo Bộ Tài chính, với Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1/4 và giá bán lẻ xăng dầu trong nước trong 9 tháng còn lại của năm 2022 ổn định như giá tại kỳ điều chỉnh ngày 11/3, việc giảm thuế bảo vệ môi trường sẽ giúp giảm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 ước khoảng 0,76%-0,85%. Bên cạnh đó, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu góp phần hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội sau dịch Covid-19 và phù hợp với bối cảnh chung

của đất nước trong việc đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp do ảnh hưởng của đại dịch. Đồng thời, góp phần kiểm chế lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và bình ổn thị trường xăng dầu trước bối cảnh giá dầu thô tăng cao.

Giới chuyên gia kinh tế cho rằng, việc giảm thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng, dầu, mỡ nhờn sẽ góp phần chia sẻ một phần lợi ích của nhà nước đối với người dân, doanh nghiệp; góp phần giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp và tiết kiệm chi phí tiêu dùng cho người dân, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trước bối cảnh giá dầu thô thế giới và giá xăng dầu trong nước biến động tăng và có xu hướng tăng cao trong khi nền kinh tế - xã hội đang gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch COVID-19.

Theo các chuyên gia kinh tế, việc điều chỉnh giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn dù sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước khoảng gần 24.000 tỷ đồng nhưng đây là giải pháp phù hợp và cần thiết để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh khó khăn vì đại dịch./.



Năm 2021 đánh dấu bước ngoặt mang tính lịch sử của ngành thép Việt Nam với việc đã lập được kỳ tích khi lần đầu tiên ghi tên vào danh sách những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, đồng thời đưa nước ta trở thành nước xuất siêu thép sau nhiều năm nhập siêu. Bước sang năm 2022, trước nhiều biến động của thế giới, ngành thép được kỳ vọng tiếp tục phát triển, song theo dự báo cũng sẽ đứng trước nhiều rủi ro và thách thức.



Ngành thép Việt Nam

Triển vọng và thách thức trong năm 2022

Thu Hòa

Triển vọng tăng trưởng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2021, sản lượng xuất khẩu sắt thép các loại đạt 13,096 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 11,795 tỷ USD, tăng 123,4% và nhập khẩu đạt 11,523 tỷ USD, tăng 42,6% so với cùng kỳ năm 2020; xuất siêu đạt 272 triệu USD.

Sản phẩm thép của Việt Nam đã được xuất khẩu đến hơn 30 thị trường trên thế giới. Riêng xuất khẩu thép xây dựng năm 2021 đã tăng gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng khoảng 2,2 triệu tấn.

Một số thị trường chiếm tỷ trọng xuất khẩu thép lớn trong năm 2021 gồm: ASEAN đạt 3,093 tỷ USD chiếm 26,2% tổng kim ngạch, EU đạt 1,866 tỷ USD chiếm 15,98%, Trung Quốc 1,666 tỷ USD chiếm 14,12%, Mỹ đạt 1,365 tỷ USD chiếm 11,57%...

Hiệp hội Thép Việt Nam cho biết, trong năm 2021, mặc dù

chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 khiến cho thị trường bất động sản kém sôi động, kèm theo đó là hoạt động xây dựng giảm sút, tình hình sản xuất, tiêu thụ trong nước bị ảnh hưởng do giãn cách xã hội, song sản xuất và bán hàng sản phẩm thép các loại vẫn tăng khá do kế thừa kết quả kinh doanh tốt của những tháng đầu năm 2021 và sự sôi động trở lại ở thị trường xuất khẩu những tháng cuối năm. Theo đó, sản xuất thép thô đạt khoảng 23 triệu tấn, tăng 16%; sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 33 triệu tấn, tăng 19% và thép thành phẩm các loại đạt 29 triệu tấn, tăng 16% so cùng kỳ.

Bên cạnh đó, một số FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP... được thực thi, đã mang đến những tín hiệu tích cực cho ngành thép khi có thêm thị trường xuất khẩu mới với sự tăng trưởng cao.

Chính việc đẩy mạnh xuất khẩu đã giúp đa dạng hóa thị trường tiêu thụ khi thị trường trong nước bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19.

Đánh giá về những triển vọng tăng trưởng của ngành thép trong năm 2022, Công ty Chứng khoán Maybank Kim Eng (MBKE) cho biết, bước sang năm 2022, khi gói kích thích kinh tế 2022-2023 được thông qua sẽ nhanh chóng giúp thị trường trong nước hồi phục. Bên cạnh đó, gói đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trị giá 150 nghìn tỷ đồng, cộng với mức 530 nghìn tỷ đồng đang có, sẽ giúp chi tiêu công tăng khoảng 38%. Các doanh nghiệp ngành thép kỳ vọng sẽ được hưởng lợi từ làn sóng đầu tư công trong năm 2022 khi nền kinh tế có nhiều tín hiệu lạc quan để có thể quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng tốt khi dịch bệnh được kiểm soát. Thêm vào đó, những sự điều chỉnh

về Luật Xây dựng, đầu tư và bất động sản sẽ giúp tháo gỡ nút thắt đang ngăn cản sự phát triển ngành bất động sản trong những năm gần đây. MBKE dự báo những yếu tố này sẽ giúp thị trường thép trong nước sẽ có được sự phục hồi, tăng trưởng từ 15% đến 20%.

Còn theo dự báo của Công ty Chứng khoán Mirae Asset (Masvn), năm 2022 ngành thép vẫn tiếp tục được đánh giá tích cực dựa trên các luận điểm: Giá thép cuộn cán nóng (HRC) kỳ vọng duy trì ở mức cao khi Trung Quốc và Úc tiếp tục căng thẳng thương mại, gây sức ép lên nguồn cung quặng sắt; Dự phòng sản lượng sản xuất toàn cầu phục hồi từ cuối năm 2021 và còn dư địa sang năm 2022; Sản lượng ngành thép nội địa phục hồi theo ngành bất động sản, xây dựng; Lãi suất giảm, tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu giảm. Cuối cùng, Masvn cho rằng thị trường xuất khẩu thép trong năm 2022 sẽ tiếp tục rộng mở dưới tác động từ chiến tranh giữa Nga - Ukraine. Theo đó, hiện nay Nga xếp thứ 2 về xuất khẩu thép vào EU, với tỉ trọng 14,1% thép dẹt và 19% thép dài, Ukraine chiếm 8% thép dẹt và 7,4% thép dài, còn Belarus chiếm 14,4% thép dài. Việc thiếu hụt nguồn cung trên sẽ giúp các công ty thép Việt Nam tiếp tục hưởng lợi từ xuất khẩu, đặc biệt từ thị trường châu Âu và Mỹ. Cùng với đó, trong cả năm 2021, các chính sách thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam không có sự thay đổi đáng kể, vẫn giữ nguyên ở mức rất thấp hoặc không có. Ngoại trừ một số sản phẩm xuất khẩu sang Thái Lan hay Úc, vốn chiếm dưới 5% tổng sản lượng xuất khẩu thép, do đó mảng xuất khẩu của ngành thép hứa hẹn tiếp tục có một năm 2022 tươi sáng.

Báo cáo của Công ty Chứng khoán Vietcombank (VCBS) cũng đã đưa ra nhận định, khi Trung Quốc giảm dần sản lượng xuất khẩu gây ra thiếu hụt cho các đối tác thường xuyên nhập khẩu thép từ nước này, sẽ mở ra cơ hội cho các quốc gia xung quanh, trong đó có Việt Nam.

Đối với thị trường châu Âu, các biện pháp tự vệ như áp dụng quota khiến các quốc gia đang xuất khẩu lớn vào châu Âu thời gian ngắn khó tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu tăng đột biến. Đây cũng sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp thép Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. Cùng với đó, xét về giá, hiện giá thép sản xuất của doanh nghiệp Việt khá cạnh tranh do các nhà sản xuất tự chủ được nguồn cung thép cuộn cán nóng (HRC).

Đặc biệt, tại Báo cáo đánh giá triển vọng thị trường thép Việt Nam, Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cho rằng, năm 2022 cũng được dự báo sẽ tốt hơn khi Chính phủ ban hành chỉ đạo ổn định và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh thích ứng linh hoạt với đại dịch Covid-19. Cùng với Nghị quyết 01/NQ-CP được ban hành ngày 09/01/2022 với các giải pháp phát triển, phục hồi kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách năm 2022 cùng các giải pháp duy trì đà tăng trưởng, khai thác các động lực tăng trưởng mới được Chính phủ xác định trong năm 2022, gồm khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xuất khẩu và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng sẽ là trợ lực cho ngành thép phát triển mạnh hơn trong năm 2022...

Bên cạnh đó, với sự vào cuộc tích cực của Chính phủ và các ngành,



các cấp, tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát tốt hơn, tạo điều kiện cho các nhà máy thép hoạt động ổn định, đảm bảo nguồn cung thép cho thị trường trong nước cũng như xuất khẩu... những yếu tố đó sẽ góp phần giúp ngành thép duy trì sản xuất và phát triển. Hiệp hội Thép Việt Nam dự kiến, năm 2022 tăng trưởng sản xuất thép thô khoảng 8-10% so với năm 2021; sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thép thành phẩm có mức tăng trưởng tương ứng so với năm 2021...

Rủi ro và thách thức trong năm 2022

Mặc dù được đánh giá còn nhiều triển vọng phát triển, song thực tế cho thấy, sau một năm với nhiều thành công, bước sang năm 2022, các doanh nghiệp ngành thép Việt đang phải đối mặt với không ít thách thức, rủi ro trước những biến động của thị trường trong nước cũng như thế giới. Một số rủi ro được đề cập tới, như:

Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu. Các chuyên gia cho rằng, ngành thép và tôn mạ trong năm 2022 được dự báo sẽ có rủi ro lớn do chi phí nguyên liệu chiếm 65-75% giá thành sản xuất. Đặc biệt trong ngành tôn mạ, giá thép cuộn cán nóng (HRC) chiếm hơn 80% chi phí nguyên liệu đầu vào,

khuyến lợi nhuận của cả ngành biến động rất lớn theo HRC. Cùng với đó, giá than cốc, giá quặng sắt đã liên tục có xu hướng tăng rất mạnh trong những tháng đầu năm đã khiến thị trường xây dựng suy giảm tốc độ tăng trưởng, qua đó ảnh hưởng trực tiếp tới sản lượng.

Công ty Chứng khoán Mirae Asset cho biết, trong năm 2022, ngành bất động sản và xây dựng sẽ có được sự hồi phục, qua đó thúc đẩy sản lượng toàn ngành thép, tuy nhiên, sản lượng sẽ khó có tăng trưởng đột biến như năm 2021 khi hầu hết các công ty thép nội địa đã chạy hết công suất và chưa có những đại dự án mới được đưa vào. Do đó, công ty chứng khoán này dự phóng sản lượng thép toàn ngành năm 2022 đạt khoảng 33,3 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó, riêng sản lượng xuất khẩu đạt mức 8,7 triệu tấn, tăng 15% so với cùng kỳ 2021.

Rủi ro về thuế chống bán phá giá thị trường xuất khẩu: Có thể thấy, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong hoạt động xuất khẩu, thép là một trong những mặt hàng bị nước ngoài khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại nhiều nhất. Trong khi, hiện nay, thép Việt Nam không chỉ có mặt ở thị trường truyền thống là các nước Đông Nam Á, mà còn mở rộng ra các thị trường lớn, như châu Âu, châu Mỹ... Việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thép của Việt Nam khiến nhiều quốc gia chú ý và gia tăng điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Từ năm 2004 đến tháng 10/2021, số lượng vụ việc phòng vệ thương mại đối với thép xuất khẩu Việt Nam là 66 vụ, thậm chí, có nhiều vụ việc bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với mức thuế suất áp dụng rất cao.

Những vụ kiện về thuế chống bán phá giá thép hầu hết đến từ các thị trường trụ cột trong xuất khẩu thép của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, một số nước trong khu vực ASEAN. Đặc biệt, gần đây, Mexico nổi lên là thị trường khởi xướng nhiều vụ điều tra phòng vệ thương mại do kim ngạch xuất khẩu thép Việt Nam sang thị trường này gia tăng nhanh... Chính vì vậy, dự báo thời gian tới ngành thép sẽ phải đối mặt với không ít rủi ro về thuế chống bán phá giá thị trường xuất khẩu.

Nhận định của Công ty Chứng khoán Mirae Asset cũng cho biết, ngành thép Việt hiện nay xuất khẩu nhiều (19,56% tổng sản lượng bán hàng) sang các nước như Trung Quốc, EU, Mỹ... Do vậy vẫn tồn tại rủi ro rất lớn từ việc chính sách thuế quan sẽ thay đổi trong bối cảnh chiến tranh thương mại vẫn diễn ra giữa Trung Quốc và các nước.

Hoạt động xuất khẩu có thể gặp một số trở ngại khi giá vật liệu xây dựng ở mức cao. Tại thời điểm tháng 3/2022, giá thép xây dựng đã tăng lên mức 18,3 triệu đồng/tấn. Đây là một dấu hiệu cảnh báo cho thấy hoạt động xuất khẩu sắt thép sẽ gặp nhiều khó khăn. Bởi khi mức giá nguyên vật liệu xây dựng ở mức cao, một số dòng thép sẽ bị hạn chế xuất khẩu. Trong đó, phôi thép xây dựng là dòng sản phẩm được dự báo sẽ đối diện với nguy cơ này đầu tiên.

Ngoài ra, theo báo cáo của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (VDSC), những thay đổi trong chính sách thương mại có thể ảnh hưởng đến biên lợi nhuận và sản lượng hàng xuất khẩu trong thời gian tới, khi sản lượng sắt thép xuất khẩu sang EU tăng mạnh có thể dẫn đến việc áp dụng hạn ngạch bắt đầu từ tháng 7/2022 đối với một số sản phẩm của Việt Nam. Bên cạnh đó,

tháng 10/2021, Mỹ cũng đã đồng ý đưa ra hạn ngạch thuế quan cho EU, có hiệu lực vào tháng 1/2022. Theo đó, từ tháng 1 năm 2022 Mỹ sẽ dỡ bỏ mức thuế 25% hiện có đối với các sản phẩm thép EU cho mức hạn ngạch thuế quan là 3,3 triệu tấn (tương đương 12% khối lượng nhập khẩu của Mỹ). Trước tình hình đó VDSC cho rằng, các nhà sản xuất thép Việt Nam có thể tăng sản lượng xuất khẩu sang ASEAN khi nhu cầu từ châu Âu - Bắc Mỹ giảm. Tuy nhiên, biên gộp sẽ thấp hơn so với năm 2021

Trước những dự báo về triển vọng phát triển và thách thức đan xen trong năm 2022, để nắm bắt tốt cơ hội, hạn chế các rủi ro, doanh nghiệp ngành thép cần tiếp tục bám sát thị trường, có giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh sản xuất, cải thiện công tác quản trị, thiết lập các chuỗi giá trị để mở rộng không gian xuất khẩu, phân tán rủi ro phòng vệ thương mại ở một số thị trường.

Đối với hoạt động xuất khẩu, các doanh nghiệp cần cần trọng với một số lo ngại liên quan các vấn đề về phòng vệ thương mại khi hoạt động xuất khẩu thép của Việt Nam đang ngày một tăng. Tập trung cải thiện năng lực pháp lý, nguồn lực tài chính, minh bạch hơn nữa hệ thống sổ sách kế toán theo chuẩn quốc tế để khi có yêu cầu về kiểm tra, doanh nghiệp hoàn toàn chủ động chứng minh sự minh bạch của sản phẩm...

Cùng với đó, để đồng hành cùng doanh nghiệp các cơ quan quản lý nhà nước cần có thêm những hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, cũng như ứng phó các vụ kiện phòng vệ thương mại của các nước đối với các mặt hàng thép xuất khẩu của Việt Nam nhằm giảm thiệt hại./.



Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

ThS. Nguyễn Thị Nga - ThS. Đỗ Thị Thúy

Đại học Lao động Xã hội

Môi trường nước ta đã và đang chịu áp lực lớn từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn ô nhiễm môi trường đang gia tăng nhanh về số lượng quy mô và mức độ tác động. Điều này đang đặt ra nhiều thách thức cho công tác bảo vệ môi trường (BVMT) hiện nay và giai đoạn tiếp theo. Để ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ môi trường, ngày 13/4/2022, Quyết định số 450/QĐ-TTg về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được ban hành.

Hiện trạng môi trường quốc gia

Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, công tác BVMT đã đạt được những kết quả nhất định trong việc kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH). Hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất đã có nhiều chuyển biến tích cực: Số lượng các khu công nghiệp được đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải; hệ thống quan trắc nước thải tự động gia tăng hàng năm, với mức tăng trung bình 1,26% trong giai đoạn 2016 - 2020. Tổng công suất xử lý nước thải năm 2020 đạt trên 1,1 triệu m³/ngày đêm (tăng 4,6% so với năm 2015). Theo báo cáo của Chính phủ về công tác BVMT, năm 2020 có 90,69% khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử

lý nước thải tập trung, trong đó 90,9% đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Một số địa phương đã chủ động lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường có mức đầu tư cao cho BVMT.

Tại các làng nghề, để giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ngày 11/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 577/QĐ - TTg phê duyệt Đề án Bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đề án đã xác định danh mục và mục tiêu xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại 47 làng nghề ô nhiễm nghiêm trọng trên cả nước. So với giai đoạn 2011-2015, công tác BVMT tại các làng nghề giai đoạn 2016-2020 có nhiều chuyển biến, một số mô hình xử lý chất thải làng nghề đã được triển khai, bước đầu đã hạn chế được ô nhiễm môi trường; nhiều làng nghề áp dụng công nghệ,

công đoạn sản xuất tiên tiến nhằm hạn chế phát thải, chất thải. Nhiều phong trào, mô hình BVMT đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế góp phần tạo nên một diện mạo mới cho môi trường ở nông thôn. Hiện đã có 39/47 làng nghề (đạt 72%) xử lý triệt để hoặc xây dựng dự án xử lý ô nhiễm môi trường.

Giai đoạn 2016 - 2020, hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn y tế đã được tăng cường đáng kể. Có hơn 90% bệnh viện thực hiện thu gom hàng ngày và có thực hiện phân loại chất thải tại nguồn. Việc kiểm soát khí thải lò đốt chất thải rắn y tế được thực hiện thường xuyên hàng năm. Theo Bộ Y tế, năm 2020 có đến trên 80% số mẫu phân tích khí thải của 87 lò đốt chất thải rắn y tế thuộc 19 tỉnh/thành phố đều đạt QCVN 02.2012/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế).

Công tác quản lý môi trường giai đoạn 2016 - 2020 đã có nhiều chuyển biến tích cực, chuyển từ bị động sang chủ động phòng ngừa, ứng phó giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh. Nhiều chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về BVMT đã được ban hành, nổi bật là Luật BVMT năm 2020. Giữa Trung ương và địa phương đã có phối hợp thống nhất, nhịp nhàng trong kiểm soát, giám sát, giải quyết ô nhiễm môi trường. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng đã góp phần tiếp tục nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của người dân, doanh nghiệp.

Mặc dù nhiều vấn đề môi trường đã được xử lý, mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường đã chậm lại, nhưng hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về môi trường chưa được giải quyết như: Ô nhiễm môi trường không khí tại các thành phố lớn; xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa hiệu quả, phần lớn được chôn lấp trực tiếp; nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu; các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng gia tăng; các loài động thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm; vẫn còn các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

Để tăng cường hiệu quả công tác BVMT ngày 13/4/2022, Quyết định 450/QĐ-TTg về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được ban hành. Theo đó, một trong những quan điểm Chiến lược đưa ra môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế -

xã hội; BVMT vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. BVMT phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

Với quan điểm trong BVMT, Chiến lược đưa ra tầm nhìn đến năm 2050 môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Mục tiêu tổng quát Chiến lược đặt ra đến năm 2030 ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Để thực hiện tốt mục tiêu trên, Chiến lược đưa ra 4 nhiệm vụ đó là:

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường; Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên; Chủ động BVMT để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

Theo đó, các giải pháp thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia trong thời gian tới cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân. Đưa bảo vệ môi trường vào các chương trình giáo dục các cấp và trình độ đào tạo; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về môi trường; xây dựng các mô hình tiên tiến, điển hình về bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục. Hình thành và phát triển lối sống xanh, chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt trong quản lý chất thải và vệ sinh môi trường.

Hai là, Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường phù hợp với thể chế kinh tế thị trường. Theo đó, rà soát, sửa đổi Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và các luật có liên quan; xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo hướng tiếp cận với các nước phát triển.

(Xem tiếp trang 38)



Triển vọng

VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG TRẺ TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Nguyễn Thị Hoài Anh
Đại học Lao động - Xã hội cơ sở II

Lao động việc làm của thanh niên dưới tác động của đại dịch

Kể từ năm 2020, dịch Covid-19 đã thực sự phủ bóng đen lên thị trường lao động việc làm toàn cầu. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho rằng, khả năng phục hồi của thị trường lao động năm 2022 vẫn chậm và không chắc chắn do đại dịch sẽ tiếp tục tác động xấu đến thị trường lao động toàn cầu. ILO đã hạ mức dự báo về khả năng phục hồi của thị trường lao động năm 2022 với mức thâm hụt thời gian làm việc toàn cầu trong năm 2022 so với Quý IV/2019 sẽ tương đương với khoảng 52 triệu việc làm toàn thời gian. Trong khi trước đó, theo dự báo tại thời điểm tháng 5 năm 2021, ước tính mức thâm hụt chỉ tương đương với số giờ làm việc của 26 triệu việc làm toàn thời gian. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến sẽ duy trì ở mức cao hơn trước đại dịch Covid-19 ít nhất cho đến năm 2023 trong đó bao gồm một phần lớn lực lượng lao động trẻ. Ước tính thất nghiệp

Hơn 2 năm qua, lực lượng lao động trẻ trên toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đã chịu rất nhiều ảnh hưởng do những biến cố toàn cầu như dịch bệnh, xung đột tác động lên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nhiều lao động trẻ đã bị từ chối trước cánh cửa việc làm và phải đối diện với thực tế thất nghiệp hoặc chật vật tìm kiếm cho mình cánh cửa việc làm mới.

toàn cầu năm 2022 là 207 triệu người, so với 186 triệu năm 2019. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động toàn cầu năm 2022 dự kiến sẽ vẫn thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2019 khi dịch bệnh chưa bùng nổ.

Không nằm ngoài xu thế chung của lực lượng lao động thế giới, lao động và việc làm ở Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19 trong suốt hơn 2 năm qua. Năm 2021, diễn biến phức tạp và kéo dài của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư đã khiến tình hình lao động việc làm gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2020, lực lượng lao động, số người có việc làm giảm; tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp tăng so với năm trước: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 đạt 50,5 triệu người, giảm 791,6 nghìn người; Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2021 là 67,7%, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-24 tuổi) là 8,48%, tăng 0,52 điểm phần trăm, cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Nhất là với thanh niên trong độ tuổi 15-24 tuổi ở khu vực thành thị với tỷ lệ 11,91%, tăng 1,33 điểm phần trăm.

Trong quý I năm 2022, mặc dù cả nước vẫn còn hơn 16,9 triệu người

từ 15 tuổi trở lên chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nhưng con số này đã giảm mạnh so với quý trước (giảm 7,8 triệu người). Đây là mức giảm mạnh nhất được ghi nhận kể từ khi đất nước chứng kiến sự bùng phát của đại dịch Covid-19. Có thể nói, sự quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước ngay trong quý I năm 2022 đã giúp một bộ phận người lao động trong đó có lực lượng lao động trẻ sớm quay trở lại thị trường lao động. Dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi vẫn còn ở mức cao. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong quý I năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi) là 7,93%, thấp hơn 0,85 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 0,49 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở khu vực thành thị cao gấp 1,3 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng là 9,30% và 7,20%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở 2 thành phố lớn nhất Việt Nam lại có sự tăng, giảm trái ngược. Thành phố Hồ Chí Minh trong quý I năm 2022 là 11,30%, cao hơn so với Hà Nội (10,31%). So với quý trước, tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh giảm 6,83 điểm phần trăm, trong khi đó Hà Nội tăng 1,13 điểm phần trăm. Trong 3 tháng đầu năm, tại thành phố Hồ Chí Minh, các hoạt động kinh tế - xã hội dần trở nên nhộn nhịp, học sinh, sinh viên các trường đi học trực tiếp trở lại đã làm cho tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm đáng kể.

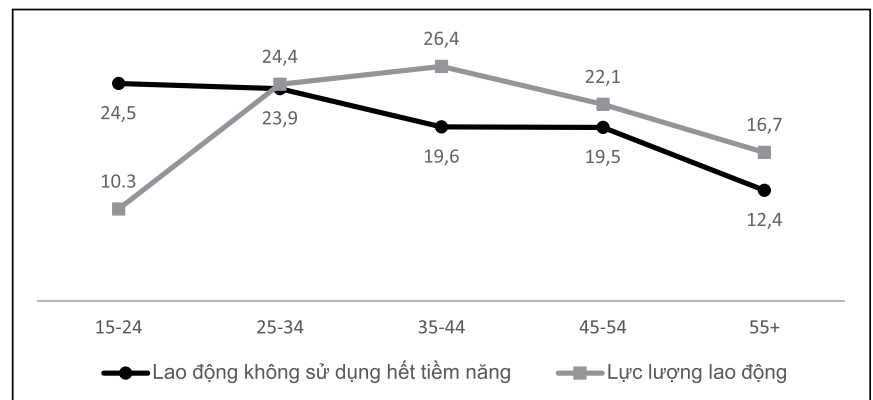
Trong quý I năm 2022, cả nước có khoảng 1,7 triệu thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 13,3% tổng số thanh niên), giảm 166,0 nghìn người so với quý

trước và giảm 291,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 15,3% so với 10,1% và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên, 15,1% so với 11,6%. So sánh theo 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất với 20,4%; tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long với 19,1%, tương ứng giảm 0,8 và 2,5 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quý I năm 2022 là 9,1%, cao hơn so với Hà Nội (7,2%). So với quý trước, tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đều giảm, tương ứng là giảm 5,7 điểm phần trăm và giảm 0,6 điểm phần trăm.

Trong báo cáo gần đây, ILO dự báo số lao động thất nghiệp tại Việt Nam trong năm 2022 khoảng 1,3 triệu người, so với khoảng 1,2 triệu người của năm 2021. Đến năm 2023, số lượng thất nghiệp sẽ giảm về mức tương tự năm 2021 nhưng vẫn cao hơn thời điểm năm 2019 (khoảng 1,1 triệu người). Lực lượng lao động trẻ cũng vẫn chiếm 1 phần trong số lượng dự đoán này. Điều đáng nói là, đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (48,4%) cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này chiếm trong lực lượng lao động, 34,7% (số liệu của Tổng cục Thống kê). Đây là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ "lệch pha" giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, việc nghiên cứu các chính sách để tận dụng hết tiềm năng của nhóm lao động này càng trở nên cần thiết.

Hình 1: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động và lao động không sử dụng hết tiềm năng, quý I năm 2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kỳ vọng việc làm cho lao động trẻ

Việt Nam đang trong quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế để không lờ nhích với đà phục hồi của kinh tế thế giới nhờ Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình. Các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực

hiện đồng bộ các giải pháp. Cùng với đó, sự ủng hộ của nhân dân cả nước và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đã phát huy tác động, hiệu quả, tạo động lực khôi phục và phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2022 của nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I năm 2022 ước tính tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 4,72% của quý I năm 2021 và 3,66% của quý I năm 2020 nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng 6,85% của quý I năm 2019.

Bước sang năm 2022, những nỗ lực triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống xã hội, sớm khắc phục những khó khăn, thách thức, vận dụng cơ hội để đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế - xã hội của Việt Nam đã có hiệu quả rõ rệt với thị trường lao động khi số lao động bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 đã giảm mạnh. Thị trường lao động việc làm của Việt Nam quý I năm 2022 đã dần phục hồi trở lại cùng nền kinh tế thích ứng linh hoạt. Lực lượng lao động, số người có việc làm quý I năm 2022 tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt lao động trong ngành dịch vụ tăng đáng kể so với quý trước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù cao hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động đều giảm so với quý trước. Đây cũng chính là tiền đề để kỳ vọng vào việc đáp ứng việc làm và giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp cho lao động thanh niên trên cả nước.

Ngoài ra, khi Chính phủ mở cửa du lịch từ ngày 15/3/2022, nhiều đơn vị, doanh nghiệp ngành du lịch, ẩm thực, vui chơi giải trí trên cả nước đã tham gia phiên giao dịch việc làm để tuyển dụng nhân sự mới. Cơ hội cũng mở ra đối với các lao động trẻ khi nhiều doanh nghiệp với đa dạng ngành nghề đã liên hệ trực tiếp với các trường trung cấp, cao đẳng để tuyển sinh viên sắp ra trường, bù lại lực lượng lao động đang bị thiếu hụt do về quê hay bị cho nghỉ việc giai đoạn dịch cao điểm.

Bên cạnh đó, Báo cáo Thị trường tuyển dụng 2021 & Xu hướng tuyển dụng 2022 từ TopCV của công ty công nghệ nhân sự hàng đầu Việt Nam (HTTech) đã cho rằng, các doanh nghiệp đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân sự khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh được quay trở lại. Vì vậy, năm 2022 được cho là sẽ mở ra nhiều cơ hội cho lao động trẻ khi các doanh nghiệp sẽ có thể nới lỏng một số yêu cầu công việc, nhất là yêu cầu về kinh nghiệm để có thể nhanh chóng bù đắp được số lao động thiếu hụt. Một số ngành như: Tài chính, Bất động sản, Giáo dục/đào tạo, Bán lẻ/hàng tiêu dùng, Thương mại điện tử, IT, Dược phẩm, Marketing... đang là những ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng gia tăng.

Doanh nghiệp cũng có xu hướng tìm kiếm nhân lực có trình độ ngày càng cao, nhất là ở những đô thị lớn. Kết quả thống kê từ Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM cho thấy, nhu cầu nhân lực đã qua đào tạo vẫn chiếm cao nhất, tới 86,39%, trong đó trình độ đại học trở lên chiếm 21,58%, cao đẳng chiếm 19,13%, trung cấp chiếm 25,08%, sơ cấp chiếm 20,6%... Nhân lực thông

thạo ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Trung rất có lợi thế. Cụ thể, ngành tài chính, ngân hàng sẽ cần tuyển dụng nhiều nhân lực có kiến thức về công nghệ thông tin (IT) và kỹ năng bán hàng (Sales). Các nhân sự giỏi trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI) - Dữ liệu lớn (Big Data) - Crypto và Chuỗi khối (Blockchain) sẽ được nhiều doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng. Trên đây đều là các ngành nghề mới, sáng tạo, phù hợp với lực lượng lao động trẻ có kiến thức mới, được cập nhật theo xu thế việc làm của thế giới và trong nước. Nắm được xu hướng tuyển dụng và nhu cầu nhân sự của doanh nghiệp, lực lượng lao động trẻ có thể tận dụng thời cơ để tìm kiếm các cơ hội công việc cho mình.

Để giải quyết hiệu quả cuộc khủng hoảng việc làm cho thanh niên, Chính phủ cũng có nhiều biện pháp ứng phó có mục tiêu và quy mô. Tập trung phát triển toàn diện thị trường lao động, trợ cấp tiền lương và các chương trình việc làm khu vực công cho thanh niên, đồng thời giảm thiểu tác động đối với các sinh viên trẻ do gián đoạn quá trình học tập, đào tạo vì Covid-19. Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/07/2021 đã quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó, giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; hỗ trợ người lao động nghỉ việc không lương; hỗ trợ người lao động ngừng việc... Đây cũng là cơ hội cho lao động trẻ có điều kiện nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, tạo cơ hội quay lại với công việc cũ hoặc tìm kiếm công việc mới./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Sơn La: Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định

Theo Cục Thống kê Sơn La, hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 4/2022 ước thực hiện 13.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 12.500 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 14,33%, tổng chi tiền mặt tăng 12,47%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.100 tỷ đồng, tăng 5,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 20.800 tỷ đồng, tăng 6,35%; dư nợ trung dài hạn đạt 23.300 tỷ đồng, tăng 5,22%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/3/2022 là 5.053,29 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 884,06 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 4/2022 đạt 27.800 tỷ đồng, tăng 15,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 21.010 tỷ đồng, tăng 11,98%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 6.600 tỷ đồng, tăng 29,11%; tiền gửi giấy tờ có giá 190 tỷ đồng, tăng 13,21% so với cùng kỳ năm 2021./.

Nguồn: Cục Thống kê Sơn La

Thái Bình: Toàn tỉnh đã gieo trồng được 75.432 ha lúa xuân sinh trưởng, phát triển tốt

Theo tiến độ của Sở NN&PTNT tính đến ngày 14/4/2022 toàn tỉnh đã gieo trồng được 75.432 ha (chưa tính diện tích lúa của các doanh nghiệp là 239 ha), lúa xuân sinh trưởng, phát triển tốt. Công tác điều tiết nước phục vụ gieo cấy của các huyện cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất. Gieo trồng cây màu vụ Xuân đạt 15.033 ha. Diện tích cây màu xuân đã thu hoạch đạt 7.515 ha, chiếm 50% diện tích cây màu xuân đã trồng. Diện tích cây màu hè đã trồng 1.150 ha, đạt 10,4% kế hoạch đề ra, cây trồng chủ yếu là ngô và rau màu các loại. Hiện các địa phương đang tích cực chăm sóc diện tích cây màu vụ xuân đã trồng và thu hoạch những diện tích rau màu đến kỳ thu hoạch./.

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Bình

Quảng Ninh: Tổng lượng khách du lịch 4 tháng năm 2022 tăng 43% so với cùng kỳ

Trong dịp nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, du lịch Quảng Ninh đón lượng khách du lịch tăng kỷ lục. Các sản phẩm du lịch đẳng cấp đã và đang tạo sức hút, khẳng định thế mạnh vượt trội, góp phần kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng trải nghiệm mới cho du khách tại Quảng Ninh. Hầu hết khách sạn hạng sang, khu nghỉ dưỡng cao cấp kín phòng hay hoạt động hết 100% công suất cho đến hết tháng 04. Đồng thời tháng 4 năm 2022 là tháng mở đầu cho mùa du lịch hè, tỉnh Quảng Ninh sẽ tổ chức chuỗi sự kiện kích cầu du lịch hưởng ứng Tuần Du lịch Hạ Long - Quảng Ninh năm 2022: chương trình lễ hội Carnival Hạ Long 2022, Lễ hội Đền Đức Ông Trần Quốc Nghiễn, hoạt động văn hóa-nghệ thuật, thể dục-thể thao nhân dịp nghỉ lễ 30/4-1/5, Chương trình Âm nhạc đường phố do các nghệ sỹ trẻ thể hiện vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hằng tuần,...

Kết quả, ước tính 4 tháng đầu năm 2022 tổng lượng khách du lịch đến Quảng Ninh đạt 3 triệu lượt, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2021; tổng doanh thu ước đạt 5.673 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2021./.

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Quảng Ninh

TP. Đà Nẵng: 4 tháng năm 2022 đã có 1.377 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký

Theo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, 4 tháng đầu năm (tính đến 15/4/2022), thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký cho 1.377 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 8.836 tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và tăng 2,7% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021. Cũng trong 4 tháng, có 192 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể, xin rời khỏi thị trường, giảm 27% so với cùng kỳ; 2.073 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện vẫn đang còn đối mặt với khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xin tạm ngừng hoạt động, tăng 41%. Tuy nhiên, dấu hiệu lạc quan cho thấy, số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động đã gia tăng đáng kể với 1.364 doanh nghiệp, tăng 56,4% so với cùng kỳ 2021.

Tổng số hồ sơ liên quan đến đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý trong 4 tháng đầu năm 2022 là 8.650 hồ sơ, trong đó có 6.055 hồ sơ trực tuyến (chiếm tỷ lệ 70%).

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Kon Tum: Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định

Cục Thống kê tỉnh Kon Tum cho biết, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Các cơ quan chuyên môn quan tâm, khẩn trương thực hiện tốt phương án phòng chống dịch bệnh ở động vật; tăng cường công tác khử trùng, tiêu độc, đảm bảo môi trường vệ sinh an toàn.

Ước tính đến ngày 30/4/2022, tổng đàn trâu 24.987 con, tăng 1,08%; tổng đàn bò 84.215 con, tăng 4,21%; tổng đàn lợn 152.553 con, tăng 2,86%; tổng đàn gia cầm 1.752.140 con, tăng 4,36% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê Kon Tum

Tiền Giang: 4 tháng năm 2022, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 5.907 tỷ đồng

Tổng thu ngân sách nhà nước trong tháng thực hiện 1.127 tỷ đồng; trong đó: thu ngân sách trên địa bàn 790 tỷ đồng, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 245 tỷ đồng. Bốn tháng, thu 5.907 tỷ đồng; trong đó: thu ngân sách trên địa bàn thực hiện 3.315 tỷ đồng, đạt 37,6% dự toán và giảm 11,8% so cùng kỳ; thu nội địa 3.237 tỷ đồng, đạt 38% dự toán, giảm 12,2% so cùng kỳ (trong thu ngân sách trên địa bàn: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 957 tỷ đồng, đạt 34,8% dự toán, giảm 4,2% so cùng kỳ; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 465 tỷ đồng, đạt 33,2% dự toán, giảm 21,4% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 538 tỷ đồng, đạt 35% dự toán, giảm 13,7% so cùng kỳ...

Tổng chi ngân sách nhà nước trong tháng 1.035 tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển 320 tỷ đồng. Bốn tháng, chi 4.797 tỷ đồng, đạt 39% dự toán, tăng 1,8% so cùng kỳ; trong đó: chi đầu tư phát triển 1.306 tỷ đồng, đạt 33,1% dự toán, tăng 2,2% so cùng kỳ; chi hành chính sự nghiệp 2.358 tỷ đồng, đạt 31,4% dự toán và tăng 17,5% so cùng kỳ.

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Tiền Giang

Chiến lược bảo vệ...

(Tiếp theo trang 33)

Ba là, Hoàn thiện tổ chức bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong bảo vệ môi trường. Rà soát, khắc phục các chồng chéo, bất cập, xung đột trong chức năng nhiệm vụ, phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương. Đẩy mạnh phân cấp, tăng trách nhiệm của chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường năng lực cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã, tăng cường liên kết giữa các vùng và địa phương trong bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về môi trường theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

Bốn là, Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường. Theo đó, rà soát, sửa đổi, bổ sung các chế tài xử phạt hành chính theo hướng tăng mức phạt; Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, áp dụng cơ chế thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm. Đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát môi trường.

Năm là, Huy động đầu tư từ xã hội, tăng dần chi ngân sách, nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực về bảo vệ môi trường. Từng bước hình thành và phát triển thị trường vốn cho bảo vệ môi trường; xây dựng và hoàn thiện các quy định, hệ thống tiêu chuẩn về tín dụng xanh, trái phiếu xanh. Phát huy vai trò của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, khuyến khích thành lập các quỹ tư nhân tài trợ cho các sáng kiến bảo vệ môi trường của cộng đồng.

Sáu là, Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường

Bảy là, Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế. Chủ động tham gia đàm phán và tổ chức thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế về môi trường mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt trong các vấn đề về biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, chất thải nhựa đại dương.../.



Du lịch thế giới năm 2022 NHIỀU TRIỂN VỌNG TÍCH CỰC

Tiến Long

Sau hơn hai năm gần như đóng băng hoàn toàn vì ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, ngành du lịch toàn cầu đã có những dấu hiệu khởi sắc, hứa hẹn nhiều triển vọng tích cực trong năm 2022. Nhiều quốc gia, khu vực đang dần chuyển sang "sống chung" an toàn với Covid-19, chuỗi liên kết du lịch lữ hành quốc tế cũng được tái thiết mạnh mẽ, mở ra triển vọng phục hồi tích cực cho ngành "công nghiệp không khói" của nhiều nước trên thế giới.

Nhiều cú sốc lớn trong hơn 2 năm qua

Năm 2020, ngành du lịch toàn cầu đã phải chịu cú sốc lớn khi đại dịch Covid-19 bùng phát khiến các chính phủ phải triển khai các biện pháp phong tỏa và hạn chế đi lại kéo dài nhằm kiểm soát dịch bệnh. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), năm 2020 là năm tồi tệ nhất từng được ghi nhận với ngành du lịch toàn cầu khi lượng khách quốc tế giảm tới 73%. Các khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất là Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương, Bắc Phi và Nam Á.

Tới nửa sau năm 2021, khi tỷ lệ tiêm vaccine tăng lên và các nước nới lỏng dần các hạn chế đi lại, ngành du lịch toàn cầu đã có sự phục hồi nhẹ. Tuy nhiên, sự xuất hiện và lây lan của biến thể Omicron từ cuối tháng 11 lại giáng một đòn mạnh khác vào ngành này, khiến ngành du lịch toàn cầu tiếp tục lao đao. Báo cáo của UNWTO cho thấy, ngành du lịch toàn cầu trong năm 2021 hầu như không có sự cải thiện so với năm 2020, tất cả các chỉ số đều thấp hơn nhiều so với năm 2019, thời điểm trước khi đại dịch diễn ra.

Theo UNWTO, mặc dù tổng thu nhập trực tiếp của ngành du lịch toàn cầu năm 2021 đã tăng 19% so với năm 2020, lên mức 1.900 tỷ USD nhờ việc du khách có xu hướng chi tiêu nhiều hơn và lưu trú lâu hơn, nhưng con số khiêm tốn này cũng chỉ bằng khoảng 50% so với năm 2019 (khoảng 3.500 tỷ USD).

Lượng khách đi du lịch toàn cầu năm 2021 tăng 4% so với năm 2020 (415 triệu so với 400 triệu). Tuy nhiên, lượng khách du lịch quốc tế ở qua đêm vẫn thấp hơn 72% so với năm 2019 - thời điểm trước đại dịch.

Năm 2021, tốc độ phục hồi của ngành du lịch toàn cầu còn thấp và không đồng đều ở các khu vực trên thế giới do sự khác nhau về mức độ hạn chế đi lại, tỷ lệ tiêm chủng và tâm lý tự tin của du khách. Khu vực châu Âu phía Nam Địa Trung Hải, Trung Mỹ và Caribe ghi nhận sự gia tăng du khách lớn nhất so với năm 2020, nhưng vẫn lặn dưới mức thấp hơn lần lượt 54%, 56% và 37% so với năm 2019. Trong khi đó, lượng du khách tại Trung Đông và châu Á Thái Bình Dương tiếp tục giảm trong năm 2021, xuống mức thấp hơn lần lượt 79% và 94% so với năm 2019 do các điểm đến du lịch vẫn tiếp tục phải đóng cửa.

Bước sang đầu năm 2022, ngành du lịch thế giới lại tiếp tục chịu thêm một cú sốc nữa từ căng thẳng Nga-Ukraine. Tình hình xung đột này có thể cản trở sự phục hồi của ngành du lịch vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch. Hơn 30 quốc gia đã ngừng các đường bay tới Nga và Nga cũng phản ứng tương tự. Cuộc xung đột cũng khiến các chuyến bay đường dài nối khu vực châu Âu và Đông Á phải di chuyển đường vòng; điều này khiến thời gian bay lâu hơn và tốn kém chi phí hơn. Các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch đã cảnh báo việc đóng cửa không phận sẽ có tác động sâu rộng trong dài hạn đối với du lịch quốc tế. Trong năm 2020, Nga và Ukraine chiếm khoảng 3% mức chi tiêu cho hoạt động du lịch quốc tế và đóng góp 14 tỷ USD vào doanh thu du lịch toàn cầu, nhưng những đóng góp này sẽ biến mất nếu xung đột tiếp tục kéo dài.

Triển vọng tích cực của du lịch toàn cầu

Dù đại dịch Covid-19 vẫn chưa chấm dứt, nhiều chuyên gia du lịch tỏ ra lạc quan về sự phục hồi của ngành này trong năm 2022. Tính đến ngày 24/3, 12 điểm đến trên thế giới đã dỡ bỏ hoàn toàn các hạn chế liên quan đến Covid-19 và ngày càng có nhiều điểm đến nỗ lực nới lỏng hoặc dỡ bỏ các hạn chế đi lại quốc tế. Những động thái tích cực này sẽ góp phần giải phóng nhu cầu du lịch đã bị dồn nén bấy lâu của du khách.

Theo số liệu của UNWTO, lượng khách du lịch quốc tế trên toàn cầu trong tháng đầu tiên của năm 2022 đã tăng 130% so với tháng 01/2021, tăng thêm 18 triệu lượt khách, tương đương với số lượng tăng của cả năm 2021. Tuy nhiên, lượng khách quốc tế trên toàn cầu trong tháng 01/2022 vẫn thấp hơn 67% so với mức trước đại dịch. Tất cả các khu vực đều có sự phục hồi đáng kể vào tháng 01/2022, trong đó châu Âu (+199%) và châu Mỹ (+97%) tiếp tục có sự phục hồi mạnh nhất với lượng khách quốc tế đến bằng khoảng $\frac{1}{2}$ so với trước đại dịch. Trung Đông và châu Phi cũng có mức tăng lượng khách quốc tế lần lượt là +89% và +51% so với tháng 01/2021. Trong khi châu Á và Thái Bình Dương ghi nhận mức tăng 44% so với cùng kỳ năm trước nhưng do một số điểm đến vẫn đóng cửa đối với các chuyến du lịch không thiết yếu dẫn đến lượng khách quốc tế giảm nhiều nhất so với cùng kỳ năm 2019 (-93%).

Từ đầu tháng 3/2022, Liên minh châu Âu (EU) đã dỡ bỏ lệnh cấm du lịch, cho phép du khách đến từ các quốc gia ngoài khối nhập cảnh với điều kiện đã tiêm hai mũi vắc xin ngừa Covid-19 được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) phê duyệt. Các

quy định đã áp dụng với công dân thuộc EU cũng có hiệu lực với tất cả công dân ngoài khối. Tuy nhiên, mỗi nước sẽ có thêm điều kiện khác nhau khi đón khách. Bên cạnh đó, việc nhiều nước EU đã gỡ bỏ các biện pháp hạn chế phòng dịch cũng tạo tâm lý thoải mái cho du khách trải nghiệm các điểm đến lí tưởng tại "lục địa già". Các chuyên gia đánh giá, sự cộng hưởng của quyết định mở cửa đón khách ngoài EU cùng nhu cầu du lịch nội khối, sẽ giúp ngành công nghiệp không khói của khu vực này có thể bật dậy nhanh chóng.

Trong khi đó, hoạt động du lịch lữ hành tại nhiều nước Trung Đông cũng đã ghi nhận những kết quả phục hồi tích cực từ cuối năm 2021. Nhất là tại các quốc gia sớm tái mở cửa biên giới trong đại dịch như Ai Cập, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ... Theo Bộ trưởng Du lịch và Cổ vật Ai Cập Khaled El-Enani, số đêm khách du lịch lưu trú ở Ai Cập trong quý IV/2021 đã gần bằng cùng kỳ năm 2019. Đầu năm nay, chính phủ Ai Cập đã đưa ra nhiều giải pháp đa dạng hóa các nguồn du lịch, để thu hút nhiều khách du lịch nước ngoài, đặc biệt là vào thời điểm trước tháng Ramadan và Lễ Phục sinh. Bên cạnh các thị trường truyền thống, nước này đang đẩy mạnh thu hút khách du lịch châu Âu và các nước khối Ả rập.

Tại Đông Nam Á, hầu hết các quốc gia trong khu vực này đang thúc đẩy mở cửa du lịch, tạo điều kiện cho du khách đã tiêm đủ liều vắc xin ngừa Covid-19 có thể nhập cảnh thuận tiện như trước đại dịch. Các yêu cầu về xét nghiệm trước khi khởi hành, cách ly sau khi nhập cảnh, đang dần được bãi bỏ tại nhiều nước Đông Nam Á. Theo ghi nhận, lượng khách quốc tế

đến du lịch tại khu vực này đang tăng lên đáng kể. Tại Philippines, chỉ gần một tháng sau khi mở cửa biên giới, nước này đã thu hút 47,7 nghìn khách du lịch, trong đó 45% người Philippines sống ở nước ngoài và 55% là du khách quốc tế, phần lớn đến từ Mỹ, Canada, Anh, Hàn Quốc, Australia... Còn theo dữ liệu của Traveloka, một nền tảng trực tuyến về du lịch cho thấy, nhu cầu du lịch ở Singapore tăng vọt ngay sau khi Chính phủ nước này thông báo chương trình khung du lịch cho người tiêm chủng được áp dụng từ 1/4, với lượng tìm kiếm chung tăng 152% và lượng tìm phòng tăng trung bình là 227%.

Tổ chức UNWTO nhận định, xu hướng tìm kiếm thông tin về hàng không và đặt dịch vụ du lịch ở nhiều kênh khác nhau đã cho thấy ngành du lịch toàn cầu đang lấy lại đà tăng từ đầu tháng 3/2020. Mặc dù chính sách "Zero Covid" của Trung Quốc và hệ lụy từ cuộc xung đột tại Ukraine đang là những thách thức không nhỏ đối với nỗ lực phục hồi ngành du lịch toàn cầu, nhưng nhiều quốc gia vẫn ghi nhận sự trở lại tích cực của lượng khách quốc tế. Chính nhờ các chính sách ưu tiên mở cửa biên giới và đa dạng hóa thị trường khách nước ngoài, nhiều quốc gia đang thấy rõ triển vọng sáng sủa để hồi sinh ngành du lịch ngay trọng đại dịch.

Bên cạnh đó, báo cáo xu hướng du lịch toàn cầu năm 2022 của American Express Travel cho thấy, mọi người đang mong chờ nhiều chuyến đi hơn để "bù đắp khoảng thời gian đã mất" và dự định chi tiêu nhiều hơn hoặc tương đương cho các chuyến du lịch vào năm 2022 so với một năm điển hình trước đại dịch.

Dù thu nhập của nhiều hộ gia đình đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, nhưng mặt khác, cuộc khủng hoảng này lại giúp một số nhóm người, đặc biệt là những nhà chuyên môn có thể làm việc tại nhà, tiết kiệm được nhiều hơn.

Theo báo cáo công bố vào tháng 11/2021 của Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (WTTC) và trang web Trimp.com, khoảng 70% du khách tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Canada, Nhật, có dự định chi tiêu nhiều hơn cho du lịch trong năm 2022 so với giai đoạn 5 năm vừa qua.

Dữ liệu của HomeToGo cũng cho thấy, chi tiêu bình quân cho các đơn đặt dịch vụ trên nền tảng này trong năm 2021 đã tăng 54% so với năm 2019.

Các chuyên gia đánh giá, việc tăng khả năng chi tiêu là một dấu hiệu tốt do chi phí đi lại đã tăng lên ở một số nơi.

Dù những trở ngại đối với ngành du lịch toàn cầu vẫn còn chồng chất, nhưng chính những nỗ lực thích ứng trong thời gian gần đây của các nước đã mang tới những tín hiệu lạc quan, được kỳ vọng sẽ góp phần làm "tan băng," giúp khôi phục nền kinh tế thế giới trước những tác động to lớn của đại dịch COVID-19 và những "cơn gió ngược" khác./.

Sách hay:

Niên giám THỐNG KÊ ASEAN 2021

Quang Vinh

Niên giám Thống kê ASEAN 2021 là ấn phẩm thường niên của Ban Thư ký ASEAN được xuất bản vào tháng 12/2021 do Bộ phận Thống kê của Ban Thư ký ASEAN và Cơ quan thống kê quốc gia của các thành viên thuộc Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS).

Niên giám Thống kê ASEAN 2021 là ấn phẩm niên giám thứ 17 của Ban Thư ký ASEAN, có 286 trang với 13 Chương, cung cấp đến độc giả hệ thống bảng biểu, biểu đồ, dữ liệu chính xác và đáng tin cậy giai đoạn 2011-2020 trong các lĩnh vực dân số và nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm, thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Chương 1: Dân số

Năm 2020, tổng dân số khu vực ASEAN là gần 661,3 triệu người, tăng 1,1% so năm 2019. Trong đó Indonesia là quốc gia đông dân nhất với trên 270,2 triệu người, tăng 1,4% so năm 2019, trong khi Brunei là quốc gia có dân số ít nhất là 453 nghìn người, giảm 1,3% so năm 2019. Lào là quốc gia có tốc độ tăng dân số cao nhất trong năm 2020 với 1,9%.

Trong tổng dân số toàn khu vực dân số nam là trên 330,2 triệu người, chiếm tỷ lệ 50%. Dân số nữ là gần 330 triệu người, cũng chiếm tỷ lệ 50%. Xét theo nhóm tuổi, nhóm tuổi 20-54 tuổi chiếm 50,8% dân số toàn khu vực, đạt gần 335,4 triệu người.

Chương 2: Giáo dục và sức khỏe

Tỷ lệ biết chữ ở người lớn từ 15 tuổi trở lên là khá cao ở nhiều quốc gia. Tỷ lệ này ở Singapore là 97,1%; Việt Nam là 96,7%, Indonesia là 96%. Riêng tại Brunei, tỷ lệ biết

chữ ở người lớn tính từ 10 tuổi trở lên và đạt 97,3%. Ở các quốc gia trên, tỷ lệ biết chữ ở người lớn là nam giới luôn cao hơn tỷ lệ biết chữ ở người lớn là nữ giới.

Trong 10 nước thành viên ASEAN, Campuchia là quốc gia có tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô khá cao, lần lượt là 21,9‰ và 7‰. Lào đồng thời là quốc gia có tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh cao nhất trong khu vực với 49,3 trẻ/1000 trẻ sống và tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi là 65,1 trẻ/1000 trẻ sống.

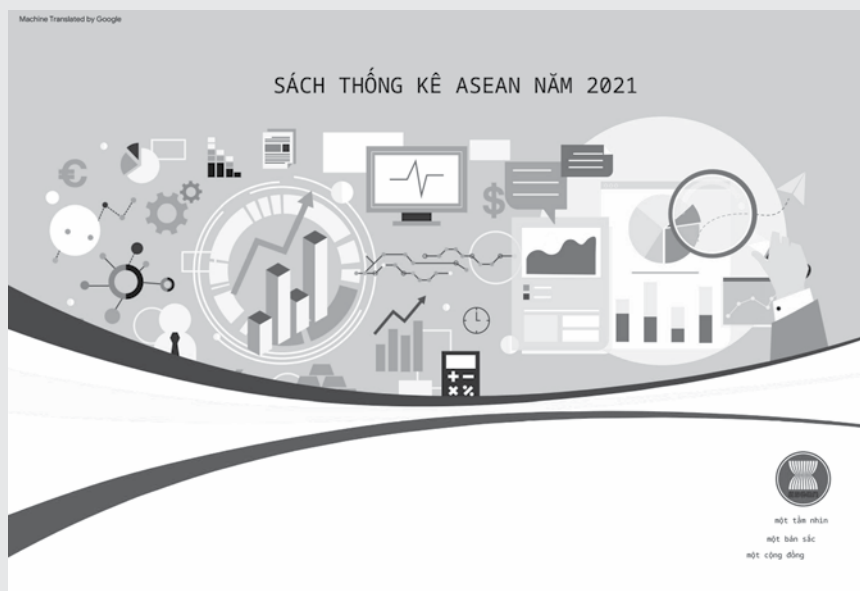
Chương 3: Lao động việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động của Indonesia là cao nhất trong khu vực ASEAN với 138,2 triệu người. Trong khi đó lực lượng lao động của Việt Nam là 54,6 triệu người, Philipin là 43,6 triệu người. Brunei là quốc gia có lực lượng lao động thấp nhất chỉ với 234 nghìn người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tại Việt Nam là 74%; tiếp đến là Malaysia 68,4%; Singapore 68,1%; Indonesia và Thái Lan cùng là 67,8%.

Philipin là quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên năm 2020 cao nhất với 10,3% (tương ứng với 4,5 triệu người). Tiếp đến là Brunei 7,4% (tương ứng 17,4 nghìn người); Indonesia (gần 9,8 triệu người). Ở phần lớn các quốc gia, tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới là cao hơn nam giới.

Chương 4: Kinh tế Vĩ mô

Năm 2020, tốc độ tăng GDP của toàn khu vực là -3,3%. 6/10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP âm là Philippin (-9,6%); Thái Lan (-6,1%), Malaysia (-5,6%), Singapore (-5,4%); Campuchia (-3,1%); Indonesia (-2,1%). 4 quốc gia còn lại có GDP tăng trưởng dương song cũng chỉ ở mức thấp là Lào (3,3%); Myanmar (3,2%); Việt Nam (2,9%); và Brunei (1,1%). GDP theo giá hiện hành tính theo USD của toàn khu vực ASEAN là



2.997,8 tỷ USD, trong đó Indonesia là quốc gia có GDP cao nhất với 1.059,1 tỷ USD, tiếp đến là Thái Lan 501,5 tỷ USD.

GDP bình quân đầu người tính chung của 10 quốc gia thành viên là 4.533,2 USD. Có sự chênh lệch đáng kể về GDP bình quân đầu người giữa các nước trong khu vực. Cụ thể, nếu như GDP bình quân đầu người tại Singapore là 59.784,8 USD thì tại Campuchia chỉ là 1.528,5 USD. Ở tất cả các nước ASEAN, khu vực nông nghiệp luôn có GDP thấp nhất trong 3 lĩnh vực kinh tế là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Năm 2020, Myanmar là quốc gia có tỷ lệ lạm phát cao nhất trong khu vực với 5,7%, trong khi đó Malaysia có tỷ lệ lạm phát là -1,1% và Thái Lan là -0,8%.

Chương 5: Thương mại hàng hóa

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa toàn khu vực đạt 2.591,2 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nội khối ASEAN đạt 549,8 tỷ USD; kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ngoại khối đạt 2.041,4 tỷ USD. Tính riêng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

toàn khu vực đạt giá trị 1.356,9 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt giá trị 1.234,3 tỷ USD. Như vậy, năm 2020 ASEAN đã xuất siêu 122,5 tỷ USD. Trong khu vực, Singapore là quốc gia có tổng thương mại hàng hóa cao nhất với 704,4 tỷ USD, xuất siêu 45,2 tỷ USD. Philippine là quốc gia có tổng thương mại hàng hóa chỉ đứng thứ 6 trong khối với 160,4 tỷ USD và nhập siêu tới gần 30 tỷ USD. Trong khu vực còn có 2 quốc gia nhập siêu năm 2020 là Campuchia (1,6 tỷ USD) và Myanmar (1,1 tỷ USD).

Ngoài thị trường nội khối, các thị trường xuất khẩu lớn của các quốc gia thành viên ASEAN lần lượt là Trung Quốc, Mỹ, EU-27, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, châu Úc.

Chương 6: Thương mại dịch vụ

Năm 2020, xuất khẩu dịch vụ của ASEAN đạt gần 316 tỷ USD, trong đó Singapore có giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn nhất là 187,6 tỷ USD, ngược lại, Lào có giá trị xuất khẩu dịch vụ thấp nhất 346,2 triệu USD. Cũng trong năm 2020, khu vực ASEAN có kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 321 tỷ USD.

Chương 7: Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong năm 2020, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN chỉ đạt 137,3 tỷ USD, thấp hơn nhiều mức 182 tỷ USD của năm 2019 và thấp hơn cả những con số của các năm 2017 (156,1 tỷ USD) và năm 2018 (149,5 tỷ USD). Trong khu vực, năm 2020, Singapore là quốc gia thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất với 90,6 tỷ USD, chiếm 65,99% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn khu vực; cao hơn rất nhiều so với các quốc gia đứng tiếp sau đó là Indonesia (18,3 tỷ USD); Việt Nam (15,8 tỷ USD). Vốn đầu tư nước ngoài vào ASEAN chủ yếu đến từ Mỹ (38,5 tỷ USD), EU-27 (10,0 tỷ USD), Trung Quốc (7,7 tỷ USD), Nhật Bản (6,8 tỷ USD). Hoạt động tài chính và bảo hiểm là lĩnh vực thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất với 50,3 tỷ USD; theo theo là thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ và chu trình động cơ (26,9 tỷ USD); chế tạo (19,9 tỷ USD); hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật (11,2 tỷ USD).

Chương 8: Vận tải

Năm 2020, trong 10 quốc gia thành viên, Indonesia có tổng số phương tiện cơ giới đường bộ đăng ký là cao nhất với 131,0 nghìn phương tiện; tiếp đến là Thái Lan 41,5 nghìn phương tiện; Malaysia (32,4 nghìn phương tiện) Philipin (11,8 nghìn phương tiện). Tổng số phương tiện trên 1000 dân ở Brunei là 997,8; Malaysia (993,7); Thái Lan (608,7)...

Số lượng sân bay trong nước tại Indonesia là 263 sân bay, Philippine là 87 sân bay, Malaysia là 35 sân bay, Thái Lan là 31 sân bay. Các quốc gia còn lại có số sân bay trong nước khá ít. Về số lượng sân bay quốc tế, Indonesia cũng là quốc gia có nhiều sân bay quốc tế nhất với 34 sân bay, trong khi

đó số lượng sân bay quốc tế tại các nước còn lại là khá khiêm tốn. Năm 2020, lưu lượng hành khách nội địa di chuyển bằng đường hàng không tại các quốc gia thành viên sụt giảm đáng kể. Cụ thể, lưu lượng hành khách nội địa di chuyển bằng đường hàng không của Indonesia chỉ là 35,4 triệu lượt hành khách; Thái Lan gần 42 triệu lượt hành khách, Philippine là 12,6 triệu lượt hành khách. Lưu lượng khách quốc tế trong năm 2020 cũng sụt giảm mạnh ở tất cả các quốc gia trong khu vực, tại Thái Lan là 16,3 triệu lượt hành khách; Singapore là 11,6 triệu lượt hành khách; Malaysia là 9,5 triệu lượt hành khách, Indonesia là 7,2 triệu lượt hành khách.

Chương 9: Du lịch

Do tác động của tình hình dịch bệnh Covid - 19 nên lượng khách đến ASEAN năm 2020 giảm mạnh, chỉ còn 26,1 triệu lượt khách, giảm 81,8% so năm 2019. Trong đó, lượng khách du lịch nội khối là 9,2 triệu lượt khách, giảm 82%. Lượng khách quốc tế đến ASEAN chỉ còn gần 17 triệu lượt khách, giảm 81,5%.

Chương 10: Nông nghiệp

Tính đến năm 2019, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn khu vực là 449,2 triệu ha, trong đó diện tích đất sử dụng là gần 439,5 ha. Năm 2020, sản lượng lúa của toàn khu vực đạt 191,2 triệu tấn, tăng gần 2% so năm 2019.

Tình hình chăn nuôi trong khu vực ổn định, riêng tình hình chăn nuôi gia cầm có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2019, cả khu vực có gần 78,6 nghìn đàn lợn; 37,8 nghìn đàn dê; 19,2 nghìn đàn cừu; 5.321,5 triệu con gà và 221,3 triệu con vịt. Tổng sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 2019 là gần 22,1 triệu tấn. Trong đó sản lượng thịt lợn năm 2019 đạt 8,0 triệu tấn; thịt trâu và bò là 2,1 triệu tấn; thịt

cừu, thịt dê là gần 0,4 triệu tấn và thịt gia cầm là 11,6 triệu tấn.

Chương 11: Chế tạo

Số lượng cơ sở sản xuất chế tạo tại các quốc gia thành viên ASEAN có xu hướng tăng đều qua các năm và ngày càng thu hút nhiều lao động trong lĩnh vực này. Trong khu vực, Indonesia là quốc gia tập trung số lượng lớn cơ sở sản xuất chế tạo có quy mô lớn.

Chương 12: Các chỉ tiêu xã hội khác

Mỗi quốc gia đều xây dựng tiêu chí để xác định chuẩn nghèo khác nhau. Năm 2019, tỷ lệ dân số dưới Chuẩn nghèo quốc gia của Indonesia là 9,4%, của Thái Lan là 6,2%; Việt Nam là 5,7% và Malaysia là 5,6%.

Trong năm 2019, hệ số Gini của các quốc gia: Singapore là 0,452; Thái Lan 0,430; Malaysia là 0,407; Việt Nam 0,395 và Indonesia là 0,392. Tỷ lệ ghế trong cơ quan lập pháp quốc gia do phụ nữ nắm giữ tại Singapore là khá cao với 29,8%, tiếp đến là Việt Nam 26,8%; Indonesia là 20,5%.

Chương 13: Các lĩnh vực khác

Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu dầu thô của toàn khu vực là gần 9,6 tỷ USD; tổng giá trị nhập khẩu dầu thô là gần 46,7 tỷ USD. Ngoại thị trường nội khối, các thị trường xuất khẩu dầu thô chính của ASEAN là châu Úc, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Trong khi đó ASEAN chủ yếu nhập khẩu dầu thô từ các thị trường Ả-rập Xê-út, các Tiểu vương quốc Ả-rập, Kuwait, Mỹ, Qatar...

Tổng diện tích trồng rừng của khu vực năm 2020 là 206.6 triệu ha, giảm 3,4% so với năm 2010.

Tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ internet trên 100 dân của toàn khu vực là 62,9/100 dân, tỷ lệ này ở Singapore là rất cao với 92,0/100 dân; trong khi ở Indonesia chỉ là 53,7/100 dân./



THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG - TẠO BƯỚC ĐỘT PHÁ VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Nguyễn Hoàng Long

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng

Ngày 13/11/2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 35/2021/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Nghị quyết này nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết là công cụ pháp luật quan trọng để Hải Phòng phát triển bứt phá và trở thành động lực tăng trưởng của cả nước. Các cơ chế đặc thù sẽ mang đến cho Hải Phòng cơ hội phát triển mới.



Bí thư Thành ủy TP. Hải Phòng Trần Lưu Quang thăm một dự án sản xuất trong Khu Công nghiệp Đình Vũ.
Ảnh: Minh Thu/TTXVN

Kế thừa và phát huy những thành tựu nổi bật

Nhiệm kỳ 2015-2020, thành phố Hải Phòng đã có bước phát triển vượt bậc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội, quốc phòng- an ninh, đối ngoại. Tốc độ tăng trưởng (GRDP) bình quân 5 năm 2016-2020 đạt 13,94%/năm, gấp 1,3 lần mục tiêu đề ra (10,5%/năm), gấp 1,97 lần giai đoạn 2011-2015 (7,08%/năm) và gấp 2,06 lần tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (6,78%/năm); tỷ trọng GRDP của thành phố trong GDP cả nước tăng từ 3,5% năm 2015 lên 5,3% năm 2020.

Huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển của Hải Phòng giai đoạn 2016-2020 đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn thành phố đạt 564.295 tỷ đồng, bằng 128% chỉ tiêu Đại hội XV đề ra (440.000 tỷ đồng) và gấp 3 lần giai đoạn 2011-2015 (188.355 tỷ đồng). Cơ cấu vốn đầu tư

chuyển dịch mạnh theo hướng xã hội hóa. Trong đó, vốn khu vực ngoài Nhà nước và FDI đạt 508.150 tỷ đồng, gấp 3,67 lần so với nhiệm kỳ trước. Vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 9,41 tỷ USD, gấp 1,23 lần nhiệm kỳ trước. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế tư nhân vào GRDP, thu nội địa đều tăng trong nhiệm kỳ, tương ứng là 26,8% năm 2015 lên 38,37% năm 2020 và từ 25,4% năm 2015 lên 35,5% năm 2020.

Đột phá trong thu hút đầu tư

Được sự quan tâm của Trung ương, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành, môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố những năm vừa qua đã được cải thiện mạnh mẽ. PCI 2020 của thành phố Hải Phòng đã vươn lên xếp vị trí thứ 7/63 tỉnh, thành phố và xếp vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 69,27 điểm, tăng 0,54 điểm và tăng hạng 03 bậc so với năm 2019.

Nhờ những thay đổi tích cực này, thành phố Hải Phòng đã trở thành điểm đến của nhiều dự án đầu tư lớn. Tính riêng trong năm 2021, tổng số vốn đầu tư thu hút trên toàn thành phố đạt gần 5,3 tỷ USD, gấp 3,24 lần so với cùng kỳ năm 2020, đạt 211,93% kế hoạch thu hút FDI năm 2021. Để có những kết quả như trên, Thành phố đã triển khai một số giải pháp quan trọng, đột phá trong công tác xúc tiến đầu tư và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh và huy động tối đa nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư vào 3 trụ cột kinh tế: Công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại.

Thành phố đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, dịch vụ - du lịch, điển hình như: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Tập đoàn LG với tổng vốn đầu tư 6 tỷ USD;



Nhà máy Sản xuất ô tô Vinfast tại Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng).

Ảnh: Vingroup

Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast của Tập đoàn Vingroup với tổng vốn đầu tư trên 3 tỷ USD; hai bến khởi động Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các đối tác đầu tư; hệ thống cáp treo vượt biển Cát Hải - Cát Bà do Tập đoàn SunGroup đầu tư. Các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế, liên kết vùng được đẩy mạnh; vị thế, uy tín của Hải Phòng đối với các địa phương trong cả nước và bạn bè quốc tế ngày càng được nâng cao.

Nhằm thích ứng với tình hình mới của đại dịch Covid-19, Thành phố đã nhanh chóng thay đổi phương thức xúc tiến đầu tư so với trước đây. Thay vì cử đoàn xúc tiến ra nước ngoài quảng bá môi trường đầu tư, tìm kiếm các nhà đầu tư tiềm năng, thời gian vừa rồi Thành phố triển khai rất hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ, tập trung, giải quyết thủ tục đầu tư nhanh chóng, giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được cơ hội đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh...

Động lực mới cho phát triển của thành phố

Với việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 35/2021/QH15 thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, Hải Phòng sẽ có cơ hội

phát triển bứt phá và trở thành động lực tăng trưởng của cả nước. Các cơ chế đặc thù sẽ mang đến cho Hải Phòng cơ hội phát triển mới. Nổi bật là các cơ chế, chính sách về bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, nâng hạn mức dự nợ vay, phí và lệ phí sẽ khuyến khích thành phố phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước đóng góp cho ngân sách chung của Trung ương; Chính sách về quản lý đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố Hải Phòng chủ động, linh hoạt và phản ứng nhanh với những yêu cầu cấp bách về khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai; Chính sách về quản lý quy hoạch sẽ góp phần tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động

cho địa phương, rút ngắn thời gian thực hiện điều chỉnh quy hoạch; Chính sách về thu nhập cho cán bộ, viên chức sẽ là cơ chế tốt thu hút, giữ chân nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao - lực lượng đảm bảo sự phát triển của thành phố trong tương lai...

Nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Thành phố đã xác định các giải pháp đột phá: Xây dựng, phát triển, hiện đại hóa đô thị Hải Phòng mang bản sắc đặc trưng riêng của thành phố Cảng biển. Tập trung cao cho công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị. Đẩy nhanh tốc độ phát triển, mở rộng không gian đô thị. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, triển khai quyết liệt các thủ tục đầu tư, nhất là giải phóng mặt bằng; Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch lớn của cả nước với trọng tâm là phát triển hạ tầng du lịch, hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng của thành phố gắn với biển đảo, các di tích lịch sử, văn hóa.

Với những cơ chế đặc thù được thông qua và những giải pháp tổng thể, đồng bộ, thành phố Hải Phòng sẽ trở thành trung tâm kết nối vùng, liên kết vùng, xứng đáng với sự kỳ vọng và quan tâm đầu tư rất lớn từ Trung ương./.



Cầu Rào 1 có tổng mức đầu tư 2.265 tỷ đồng được thông xe trong những ngày giáp Tết Nhâm Dần sau 13 tháng thi công. Ảnh: Cổng TTĐT Hải Phòng



HUYỆN THỦY NGUYÊN - TP. HẢI PHÒNG: NHỮNG BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC TRÊN LỘ TRÌNH TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ VĂN MINH HIỆN ĐẠI

Những năm qua, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế xã hội, khẳng định vai trò là vùng kinh tế động lực, từng bước phát triển trở thành đô thị, Trung tâm Hành chính - Chính trị của thành phố Hải Phòng.

Giai đoạn 2015-2020, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thủy Nguyên luôn vượt mục tiêu, kế hoạch đề ra và duy trì ở mức cao, đạt 15,6%/năm. Tổng giá trị sản xuất các ngành đạt trên 98.400 tỷ đồng, gấp 2,3 lần giai đoạn 2010 - 2015. Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; giảm tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản.

Hoạt động dịch vụ phát triển đa dạng, đúng định hướng, chất lượng và hiệu quả. Một số loại hình dịch vụ phát triển khá nhanh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế như: Thương mại, vận tải, tài chính, công nghệ thông tin, viễn thông, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, ăn uống, dịch vụ phụ trợ đối với khu công nghiệp... Cùng với đó, hoạt động thương mại phát triển khá mạnh và toàn diện, doanh thu ngành thương mại trên địa bàn Huyện năm 2020 đạt 5.996 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2015. Huyện đã thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác chợ cho doanh nghiệp và phát triển các siêu thị, khu thương mại, dịch vụ trung tâm xã, cụm xã, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân.

Hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư phát triển. Trên địa bàn huyện Thủy Nguyên đã hình thành và đang tiếp tục mở rộng các khu vui chơi, giải trí, nhà nghỉ, khách sạn... Ước tính tổng lượng khách du lịch đến Thủy Nguyên khoảng trên 02 triệu lượt/năm.

Nông nghiệp - thủy sản chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, theo hướng sinh thái, an toàn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Đến nay, tổng diện tích vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Huyện là 1.451 ha, trong đó có diện tích nuôi trồng giá trị lên đến 6 tỷ đồng/ha. Các vùng nuôi thâm canh luôn tích cực ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đối với hoạt động khai thác thủy sản, hiện nay Thủy Nguyên là địa phương có đội tàu khai thác thủy sản xa bờ lớn nhất khu vực phía Bắc và Bắc Trung bộ. Lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục được mở rộng theo hướng gia trại, trang trại và đã hình thành các vùng sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được tăng cường, cơ cấu cây trồng được vật nuôi được chuyển đổi phù hợp với điều kiện sản xuất của Huyện. Trên địa bàn Huyện đã hình thành nhiều vùng trồng rau màu, cây ăn quả với tổng diện tích 1.800 ha theo tiêu chuẩn VietGAP, được tiêu thụ tại các tỉnh phía Bắc và xuất khẩu. Toàn Huyện có 54 trang trại nuôi gia súc, gia cầm... đem lại hiệu quả kinh tế, thu nhập cao. Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 188 triệu đồng/ha/năm, tăng 16% so với năm 2015.

Cùng với phát triển kinh tế, huyện Thủy Nguyên cũng luôn



Tỉnh lộ 359 chạy qua trung tâm huyện Thủy Nguyên nhìn từ trên cao. Ảnh: Giang Chinh/ vnexpress.net

quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, qua đó thúc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, góp phần làm thay đổi diện mạo của Huyện. Trong giai đoạn 2015-2020, Thủy Nguyên đã huy động được trên 5 nghìn tỷ đồng để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng. Nhờ hạ tầng giao thông nông thôn phát triển, cùng với giao thông trục chính đang dần hoàn thiện như: Cầu Hoàng Văn Thụ, đường 359, đường Gia Minh - Minh Đức, đường vào Bãi cọc Cao Quỳ (tuyến vành đai phía Tây Bắc huyện), đường từ Hoa Động đi Thiên Hương... đã tạo sự kết nối thuận lợi giữa các khu vực trên địa bàn Huyện, cũng như giữa thành phố Hải Phòng với các tỉnh lân cận.

Bên cạnh đó, hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp. Nhiều trụ sở các cơ quan hành chính và các công trình văn hóa, đền, đài được đầu tư xây dựng, giúp cho



diện mạo nông thôn ngày thêm đổi mới. Hạ tầng điện, cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, thu gom rác thải sinh hoạt ngày càng đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Được biết, hiện nay hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện Thủy Nguyên đã hoàn thành quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết, đã có 152,4 km đường dây được đầu tư cải tạo, nâng công suất; 174 trạm biến áp được xây mới, cải tạo nâng cấp; có trên 50 nhà máy nước, cơ bản đạt tiêu chuẩn nước sạch. Hiện, Huyện cũng đang phối hợp đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Gia Minh để sớm đưa vào vận hành.

Đặc biệt, với định hướng phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại, những năm qua, công tác quản lý trật tự xây dựng, chỉnh trang đô thị luôn được huyện Thủy Nguyên chú trọng và được tăng cường, qua đó tạo sự kết nối giữa các đô thị vệ tinh của Huyện với thành phố. Đến nay, Thủy Nguyên đã trở thành một trong ba hướng phát triển không gian đô thị của thành phố Hải Phòng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị mới Bắc Sông Cấm gắn với Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP đã hình thành làm cơ sở cho việc xây dựng Trung tâm Hành chính - Chính trị mới của thành phố Hải Phòng, là cơ sở để thu hút các dự án đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, khách sạn, trường học quốc tế, công nghiệp, công nghệ cao, nhà ở hiện đại của thành phố, đồng thời tạo kết nối với hành lang công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Đông Bắc Bộ. Đến Năm 2020, tỷ lệ phát triển đô thị của huyện Thủy Nguyên đã đạt 29,8%, có 02 thị trấn đạt tiêu chí đô thị và nhiều xã đang tiệm cận với tiêu chí đô thị.

Đáng chú ý, kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn huyện Thủy Nguyên thời gian qua có bước phát triển nhanh và mạnh. Giai đoạn 2016 - 2020, tổng đầu tư toàn xã hội trên địa bàn Huyện đạt 63,6 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 7,6%/năm. Trong đó, thu hút vốn các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (vốn FDI) đạt 1,2 tỷ USD. Các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế phát triển mạnh cả về quy mô, doanh thu và đóng góp cho ngân sách nhà nước. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ rệt, từng bước khẳng định Thủy Nguyên là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Những kết quả trên cho thấy, huyện Thủy Nguyên đã và đang khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về tài nguyên khoáng sản, kinh tế biển, du lịch, ngành nghề truyền thống. Đó là nền tảng quan trọng cho lộ trình xây dựng dựng huyện Thủy Nguyên đến năm 2025 trở thành đô thị văn minh, hiện đại; Trung tâm Hành chính - Chính trị, công nghiệp, dịch vụ, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao của thành phố Hải Phòng./

Thành Nam

Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng: Đồng hành cùng sự phát triển của thành phố

Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng (gọi tắt là Chi nhánh) được thành lập năm 2016 theo chủ trương điều chỉnh sắp xếp lại mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Từ đó tới nay, Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng giữ vững truyền thống và thế mạnh là ngân hàng tiên phong triển khai nghiêm túc các chương trình tín dụng ưu đãi của Trung ương nhằm hỗ trợ tối đa cho sự phát triển nông nghiệp của Thành phố. Đặc biệt trong hai năm gần đây, vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, Agribank chi nhánh Đông Hải Phòng tiếp tục khẳng định tốt vai trò đồng hành cùng nông nghiệp, nông thôn, nông dân.



*Chị Hồ Thị Hồng Thắm - Giám đốc Agribank
Chi nhánh Đông Hải Phòng*

Ưu tiên nguồn vốn cho tam nông

Nổi bật nhất, Chi nhánh thực hiện tốt Chương trình tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn với nhiều cơ chế tạo thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn nông thôn như: phương thức, quy trình thủ tục vay đơn giản; lãi suất ưu đãi; không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay (áp dụng theo từng đối tượng); ưu tiên trong cơ cấu thời hạn trả nợ và cho vay mới. Thông qua cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi, Chi nhánh góp phần thúc đẩy, khuyến khích các hợp tác xã, doanh nghiệp tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và đầu tư ứng dụng công nghệ cao



vào sản xuất nông nghiệp. Tính đến thời điểm 31/12/2021, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 4.550 tỷ đồng, chiếm 70% tổng dư nợ cho vay của Chi nhánh.

Nhằm giúp người dân khu vực nông thôn tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, Chi nhánh đã ký thuận với Hội Nông dân Thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố để triển khai cho vay qua “tổ/nhóm vay vốn” với các khoản vay nhỏ cho các hội viên của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ các cấp. Các tổ chức hội chính trị xã hội quan trọng này đều có mạng lưới chi hội cấp cơ sở rộng khắp tới tận các xã, thôn, xóm ở khu vực vùng nông thôn ở xa trung tâm. Vì vậy, khi triển khai cho vay qua các tổ/nhóm vay vốn, đồng vốn của Agribank CN Đông Hải Phòng có thể vươn xa hơn, phục vụ nhiều người dân nhiều hơn. Tính đến 31/12/2021, Chi nhánh đã triển khai cho vay trên 240 tổ/nhóm trên địa bàn các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão với tổng dư nợ cho vay gần 350 tỷ đồng.

Nhờ tiếp cận được nguồn tín dụng ưu đãi của Agribank, nhiều hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp có thêm nguồn lực đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiện, vật tư nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, để tạo thuận lợi cho khách hàng ở những khu vực xa trung tâm, Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng triển khai dịch vụ ngân hàng lưu động trên các xe chuyên dụng đến tận từng thôn, xóm. Kết quả hoạt động tại các “điểm giao dịch lưu động” thực hiện tại 03 xã vùng xa của huyện Tiên Lãng tính lũy kế bình quân trong năm 2021 bao gồm: gửi tiết kiệm đạt 72 tỷ đồng; thu nợ, thu lãi tiền vay đạt 1 tỷ đồng; chuyển tiền đạt hơn 8 tỷ đồng; thanh toán qua tài khoản đạt 200 triệu đồng.

Khẳng định vị thế

Mặc dù tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội của thành phố,



Khách hàng tới giao dịch tại Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng

song hoạt động của Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng vẫn giữ được sự ổn định, an toàn và bền vững. Kết thúc năm 2021, Chi nhánh hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu được giao, cụ thể: tổng nguồn vốn huy động của Chi nhánh đạt 12.163 tỷ đồng, tăng 1.495 tỷ đồng, đạt 131% kế hoạch; tổng dư nợ đạt 7.310 tỷ đồng, tăng 1.540 tỷ đồng, đạt 133% kế hoạch; tổng thu dịch vụ ngoài tín dụng đạt 41,613 tỷ đồng, tăng 30%, đạt 120% kế hoạch. Nhờ duy trì những kết quả hoạt động tốt, Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng được UBND thành phố Hải Phòng tặng cờ thi đua cho đơn vị đứng thứ nhất hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ công tác năm 2021 và được Tổng Giám đốc Agribank Việt Nam trao giấy khen cho đơn vị đạt giải nhì khối thi đua Khu vực Đồng bằng Sông Hồng.

Để có được kết quả và khẳng định vị thế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Agribank CN Đông Hải Phòng luôn chú trọng kiện toàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chi nhánh ưu tiên, bố trí cán bộ tham gia các lớp đào tạo tập huấn nghiệp vụ do Agribank và các đơn vị ngoài ngành tổ chức; chủ động tự tổ chức đào tạo cập nhật cơ chế, chính sách, quy chế, quy trình, kỹ năng mềm, nâng cao tác phong giao dịch và các kiến thức bổ trợ khác liên quan đến nghiệp vụ; tổ chức các cuộc thi trực tuyến về các mảng nghiệp vụ

như tín dụng, dịch vụ,... cho toàn thể cán bộ.

Bên cạnh đó, Agribank CN Đông Hải Phòng chú trọng tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, bố trí vị trí công tác hợp lý dựa trên năng lực, phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời tạo môi trường làm việc phù hợp với mong muốn của người lao động. Có thể nói, đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, tận tâm và nhiệt huyết với nghề chính là lợi thế và cũng là “tài sản” quý của Agribank CN Đông Hải Phòng.

Thời gian tới, với quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng, mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt và đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động làm thay đổi hoạt động của ngân hàng truyền thống. Để duy trì và khẳng định vị thế, Chi nhánh sẽ tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển các dịch vụ ngân hàng trực tuyến, tăng tiện ích, tiết kiệm thời gian đi lại cho khách hàng trong giao dịch ngân hàng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến khích khách hàng sử dụng sản phẩm số, đổi mới, đa dạng sản phẩm dịch vụ, mở rộng thị trường hoạt động; thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng, văn hóa ứng xử trong giao dịch, nhằm giữ vững khối khách hàng truyền thống cũng như thu hút khách hàng mới, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng./

Trịnh Long



TẬP ĐOÀN SAO ĐỎ

TĂNG TỐC VÀ MỞ RỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2022

Theo đánh giá của ông Nguyễn Thành Phương, Tổng giám đốc Tập đoàn Sao Đỏ, năm 2022 là năm mà các chính sách phục hồi kinh tế trong nước và nhiều nước trên thế giới được ban hành cũng như đẩy mạnh thực hiện. Đây là động lực quan trọng để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, kết nối lại các chuỗi cung cầu. Nhờ đó, dòng vốn đầu tư sẽ tiếp tục được đẩy mạnh. Bên cạnh đó, những bất ổn về địa chính trị trên thế giới sẽ tác động nhiều đến quyết định đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn. Xu hướng lựa chọn khu vực Đông Nam Á - nơi ít có những biến động về chính trị, xung đột quốc tế (trong đó có Việt Nam) tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.

Mặt khác, hiệu quả từ các chuyển công tác của lãnh đạo nhà nước thực hiện trong những tháng cuối năm 2021 sang các nước ở châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ... đã kết nối, đồng thời chứng kiến những ký kết ghi nhớ đầu tư của các doanh nghiệp tại các quốc gia này vào Việt Nam. Cùng với chính sách mở cửa đón du khách nước ngoài từ 15/3 vừa qua, ông Phương đánh giá việc giao thương, đi lại giữa Việt Nam với quốc tế

Ghi dấu mốc 20 năm xây dựng và phát triển (26/12/2002 - 26/12/2022), đồng thời tạo xung và lực cho chặng đường phát triển mới, Tập đoàn Sao Đỏ có nhiều kế hoạch mở rộng kinh doanh ngay trong năm 2022.

trong năm 2022 sẽ được thông suốt. Các dòng vốn đầu tư FDI tiếp tục hướng đến và ở lại Việt Nam, nếu chúng ta có sự chuẩn bị tốt.

"Tập đoàn Sao Đỏ, được thành lập từ năm 2002, hoạt động kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô tài sản, nguồn vốn, doanh thu nghìn tỷ đồng. Chúng tôi đã khẳng định được thương hiệu và uy tín bằng việc lấy sự hài lòng của khách hàng làm thước đo cho chất lượng dịch vụ, sản phẩm của mình", ông Phương khẳng định.

Thời điểm hiện tại, đầu tư các dự án xanh - thân thiện với môi trường, kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp - cảng biển và dịch vụ logistics... là những lĩnh vực mũi nhọn của tập đoàn.

Trong đó, khu công nghiệp Nam Đình Vũ được bắt đầu xây dựng từ năm 2009. Tại thời điểm đó, ở Hải Phòng, các dự án lấn biển khá mới mẻ. "Với tư duy, thành phố Hải Phòng là thành phố cảng biển - công nghiệp cho nên phải tiến ra biển, làm sao xây dựng được khu cảng biển, khu công nghiệp thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, với chi phí thấp nhất, chúng tôi đã quyết định đầu tư khu công nghiệp Nam Đình Vũ", ông Phương kể.

Đồng thời, việc xây dựng và phát triển khu công nghiệp lấn biển sẽ không ảnh hưởng đến an sinh - xã hội, cuộc sống của người dân mà còn góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng chục vạn lao động. Khu công nghiệp lấn biển Nam Đình Vũ được hình thành và đã trở thành điểm sáng đầu tư của thành phố Hải Phòng bởi các lợi thế riêng có. Không chỉ chuẩn bị hạ tầng tốt, chất lượng dịch vụ của khu công nghiệp Nam Đình Vũ cũng được đối tác đánh giá cao thông qua chính sách hỗ trợ "một đầu mối" mà Tập đoàn Sao Đỏ đang thực hiện.

Trong năm 2022 này, để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư mới, tập đoàn tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và đầu tư san lấp 200 ha phía Nam của khu công nghiệp Nam Đình Vũ. Tập đoàn Sao Đỏ và Tập đoàn Gemadept cũng đang gấp rút đầu tư giai đoạn 2 cảng Nam Đình Vũ. Giai đoạn 2 của cảng được đưa vào hoạt động sẽ tiếp tục phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của khu công nghiệp là cảng biển và logistics, bởi đây chính là điểm được các nhà đầu tư



KCN Nam Đình Vũ - Hạ tầng hiện đại- đồng bộ



đánh giá cao khi tìm hiểu đầu tư và đưa ra đánh giá giữa nhiều địa phương tại miền Bắc.

Cùng với đó, tập đoàn cũng đã định hướng phát triển khu công nghiệp Nam Đình Vũ thành khu công nghiệp xanh - thân thiện với môi trường. Tập đoàn Sao Đỏ đã ký kết hợp tác với Tập đoàn Shire Oak International để phát triển dự án năng lượng tái tạo điện mặt trời áp mái với mục tiêu bảo vệ môi trường, nâng cao hình ảnh thương hiệu và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư được sử dụng nguồn năng lượng sạch.



KCN Nam Đình Vũ giai đoạn 2 tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư

Trong đầu tháng 2/2022, dự án xây dựng nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT của Tập đoàn An Phát Holdings cũng được khởi công. An Phát Holdings đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên sản xuất thành công nguyên liệu và sản phẩm nhựa sinh học phân hủy hoàn toàn, đồng thời đại diện cho Việt Nam ghi tên vào mạng lưới nguyên liệu xanh thế giới.

“Việc tăng sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư không chỉ trông vào lợi thế sẵn có hoặc các tiện ích chúng tôi đã xây dựng được. Trong từng thời kỳ, khẩu vị nhà đầu tư sẽ có những thay đổi. Để đón dòng vốn mới trong giai đoạn hiện nay, Sao Đỏ đang tập trung thiết kế những sản phẩm “may đo” phù hợp với thị trường, đặc biệt là nhà xưởng xây sẵn”, ông Phương cho biết.

Hiện tập đoàn hợp tác với các doanh nghiệp lớn như BW, SLP... để phát triển dòng sản phẩm nhà xưởng xây sẵn tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ. Năm 2022 này, đơn vị cũng sẽ mở rộng hơn mảng kinh doanh bất động sản với các dự án mới. Với những kỳ vọng về dòng vốn đầu tư mới cùng với các kế hoạch mở rộng kinh doanh, trong năm 2022 này, Tập đoàn Sao Đỏ đặt mục tiêu tăng trưởng 20% so với năm 2021.

“Đây cũng là mức tăng trưởng ấn tượng để chào mừng sinh nhật tuổi 20, Tập đoàn Sao Đỏ - 20 năm hội tụ và tự hào”, đại diện tập đoàn khẳng định./

Đình Long

Trường cao đẳng Bách Nghệ Hải Phòng là trường cao đẳng ngoài công lập được đầu xây dựng bằng nguồn lực của các nhà sáng lập là những nhà giáo ưu tú, có nhiều năm gắn bó tâm huyết với sự nghiệp giáo dục. Những năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng, quản lý và tuyển sinh nhưng các thể hệ lãnh đạo của nhà trường rất quyết tâm nỗ lực hết mình để duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt, trong giai đoạn hội nhập hiện nay, nhu cầu của người học và yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp có nhiều thay đổi. Về phía người học, một bộ phận không nhỏ học sinh và phụ huynh vẫn có tâm lý muốn học đại học tại đô thị lớn, trong khi về phía người sử dụng lao động, họ không chỉ đòi hỏi người lao động phải có tay nghề, chuyên môn tốt mà còn có tác phong công nghiệp, khả năng làm việc nhóm....

Để tồn tại và phát triển trong tình hình mới, Ban Lãnh đạo nhà trường đã xác định nhiệm vụ then chốt nhất là nâng cao chất lượng đào tạo và thước đo chính xác nhất cho chất lượng chính là sự phản hồi, đánh giá của doanh nghiệp. Hiện nay, về cơ sở vật chất, hiện Nhà trường có 02 cơ sở, bao gồm cơ sở 01 (khu B) tại số 70 Mạc Quyết - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng, rộng hơn 1 hecta. Đây là trung tâm đào tạo và huấn luyện thuyền viên, được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ đào tạo cho các nghề đi biển như: Điều khiển tàu biển, Khai thác máy tàu biển, Điện tàu biển; và cơ sở 2 (khu C) ở số 196/143 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng có diện tích hơn 5 hecta. Đây là trung tâm đào tạo các ngành trên bờ và kinh tế như Cơ khí, Điện, Công nghệ thông tin, Kinh tế,... tại đây, trường xây dựng theo mô hình Trường hiện đại, xanh sạch đẹp với đầy đủ tiện nghi.

Bên cạnh cơ sở vật chất, các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành được ban Lãnh đạo nhà trường đầu tư mua sắm và thường xuyên được đổi mới cho phù hợp với thực tiễn hoạt động tại các đơn vị doanh nghiệp bên ngoài. Cùng với đó, lãnh đạo nhà trường cũng phát động các phong trào nghiên cứu khoa học, sáng tạo các thiết bị thực hành tự làm trong các khoa, phòng nhằm phát huy năng lực của đội ngũ giáo viên trong toàn trường. Đến nay, Trường có các sản phẩm tham gia và đạt giải trong nhiều kỳ hội thi thiết bị đào tạo tự làm các cấp từ thành phố đến quốc gia (các năm 2013, 2016, 2019).

Một trong thế mạnh của Trường cao đẳng Bách Nghệ đó là đội ngũ cán bộ giáo viên, nghiên cứu và quản lý bao gồm hơn 100 người có trình độ và kinh nghiệm. Trong đó, nhiều nhà giáo có học hàm Giáo sư, học vị tiến sĩ từng nhiều năm làm việc ở các trường đại học, cao đẳng lớn trong khu vực ở các vị trí lãnh đạo như hiệu trưởng, trưởng khoa, hiện đang làm việc, đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường. Ngoài ra, Trường còn có các giáo viên là thuyền trưởng, máy trưởng, thợ bậc cao có kỹ năng giảng dạy, kinh nghiệm thực tiễn và chuyên môn cao.



TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH NGHỆ HẢI PHÒNG: ĐÀO TẠO NGHỀ CHẤT LƯỢNG CAO GẮN VỚI GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Trường Cao đẳng Bách Nghệ Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1987/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tiền thân là Trường Dân lập Bách Nghệ Hải Phòng ra đời từ năm 2001. Từ đó đến nay, Trường không ngừng mở rộng phạm vi tuyển sinh, củng cố về quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo hàng nghìn lượt học sinh, sinh viên, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, doanh nghiệp trong cả nước và xuất khẩu lao động.



Cơ sở hạ tầng khang trang, các trang thiết bị thực hành đồng bộ đảm bảo cho đào tạo các nghề trọng điểm hàng hải

Để tăng cường tính thực tiễn, trong quá trình học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức cho học sinh, sinh viên nhà trường tham quan trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp hoặc phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức cho học sinh, sinh viên học sản xuất tại doanh nghiệp. Trong đó, với các ngành hàng hải như Điều khiển tàu biển, Khai thác máy tàu biển, Điện tàu biển, sau khi nắm vững toàn bộ kiến thức cần thiết từ năm học thứ 2 nhà trường sẽ bố trí học sinh, sinh viên làm việc trên các đội tàu trong và ngoài nước; với các ngành kỹ thuật trên bờ và kinh tế, trong mỗi năm học sinh viên đều có 2 - 4 tháng thực hành thực tế tại doanh nghiệp.

Trường cũng thành lập bộ phận làm nhiệm vụ kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài thành phố để nắm bắt nhu cầu vị trí việc làm, số lượng tuyển dụng; từ đó đề xuất ký biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo và tuyển dụng cho sinh viên của Trường, một số

doanh nghiệp, tập đoàn lớn đã và đang hợp tác với Trường, hỗ trợ đào tạo và tuyển dụng như Tập đoàn LG, Canon, GE, Samsung; các công ty vận tải biển: Vosco, Vinalines, Pitsco... Ngoài ra, Nhà trường đã thành lập đơn vị có chức năng tìm kiếm thị trường lao động ở nước ngoài với điều kiện đảm bảo về thu nhập và môi trường lao động: Nhật bản, Singapore, Trung quốc, khối Châu Âu... giới thiệu cho sinh viên (đặc biệt ngành hàng hải) của Trường.

Các năm học gần đây, dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới kế hoạch tuyển sinh và đào tạo của Nhà trường, nhưng nhờ có sự chuẩn bị bài bản và tầm nhìn dài hạn, nên chất lượng đào tạo của Nhà trường vẫn được giữ ổn định và từng bước nâng cao. Học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp đều có việc làm ở vị trí phù hợp với ngành nghề đào tạo và có thu nhập ổn định. Qua đó, Trường tạo dựng được thương hiệu về chất lượng đào tạo có được chỗ đứng

nhất định trong xã hội, có được lòng tin của các bậc phụ huynh và thí sinh ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Các năm 2020 và năm 2021, quy mô đào tạo, tuyển sinh của trường luôn duy trì từ 2.500 - 3.500 học sinh, sinh viên. Tổng số học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp đang theo học tại trường trong năm 2021 và hiện nay: 3.415 học sinh, sinh viên, trong đó, hệ cao đẳng và trung cấp là: 1.534 sinh viên, hệ sơ cấp nghề: 1.881 học viên. Nổi bật, các ngành nghề trọng điểm được Bộ Lao động Thương binh xã hội lựa chọn đào tạo đạt cấp độ quốc tế và Asean thuộc các chuyên ngành hàng hải và công nghệ ô tô đều có lượng học sinh, sinh viên theo học đông đảo.

Với những kết quả đạt được trong công tác tuyển sinh, đào tạo nghề, Trường cao đẳng Bách Nghệ đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động Hạng 3 vào năm 2011, được Bộ Giao thông vận tải tặng bằng khen về những đóng góp trong lĩnh vực khoa học công nghệ ngành Giao thông vận tải (năm 2011), cùng nhiều bằng khen, cờ thi đua của cơ quan ban ngành thành phố Hải Phòng. Phát huy những thành tích đã đạt được, thời gian tới, Trường tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, bổ xung cơ sở, tăng cường đội ngũ giáo viên cả về số lượng và chất lượng, hoàn thiện cơ chế quản lý, gắn chặt việc đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động, tạo nên mối liên kết lợi ích: nhà trường - người học - doanh nghiệp. /.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 5/2022 (621) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị công bố Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

2. Hội thảo Hoàn thiện chương trình, tài liệu Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Thống kê

4. Hội thảo Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Tổng cục Thống kê và Hướng dẫn xây dựng, vận hành trang thông tin điện tử của các Cục Thống kê

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Tình hình kinh tế - xã hội 4 tháng đầu năm 2022

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2022

9. Những "cú đấm thép" để cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 thành công

Ngọc Linh

13. Việt Nam cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia đến năm 2030

Minh Hà

15. Tình hình thu, chi Ngân sách Nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

TS. Đặng Văn Lương

18. Thúc đẩy chuyển đổi số trong DNNVV Việt Nam trong bối cảnh Covid-19

ThS. Đặng Hải Long

21. Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài - Thực trạng và giải pháp

ThS. Lưu Thị Duyên

24. Để thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển ổn định, bền vững

NCS. Nguyễn Thị Bình

27. Giảm giá thuế xăng, dầu: Giải pháp cần thiết hỗ trợ người dân, doanh nghiệp

ThS. Vũ Trọng Nghĩa - ThS. Nguyễn Việt Bình

29. Ngành thép Việt Nam - Triển vọng và thách thức trong năm 2022

Thu Hòa

32. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

ThS. Nguyễn Thị Nga - ThS. Đỗ Thị Thúy

34. Triển vọng việc làm cho lao động trẻ trong bối cảnh mới

ThS. Nguyễn Thị Hoài Anh

37. Tin địa phương

QUỐC TẾ

39. Du lịch thế giới năm 2022 - Nhiều triển vọng tích cực

Tiến Long

SÁCH HAY THỐNG KÊ

41. Sách hay: Niên giám Thống kê ASEAN 2021

Quang Vinh

HẢI PHÒNG - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

44. Thành phố Hải Phòng - Tạo bước đột phá về thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội

Nguyễn Hoàng Long

46. Huyện Thủy Nguyên - TP. Hải Phòng: Những bước đi vững chắc trên lộ trình trở thành đô thị văn minh hiện đại

Thành Nam

47. Agribank Chi nhánh Đông Hải Phòng: Đồng hành cùng sự phát triển của thành phố

Trịnh Long

49. Tập đoàn Sao Đỏ: Tăng tốc và mở rộng kinh doanh trong năm 2022

Đình Long

50. Trường cao đẳng Bách Nghệ Hải Phòng: Đào tạo nghề chất lượng cao gắn với giải quyết việc làm



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA

- 08** Chương trình đào tạo Tiến sỹ
- 17** Chương trình đào tạo Thạc sỹ
- 38** Chương trình đào tạo Đại học
- 04** Chương trình đào tạo Đại học Chất lượng cao
- 02** Chương trình đào tạo Đại học lớp chọn
- 15** Chương trình đào tạo Cao đẳng
- 03** Chương trình đào tạo Đại học theo chương trình Tiên tiến



PGS.TS Phạm Xuân Dương
Hiệu trưởng



THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 484 Lạch Tray, Lê Chân, Hải Phòng

Tel: (0225) 3 735 931/3 829 109 Fax: (0225)3 735 282/3 625 175

<http://vimaru.edu.vn> * <http://tuyensinh.vimaru.edu.vn>

HUYỆN VINH BẢO QUYẾT TÂM XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Trải qua quá trình phấn đấu không ngừng nghỉ, đến hết năm 2020, huyện Vinh Bảo, TP. Hải Phòng cơ bản đã về đích nông thôn mới (NTM). Sẵn đà thắng lợi, địa phương đang trên lộ trình nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM, phấn đấu trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu trong tương lai gần.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện về quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Vinh Bảo đến năm 2025, ông Vũ Duy Tân - Phó Chủ tịch UBND Huyện cho biết: “Đảng bộ huyện Vinh Bảo đặt ra mục tiêu phát huy toàn diện, đồng bộ các tiềm năng, lợi thế của địa phương để huy động các nguồn lực đầu tư.

Theo đó, mục tiêu giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 42 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2025, tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt từ 19,5-20,5%/năm, huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, mỗi năm có 7 xã về đích NTM kiểu mẫu. Về xã hội, huyện đặt mục tiêu: 100 số trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia; giai đoạn 2021-2030, 100% các xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2020-2025) còn dưới 0,32%, 100% người dân được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn. 100% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 88%, lao động có bằng cấp 40%...

Để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, huyện Vinh Bảo sẽ tiếp tục xây dựng và quản lý tốt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai, bảo vệ môi trường. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại



Nông thôn huyện Vinh Bảo bước lên tầm cao mới

kết nối với hệ thống giao thông của Thành phố và quốc gia. Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và xây dựng thị trấn Vinh Bảo đạt tiêu chuẩn Đô thị loại IV, trở thành trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ về nông nghiệp của Thành phố. Thành lập thị trấn Tam Cường đạt tiêu chuẩn Đô thị loại V.

Bên cạnh đó, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp tại các khu, cụm, điểm công nghiệp như: Cụm công nghiệp Giang Biên; Khu công nghiệp Giang Biên II; Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Vinh Quang; Khu công nghiệp An Hòa. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất công nghiệp, ưu tiên công nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản; công nghiệp công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư 02 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau với diện tích khoảng 500-600 ha (tại 6 xã: Đồng Minh, Vinh Quang, Hưng Nhân, Thanh Lương, Trấn Dương, Vinh Tiến), 2 vùng sản xuất hoa

cây cảnh ứng dụng công nghệ cao 120 ha (tại 3 xã: Hùng Tiến, Vinh Long và Hiệp Hòa).

Đặc biệt, phối hợp, tạo điều kiện xây dựng và phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao Tân Liên – Tam Đa thành khu nông nghiệp công nghệ trọng điểm của Thành phố. Tiếp tục thực hiện quy hoạch chăn nuôi tập trung quy mô 35 ha tại xã Vinh An và 20 ha tại xã Dũng Tiến, nâng cao chất lượng đàn gia cầm theo hướng phát triển gà an toàn sinh học. Thực hiện tốt chương trình OCOP, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nhằm tăng khả năng kết nối và tham gia vào các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp.

Với niềm phấn khởi, tự hào về truyền thống của quê hương, cùng sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và thành phố Hải Phòng, sự giúp đỡ của các đơn vị bạn, Đảng bộ, quân và dân huyện Vinh Bảo nhất định sẽ vượt qua những khó khăn, thách thức, giành nhiều thắng lợi mới trong sự nghiệp xây dựng quê hương./

Trọng Nghĩa